

Mai Thái Lĩnh

Huyền thoại về một nhà nước tự tiêu vong

Bản về lý thuyết Nhà nước của Karl Marx



Lời nói đầu

Ngay từ thời kỳ còn công tác tại Hội đồng Nhân dân TP Đà Lạt, tôi đã quan tâm đến vấn đề Nhà nước. Trong một số bài báo đăng trên các tờ *Thanh Niên*, *Tuổi Trẻ* vào cuối thập niên 1980 - đầu thập niên 1990, tôi đã bắt đầu đề cập đến việc tách Đảng ra khỏi Nhà nước, tăng cường vai trò của các cơ quan dân cử (như Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp), cũng như việc áp dụng nguyên tắc “tam quyền phân lập” để cải tổ bộ máy Nhà nước nhằm ngăn chặn các tệ nạn lạm quyền và tham nhũng. Thái độ thờ ơ của các cấp lãnh đạo Đảng và Nhà nước đối với các kiến nghị mang tính xây dựng nói trên cũng như những cản trở của bộ máy quan liêu trong thực tế càng thôi thúc tôi đi sâu tìm hiểu tận gốc lý thuyết về Nhà nước của Karl Marx và Lenin. Nhưng do công tác khá bận rộn, mãi đến giữa thập niên 1990, tôi mới có thể thực sự bắt tay vào việc.

Bản thảo đầu tiên của tác phẩm này mang tên *Những nghịch lý của chuyên chính vô sản*. Bản thảo này mới được phác thảo thì đã bị xoá theo yêu cầu

của công an, khi tôi bị kiểm tra máy vi tính lần thứ nhất trong vụ “chiếc cặp đựng tài liệu” của Tiêu Dao Bảo Cự (cuối năm 1996). Sau đó ít lâu, tôi cố gắng khôi phục lại bản thảo để tiếp tục công trình, nhưng những gian truân, trắc trở trong cuộc sống khiến tôi không thể hoàn thành được tác phẩm. Do đó, vào cuối tháng 4 năm 2000, khi tôi bị kiểm tra máy vi tính lần thứ hai (trong cùng một “vụ án” với Hà Sĩ Phu), bản thảo này vẫn còn dang dở. Lần này thì máy vi tính không được trả lại, và bản thảo mất luôn theo nó.

Mất bản thảo lần thứ hai, tôi quyết định mở rộng đề tài: không phải chỉ nghiên cứu riêng quan niệm “chuyên chính vô sản” mà nghiên cứu toàn bộ lý thuyết Nhà nước của Marx. Mặc dù không có điều kiện thuận lợi như Marx ngày trước (được tham khảo tài liệu tại một trong những thư viện lớn nhất thế giới), tôi vẫn quyết định bắt tay vào việc bằng tất cả những gì mình có thể có được. May mắn cho tôi là vào lúc đó, bộ Bách khoa Toàn thư nổi tiếng thế giới *Encyclopedia Britannica* đã được in thành đĩa CD-ROM, ngoài ra hãng Microsoft còn cho ra đời bộ *Encyclopedia Encarta*. Cộng với những tư liệu thu thập được trong nhiều năm, tôi đã hoàn thành được cuốn sách vào khoảng đầu năm 2001. Sau khi hoàn thành tác phẩm, tôi đã dành thêm thời gian để biên tập, viết lại một số chương trước khi gửi bản thảo đến bạn bè và một số trí thức để tham khảo ý kiến.

Tập sách nhỏ mà độc giả cầm trên tay ra đời trong hoàn cảnh như thế. Nó không phải là một tác phẩm được sản sinh trong môi trường đại học hay viện nghiên cứu, do đó không thể tránh khỏi thiếu sót về mặt học thuật. Nhưng để bù lại, nó mang hơi thở của cuộc sống, mang tâm huyết của một con người “dấn thân”. Dấn thân lần đầu vào giữa lứa tuổi hai mươi, khi già từ giảng đường đại học để lao vào cuộc đấu tranh trên đường phố, để rồi sau đó, rời bỏ cuộc sống thành thị đầy tiện nghi để vào bưng, chịu đựng gian khổ trong rừng sâu với niềm hy vọng đem lại hoà bình, dân chủ cho đất nước. Đất

nước có hoà bình nhưng không có tự do dân chủ, vì vậy phải dấn thân một lần nữa vào lứa tuổi bốn mươi, lần này thì hành trình trí thức dần vất hơn, gian nan thử thách cũng gay gắt hơn nhiều.

Để có thể phê phán lý thuyết của một nhà tư tưởng có tầm cỡ như Karl Marx, tôi buộc phải dùng giọng văn hàn lâm với khá nhiều trích dẫn, vì vậy một số chương có thể trở nên khô khan, nặng tính chất học thuật. Riêng đối với ba chương cuối, tôi đã cố gắng viết một cách thật cô đọng, dễ hiểu, trong đó độc giả có thể tìm thấy toàn bộ kết quả nghiên cứu sau khi đã đối chiếu giữa lý luận với thực tiễn.

Sẽ có người trách tôi tại sao đã một thời tin vào chủ nghĩa Marx mà nay lại phê phán Marx, tôi chỉ xin nhắc lại câu ngạn ngữ nổi tiếng thường được gán cho Aristotle: *Amicus Plato, magis amica veritas!* (Là bạn của Plato, nhưng trước hết phải là bạn của chân lý). Là học trò của nhà triết học Plato (Platon) lừng danh thời cổ đại, Aristotle (Aristote) đã nêu một tấm gương sáng cho hậu thế khi ông cố gắng tư duy với một tư thế độc lập, thoát ra khỏi cái bóng của thầy mình. Ngẫm lại quãng đời đã qua, tuy chưa làm được điều gì đáng kể cho quê hương đất nước, song tôi vẫn có thể tự hào vì đã luôn luôn trung thành với nguyên tắc: Tư duy bằng cái đầu của chính mình! Ai tư duy bằng cái đầu của chính mình, kẻ đó sẽ không bao giờ trở thành nô lệ!

Nhân dịp tập sách được ra mắt lần đầu, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn của tôi đối với những người thân trong gia đình, đối với bạn bè thân hữu - những người đã giúp đỡ, động viên tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn tạp chí điện tử talawas đã có nhã ý công bố toàn văn tác phẩm với độc giả trong và ngoài nước.

Cuối năm 1969, nhờ sự giúp đỡ của các giáo sư Lê Thành Trị, Nguyễn Khắc Dương và Nguyễn Ngọc Lan, tôi đã ghi danh làm tiểu luận Cao học Triết tại Đại học Văn khoa Sài Gòn; nhưng sau đó vì mải mê dấn thân vào dòng đời

cuồn cuộn những biến cố và đầy đầy những bất trắc, tôi đành bỏ dở dang, không hoàn thành được tiểu luận. Cuốn sách này có thể được xem như một tiểu luận muộn màng để bày tỏ lòng tri ân đối với các vị thầy khả kính nói trên.

Đà Lạt, những ngày Tháng Tám năm 2005,

Mai Thái Lĩnh

Huyền thoại về một nhà nước tự tiêu vong

Bản về lý thuyết Nhà nước của Karl Marx

Chương 1

Quan niệm của Marx về nhà nước

Vấn đề “nhà nước” không phải là một vấn đề trọng tâm của chủ nghĩa Marx, mà chỉ là một vấn đề phái sinh. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã làm thiên lệch cái nhìn của Marx; do đó ông ít quan tâm đến lĩnh vực chính trị nói chung và vấn đề nhà nước nói riêng. Mặc dù đã dành rất nhiều công sức và thời gian để viết bộ *Tư bản*, Marx hầu như không có một tác phẩm nào bàn riêng về vấn đề nhà nước một cách thấu đáo. Quan niệm về nhà nước của ông vì vậy chỉ có thể tìm thấy rải rác thông qua các tác phẩm đã được công bố lúc sinh thời hoặc các bản thảo, thư từ được xuất bản sau khi ông mất.

Nếu chỉ căn cứ vào các tác phẩm của Marx đã được chính thức công bố thì quan niệm về nhà nước của ông đã được trình bày lần đầu tiên trong hai tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* (xuất bản năm 1847) và *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (xuất bản đầu năm 1848). Đó cũng là những tác phẩm mà Lenin đã tham khảo vào đầu thế kỷ XX để viết cuốn *Nhà nước và cách*

mạng.

Thật ra, quan niệm về nhà nước của Marx đã được hình thành một cách khá hoàn chỉnh trước đó ít lâu trong cuốn ***Hệ tư tưởng Đức***, viết chung với Engels trong những năm 1845-1846. Tác phẩm này không được xuất bản lúc hai ông còn sống vì gặp khó khăn về tài chính và chế độ kiểm duyệt; mãi đến năm 1932, dưới thời Stalin, bản thảo của tác phẩm mới được xuất bản tại Liên Xô. *Hệ tư tưởng Đức* là một tác phẩm hơi khó đọc, văn phong và cách lập luận còn chịu nhiều ảnh hưởng của Hegel, nhiều chỗ diễn đạt hơi tối tăm, khó hiểu. Tuy nhiên, chính trong bản thảo này, chúng ta có thể tìm thấy quan niệm của Marx về nguồn gốc và bản chất của nhà nước nói chung. Về nguồn gốc của nhà nước, Marx cho rằng sự ra đời của nhà nước bắt nguồn từ *sự phân công lao động trong xã hội*, gắn liền với sự ra đời của *chế độ sở hữu tư nhân* ^[1]. Sự phân công lao động (và cùng với nó là chế độ sở hữu tư nhân) làm phát sinh mâu thuẫn giữa *lợi ích riêng* (lợi ích của cá nhân riêng biệt hay của gia đình riêng biệt) và *lợi ích chung* (lợi ích tập thể của tất cả các cá nhân liên hệ với nhau). Nhà nước ra đời nhằm giải quyết mâu thuẫn đó, dưới danh nghĩa là đại diện cho *lợi ích chung của xã hội*. Do chỗ các cá nhân chỉ theo đuổi lợi ích riêng của mình, cho nên cần thiết phải có sự can thiệp và kiểm chế của nhà nước – đại diện cho lợi ích chung.

Quan niệm cho rằng nhà nước là đại diện cho lợi ích chung (lợi ích công cộng), có nhiệm vụ điều hoà, giải quyết mâu thuẫn phát sinh giữa những lợi ích riêng với nhau hoặc giữa lợi ích riêng và lợi ích chung, không phải là quan niệm của riêng Marx. Điều đặc biệt trong quan niệm của Marx là ở chỗ ông coi nhà nước như một *cộng đồng hư ảo*, và cái lợi ích “phổ biến” mà nhà nước là đại diện cũng chỉ là một thứ *lợi ích phổ biến mang tính chất hư ảo* (*Sđd*, T. I, tr. 293-295).

Gọi nhà nước là một cộng đồng hư ảo, bởi vì mặc dù về danh nghĩa, nó đại

diện cho *lợi ích chung của toàn xã hội*; nhưng trong thực tế, nó chỉ đại diện cho *lợi ích chung của giai cấp thống trị* mà thôi. Còn đối với giai cấp bị trị, nhà nước không những là một cộng đồng hoàn toàn hư ảo mà còn trở thành xiềng xích trói buộc:

Trong những cộng đồng giả đã tồn tại cho tới nay, trong nhà nước, v.v..., tự do cá nhân chỉ tồn tại đối với những cá nhân đã phát triển trong những điều kiện của giai cấp thống trị và chỉ trong chừng mực họ là những cá nhân của giai cấp ấy. Cộng đồng hư ảo, mà các cá nhân đã thành lập trước đây, bao giờ cũng tồn tại độc lập đối với họ và đồng thời do chỗ nó đại diện cho sự liên hợp của một giai cấp chống lại một giai cấp khác, cho nên đối với giai cấp bị trị, nó không những là một cộng đồng hoàn toàn hư ảo mà còn là một xiềng xích mới. (*Sđd*, T. I, tr. 345)

Nhà nước, trong quan niệm của Marx, là một hình thức tổ chức mà giai cấp thống trị sử dụng để thực hiện lợi ích chung của họ. Nhưng để buộc mọi người trong xã hội phải chấp nhận, nhà nước đó lấy danh nghĩa *đại diện cho lợi ích chung của toàn xã hội*, nghĩa là trở thành *quyền lực công cộng*:

Vì nhà nước là hình thức mà các cá nhân thuộc một giai cấp thống trị dùng để thực hiện lợi ích chung của họ và là hình thức dưới đó, toàn bộ xã hội công dân của một thời đại được biểu hiện một cách tập trung, nên mọi thiết chế công cộng đều thông qua nhà nước và mang một hình thức chính trị. (*Sđd*, T. I, tr. 364)

Bằng cái nhìn duy vật lịch sử, Marx coi mọi cuộc đấu tranh chính trị (đấu tranh trong nội bộ nhà nước, đấu tranh giữa phái dân chủ, phái quý tộc và

phái quân chủ, đấu tranh cho quyền bầu cử, v.v...) thực ra chỉ là những "hình thức hư ảo" của những cuộc đấu tranh thực sự giữa các giai cấp khác nhau. Nói cách khác, chính trị lệ thuộc vào kinh tế, và muốn tìm nguồn gốc của những cuộc đấu tranh giành quyền lực, phải tìm nguyên nhân trong những quan hệ giai cấp, và sâu xa hơn nữa, trong những quan hệ sản xuất. Để làm rõ sự phụ thuộc của nhà nước vào những quan hệ giai cấp, những quan hệ sản xuất, Marx dùng khái niệm "*xã hội công dân*" (civil society, société civile, còn được dịch là "*xã hội dân sự*"):

Xã hội công dân bao gồm toàn bộ sự giao tiếp vật chất của các cá nhân trong một giai đoạn phát triển nhất định của những lực lượng sản xuất. Nó bao gồm toàn bộ đời sống thương nghiệp và công nghiệp của một giai đoạn và do đó, vượt ra ngoài nhà nước và dân tộc, mặc dầu ngoài ra, nó vẫn phải thể hiện ra bên ngoài thành dân tộc, và tự tổ chức ở bên trong thành nhà nước. (*Hệ tư tưởng Đức, Sđd*, tr. 362)

Ở đây, ta thấy khái niệm "*xã hội công dân*" không phải là một khái niệm chính trị – xã hội hay khái niệm pháp lý theo cách hiểu của các nhà triết học thế kỷ XVIII hay của Hegel, mà là một khái niệm nặng về nội dung kinh tế. Tương ứng với một trình độ phát triển nhất định của sản xuất, trao đổi và tiêu thụ, "chúng ta sẽ có một chế độ xã hội nhất định, một tổ chức nhất định của gia đình, của các đẳng cấp hay giai cấp, nói tóm lại, là có một xã hội công dân nhất định" (Marx, "Thư gửi P. V. An-nen-côp, 28.12.1846"; *Sđd*, T. I, tr. 788).

Theo Marx, xã hội công dân trong bất cứ thời đại nào cũng là cơ sở của nhà nước và của kiến trúc thượng tầng tư tưởng. Đó là sự áp dụng phương pháp biện chứng duy vật vào lĩnh vực lịch sử - xã hội: *vật chất quyết định ý thức*,

kinh tế quyết định chính trị.

Nhà nước sinh ra từ xã hội công dân, nhưng lại tách rời khỏi xã hội, đứng đối lập với xã hội. Mâu thuẫn này gắn liền với sự phân công lao động xã hội, với chế độ tư hữu, với tình trạng chia cắt giữa lợi ích riêng và lợi ích chung:

Và cuối cùng, sự phân công lao động cung cấp trực tiếp cho chúng ta ví dụ đầu tiên về tình hình sau đây: chừng nào con người còn ở trong một xã hội hình thành một cách tự nhiên, do đó chừng nào còn có sự chia cắt giữa lợi ích riêng và lợi ích chung, do đó chừng nào sự phân chia hoạt động còn được tiến hành không phải một cách tự nguyện mà một cách tự nhiên thì chừng đó hành động của bản thân con người sẽ trở thành một lực lượng xa lạ, đối lập với con người, và nô dịch con người, chứ không phải bị con người thống trị. (*Sđd*, T. I, tr. 295)

Hoàn cảnh trong đó “hành động của bản thân con người trở thành một lực lượng xa lạ, đối lập với con người, nô dịch con người” được Marx gọi là “*sự tha hoá*”, “*sự vong thân*” (*alienation, aliénation*). Sự tha hoá ấy chỉ có thể mất đi khi sự phân công lao động không còn nữa, nghĩa là khi chế độ sở hữu tư nhân không còn nữa. Cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa sẽ xoá bỏ tình trạng tha hoá đó, giúp cho con người kiểm soát được những lực lượng lâu nay vẫn thống trị con người:

Sự phụ thuộc *phổ biến*, hình thức tự nhiên đầu tiên ấy của sự hợp tác *có tính lịch sử thế giới* của các cá nhân, sẽ được cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa biến thành sự kiểm soát và sự thống trị có ý thức đối với những lực lượng nảy sinh ra từ tác động lẫn nhau giữa những con người và cho đến nay vẫn

chi phối và thống trị con người với tư cách là những lực lượng hoàn toàn xa lạ với con người. (*Sđd*, T. I, tr. 302)

Marx vẽ ra một viễn cảnh hết sức hấp dẫn, một hình ảnh lãng mạn tựa như “*Bồng lai, tiên cảnh*” hay “*vườn Địa đàng*”:

... còn trong xã hội cộng sản, trong đó không ai có một lĩnh vực hoạt động độc chuyên và mỗi người đều có thể tự hoàn thiện trong ngành mình thích, thì xã hội điều tiết nền sản xuất chung, thành thử tôi có khả năng hôm nay làm việc này, ngày mai làm việc khác, buổi sáng đi săn, quá trưa đi đánh cá, buổi chiều chăn nuôi, sau bữa cơm thì làm việc phê phán, tùy theo sở thích của tôi mà chẳng bao giờ tôi trở thành người đi săn, người đánh cá, người chăn nuôi hoặc nhà phê phán cả. (*Sđd*, T. I, tr. 295)

Nhân đây, cũng nên nói thêm đôi chút về quan niệm tự do của Marx. Đối với Marx, trong những cộng đồng xã hội tồn tại trước xã hội cộng sản, cá nhân chỉ tham gia cộng đồng với tư cách là thành viên của một giai cấp nhất định chứ không phải với tư cách cá nhân thực sự. Chỉ khi nào tiến đến một xã hội cộng sản, là xã hội mà con người đã làm chủ hoàn toàn nền sản xuất, thì cá nhân mới thật sự tham gia vào cộng đồng với tư cách là cá nhân:

Nhưng trong cộng đồng của những người vô sản cách mạng là những người kiểm soát được toàn bộ những điều kiện tồn tại của bản thân mình lẫn những điều kiện tồn tại của mọi thành viên của xã hội thì tình hình lại ngược lại: các cá nhân tham gia vào cộng đồng ấy với tư cách là những cá nhân. (*Sđd*, T. I, tr. 349)

Marx hoàn toàn bác bỏ quan niệm về tự do cá nhân do các nhà tư tưởng thế kỷ XVIII đề xướng. Ông cho rằng trong các xã hội bóc lột - nhất là xã hội tư sản, tự do cá nhân chỉ là cái quyền được hưởng tính ngẫu nhiên trong khuôn khổ những điều kiện nhất định:

Sự liên hợp từ trước tới nay hoàn toàn không phải là một sự liên hợp tự nguyện, như đã được miêu tả trong "Contrat social" ^[2] chẳng hạn, mà là sự liên hợp tất yếu dựa vào những điều kiện trong đó các cá nhân có thể hưởng tính ngẫu nhiên (...). Cái quyền được yên trí hưởng như vậy tính ngẫu nhiên trong khuôn khổ những điều kiện nhất định là cái mà cho tới nay người ta gọi là tự do cá nhân. (*Sđd*, T. I, tr. 349)

Nói cách khác, không thể có tự do cá nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Chỉ có xã hội cộng sản mới được coi là cộng đồng thật sự, trong đó các cá nhân được thật sự tự do:

Trong những cộng đồng thật sự, các cá nhân có được tự do, ngay khi họ liên hợp lại và nhờ sự liên hợp ấy. (*Sđd*, T. I, tr. 345)

Trong một đoạn văn khác, Marx mô tả xã hội cộng sản như sau:

Chủ nghĩa cộng sản khác với tất cả các phong trào trước kia ở chỗ nó đảo lộn cơ sở của mọi quan hệ sản xuất và giao tiếp trước kia, và lần đầu tiên nó coi một cách có ý thức tất cả những tiền đề tự nhiên là những sáng tạo của những người đã sống trước chúng ta và nó tước bỏ tính chất tự nhiên của

những tiền đề ấy và đặt chúng dưới quyền lực của các cá nhân đã liên hợp lại. (*Sđd*, T. I, tr. 350)

“*Quyền lực của các cá nhân đã liên hợp lại*” không phải là một hình thức chính quyền mới, mà là một xã hội không còn có nhà nước, như Marx viết trong *Sự khôn cùng của triết học* (xuất bản năm 1847):

Phải chăng như vậy có nghĩa là sau khi xã hội cũ sụp đổ, sẽ có một sự thống trị giai cấp mới, biểu hiện tập trung ở một chính quyền mới ? Không phải. Điều kiện giải phóng của giai cấp lao động, đó là sự xoá bỏ mọi giai cấp, cũng giống như trước kia, điều kiện giải phóng của đẳng cấp thứ ba, tầng lớp tư sản, là sự xoá bỏ tất cả các đẳng cấp và tất cả các tầng lớp.

Trong quá trình phát triển của nó, giai cấp lao động sẽ thay thế xã hội công dân cũ bằng một tổ chức liên hiệp, tổ chức liên hiệp này sẽ loại bỏ các giai cấp và sự đối kháng giai cấp, và sẽ không còn có chính quyền theo đúng nghĩa của chữ ấy nữa, vì chính quyền chính là biểu hiện tập trung chính thức của sự đối kháng trong xã hội thị dân. (*Sđd*, T. I, tr. 410)

Ở đây, ta thấy ảnh hưởng của biện chứng pháp kiểu Hegel: *Chính đề (thesis, thèse) - Phản đề (antithesis, antithèse) - Hợp đề (synthesis, synthèse)*. Xã hội công dân là chính đề, Nhà nước là phản đề, và hợp đề chính là cái mà Marx gọi là *liên hiệp (association)*, *quyền của các cá nhân đã liên hiệp lại*.

Xét về mặt lô-gích, kết luận này là điều hoàn toàn dễ hiểu. Bởi vì nhà nước ra đời là do có sự phân công lao động xã hội, có chế độ tư hữu, có giai cấp; cho nên một khi không còn có sự phân công lao động, không còn chế độ tư hữu, không còn giai cấp thì tất nhiên sẽ không còn có nhà nước nữa.

Tháng 11 năm 1848, “Liên đoàn những người cộng sản” họp đại hội tại

Luân-đôn (Anh), đã giao trách nhiệm cho Marx và Engels khởi thảo một cương lĩnh của đảng. Bản cương lĩnh này chính là tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* – một trong những tác phẩm quan trọng và nổi tiếng nhất của chủ nghĩa Marx. Nói về xã hội cộng sản trong tương lai, Marx và Engels gọi đó là một *liên hiệp* (association), trong đó *quyền lực công cộng mất đi tính chất chính trị của nó* (nói cách khác là không còn có nhà nước):

Khi những đối kháng giai cấp đã mất đi trong tiến trình của sự phát triển và toàn bộ sản xuất đã tập trung trong tay những cá nhân đã liên hợp lại với nhau thì quyền lực công cộng cũng mất tính chất chính trị của nó. Quyền lực chính trị, theo đúng nghĩa của nó, là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp một giai cấp khác. Nếu giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, nhất định phải tự tổ chức thành giai cấp, nếu giai cấp vô sản thông qua con đường cách mạng mà trở thành giai cấp thống trị và với tư cách là giai cấp thống trị, nó dùng bạo lực tiêu diệt chế độ sản xuất cũ, thì đồng thời với việc tiêu diệt chế độ sản xuất ấy, nó cũng tiêu diệt luôn cả những điều kiện của sự đối kháng giai cấp, nó tiêu diệt các giai cấp nói chung và cũng do vậy, tiêu diệt cả sự thống trị của chính ngay giai cấp mình. Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người. (*Sđđ*, T. I, tr. 569)

Trong đoạn văn thường được trích dẫn này, *nhà nước (quyền lực chính trị)* được định nghĩa một cách ngắn gọn là “*bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp một giai cấp khác*”. Như vậy, dựa vào giả thuyết về nguồn gốc phát sinh của nhà nước, Marx đã đi đến một định nghĩa xác định bản chất giai cấp của nhà nước.

Vấn đề đặt ra ở đây là: *một khi không còn có nhà nước thì xã hội sẽ được điều hành như thế nào?* Điều đặc biệt quan trọng là trong giai đoạn chuyển tiếp giữa xã hội tư bản và xã hội cộng sản; nhà nước còn tồn tại hay không, và nếu có, nhà nước sẽ mang hình thức như thế nào? Về vấn đề này, Marx và Engels vẫn chưa nói rõ trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. Nhưng đó lại là điểm mấu chốt gây ra sự chia rẽ giữa những người mác-xít với những trường phái khác trong phong trào công nhân (như phái Lassalle, chủ nghĩa vô chính phủ,...), cũng như đã gây chia rẽ trong bản thân phong trào mác-xít (giữa chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa Marx chính thống, giữa các đảng dân chủ - xã hội và các đảng cộng sản,...).

^[1]“Vả lại, sự phân công lao động và sở hữu tư nhân là những từ ngữ cùng nghĩa: người ta dùng từ ngữ thứ nhất để nói về mặt hoạt động và dùng từ ngữ thứ hai để nói về mặt sản phẩm của hoạt động” (Marx, Engels, *Tuyển tập*, Nxb Sự Thật (cộng tác xuất bản: Dietz Verlag Berlin), Hà Nội, 1980-1984, sáu tập, T. I, tr. 293).

^[2]*Khế ước xã hội*, tác phẩm của Jean Jacques Rousseau, xuất bản năm 1762. Nhan đề đầy đủ của tác phẩm là *Bàn về khế ước xã hội, hay những nguyên lý của quyền chính trị* (Du contrat social, ou principes du droit politique).

Huyền thoại về một nhà nước tự tiêu vong

Bàn về lý thuyết Nhà nước của Karl Marx

Chương 2

Quan niệm Chuyên chính vô sản

Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, khi nói đến nhiệm vụ trước tiên của giai cấp vô sản, Marx và Engels đã viết: “(...) giai đoạn thứ nhất trong cuộc cách mạng công nhân là giai đoạn giai cấp vô sản tự xây dựng thành giai cấp thống trị, là giai đoạn giành lấy dân chủ.” (*Sđđ*, T. I, tr. 567)

Thuật ngữ “*giành lấy dân chủ*” có thể gây ra sự hiểu lầm là Marx và Engels mong muốn xây dựng một chế độ dân chủ. Thật ra, không phải hoàn toàn như vậy. Engels đã giải thích rõ ràng về khái niệm *giành lấy dân chủ* trong tác phẩm *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản* (1847). Trả lời câu hỏi: *cuộc cách mạng vô sản sẽ diễn biến như thế nào?*, Engels viết:

Trước hết, nó tạo ra *một chế độ dân chủ* và nhờ đó mà trực tiếp hay gián tiếp tạo ra quyền thống trị chính trị của giai cấp vô sản. Trực tiếp như ở Anh là nơi mà hiện nay vô sản đã chiếm đa số trong nhân dân; gián tiếp như ở Pháp và Đức là nơi mà đa số nhân dân không những gồm có vô sản mà còn gồm cả tiểu nông và tiểu tư sản thành thị là những người chỉ mới ở trong giai đoạn đang chuyển thành giai cấp vô sản, và trong việc thực hiện mọi quyền lợi chính trị của mình, đang ngày càng phụ thuộc vào giai cấp vô sản, do đó chẳng bao lâu, sẽ phải đồng ý với các yêu cầu của giai cấp vô sản. Muốn thế,

có lẽ cần phải có một cuộc đấu tranh mới nữa, song cuộc đấu tranh mới đó nhất định sẽ kết thúc bằng thắng lợi của giai cấp vô sản. (*Sđd*, T. I, tr. 455)

Như vậy, vào thời điểm này, Marx và Engels vẫn còn tin rằng sau khi giành được chính quyền, giai cấp vô sản có thể dựa vào *chế độ dân chủ* đã hình thành từ trước trong xã hội tư bản chủ nghĩa để xây dựng chủ nghĩa xã hội; vì trong một số nước ở Tây Âu, chế độ đó có thể bảo đảm được sự thống trị của giai cấp vô sản đối với toàn xã hội (nhất là đối với các giai cấp nông dân và tiểu tư sản thành thị). Chế độ dân chủ đó không phải là *mục đích*, mà chỉ là *phương tiện* để thực hiện nhiệm vụ của cách mạng vô sản:

Đối với giai cấp vô sản, chế độ dân chủ sẽ trở nên hoàn toàn vô ích nếu nó không được dùng ngay lập tức làm phương tiện để thi hành những biện pháp rộng rãi trực tiếp đánh vào chế độ tư hữu và bảo đảm sự sinh sống của giai cấp vô sản. (*Sđd*, T. I, tr. 455)

Thật ra, vào thời điểm viết *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Marx chưa quan tâm đầy đủ đến hình thức và nội dung của nhà nước vô sản sau khi giai cấp vô sản nắm được chính quyền. Cuộc cách mạng năm 1848 ở các nước lục địa châu Âu, nhất là nước Pháp, đã khiến cho Marx tập trung sự chú ý vào vấn đề đó.

Như chúng ta đã biết, Marx đã đặt rất nhiều hy vọng vào cuộc cách mạng năm 1848, mà tiêu điểm là nước Pháp. Bản thân ông và Engels cũng đã trực tiếp tham gia hoạt động cách mạng trong thời gian đó ngay tại nước Đức – là quốc gia láng giềng, chịu tác động rất lớn của các biến cố xảy ra từ nước Pháp. Sự đàn áp khốc liệt của các chính quyền tư sản ở lục địa châu Âu đối với phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản đã đẩy phong trào này vào một

giai đoạn thoái trào tương đối lâu dài. Bản thân Marx và Engels cũng phải rời bỏ nước Đức để bắt đầu một cuộc sống lưu vong ở nước Anh. Chính trong hoàn cảnh đó, Marx đã nêu ra quan niệm *chuyên chính vô sản* (*proletarian dictatorship, dictature du prolétariat*), chủ yếu như một giải pháp để đối phó với cái mà ông gọi là *nền chuyên chính tư sản* ^[1]. Trong tác phẩm ***Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848-1850*** (1850), ông viết:

(...) *giai cấp vô sản* ngày càng tập hợp xung quanh *chủ nghĩa xã hội cách mạng*, xung quanh *chủ nghĩa cộng sản* mà chính *giai cấp tư sản* đã gán cho cái tên là *Blanqui*. Chủ nghĩa xã hội này là *lời tuyên bố cách mạng không ngừng*, là *chuyên chính giai cấp* của *giai cấp vô sản*, coi đó là giai đoạn quá độ tất yếu để đi đến *xoá bỏ những sự khác biệt giai cấp nói chung*, xoá bỏ tất cả những quan hệ sản xuất làm cơ sở cho những sự khác biệt ấy, xoá bỏ tất cả những mối quan hệ xã hội thích ứng với những quan hệ sản xuất đó, để đi đến cải biến tất cả những tư tưởng nảy sinh ra từ những quan hệ xã hội đó. (Sđd, T. II, tr. 137)

Điều đó có nghĩa là *giai cấp vô sản* phải thiết lập *chuyên chính vô sản*, hiểu theo nghĩa là *một nền độc tài của giai cấp vô sản*, coi đó là giai đoạn quá độ để đi đến xoá bỏ tất cả các *giai cấp*. Như trên đã nói, mục tiêu mà Marx và Engels nhắm đến không phải là một chế độ dân chủ, mà là xã hội cộng sản, tức là *một xã hội không còn có nhà nước*. Để đạt được mục tiêu đó, những người cộng sản có thể chọn một trong hai phương tiện: *chế độ dân chủ* hoặc *chuyên chính vô sản* (tức là một chế độ độc tài tạm thời).

Như vậy, chuyên chính vô sản là một sáng tạo về mặt tư tưởng của bản thân Marx chứ không phải là sự bóp méo, xuyên tạc do các môn đệ đời sau.

Chính Marx đã khẳng định điều này trong lá thư gửi Joseph Weydemeyer (ngày 5.3.1852):

Còn về bản thân tôi thì tôi không có cái công lao là đã phát hiện ra sự tồn tại của các giai cấp trong xã hội hiện đại, cũng như cuộc đấu tranh giữa các giai cấp ấy với nhau. Các sử gia tư sản trước tôi rất lâu đã trình bày sự phát triển lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp ấy, còn các nhà kinh tế học tư sản thì đã trình bày giải phẫu kinh tế của các giai cấp ấy. Cái mới mà tôi đã làm là chứng minh rằng: 1. *sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất*; 2. cuộc đấu tranh giai cấp nhất thiết sẽ dẫn tới *chuyên chính vô sản*; 3. bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới *thủ tiêu tất cả mọi giai cấp* và tiến tới *một xã hội không giai cấp*. (Sđd, T.II, tr. 661-662)

Nền chuyên chính này có phải là một sự tiếp thu, hoàn thiện bộ máy nhà nước cũ hay không? Trong cuốn ***Ngày 18 tháng Sương mù của Louis Bonaparte*** (1852), qua nghiên cứu sự phát triển của bộ máy nhà nước tư sản ở Pháp từ thời kỳ đấu tranh chống chế độ phong kiến cho đến khi thành lập Đế chế II (triều đại Napoléon III), Marx cho rằng phải đập bỏ bộ máy nhà nước tư sản thay vì tiếp thu hay hoàn thiện bộ máy đó:

Tất cả các cuộc cách mạng đã hoàn bị bộ máy đó chứ không đập tan nó. Các chính đảng nổi gót nhau đấu tranh giành chính quyền, đều coi việc đoạt lấy toà lâu đài nhà nước đồ sộ ấy là chiến lợi phẩm chủ yếu của kẻ chiến thắng. (Sđd, T. II, tr.514)

Trong những năm tháng sống lưu vong ở nước Anh, Marx đã dành hết thời

gian, sức lực và tâm trí để hoàn thành bộ *Tư bản*, nhằm chứng minh bản chất bóc lột của xã hội tư bản và sự diệt vong tất yếu của xã hội đó. Ông tập trung vào việc nghiên cứu kinh tế – chính trị học, ít chú ý đến lĩnh vực chính trị, đến vấn đề nhà nước. Nhưng ngay trong tập I, quyển I bộ *Tư bản* (xuất bản năm 1867), khi nói đến các phương pháp tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản, Marx đã viết những dòng như sau :

Nhưng tất cả các phương pháp đó đều lợi dụng quyền lực nhà nước, tức là bạo lực xã hội tập trung và có tổ chức, để đẩy nhanh quá trình chuyển hoá của phương thức sản xuất phong kiến thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và rút ngắn những giai đoạn quá độ của quá trình đó lại. Bạo lực là bà đỡ của mọi chế độ xã hội cũ đang thai nghén một chế độ mới. Bản thân bạo lực là một tiềm lực kinh tế. (*Sđd*, T. III, tr. 576)

Trong đoạn văn trên đây, quyền lực nhà nước được định nghĩa là *bạo lực xã hội tập trung và có tổ chức*. Marx coi bạo lực là bà đỡ của mọi chế độ xã hội cũ đang thai nghén một chế độ mới, là một tiềm lực kinh tế. Cho nên không có gì đáng ngạc nhiên nếu ông chủ trương sử dụng nhà nước như một hình thức bạo lực tập trung và có tổ chức nhằm thực hiện việc xoá bỏ chế độ tư hữu.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là những nét phác thảo về mặt lý thuyết, còn mang tính chất mơ hồ, chung chung. Khái niệm chuyên chính vô sản cần có nội dung cụ thể hơn để có thể trở thành một khái niệm cơ bản, một phạm trù của chủ nghĩa xã hội khoa học. Marx đã tìm thấy lời giải đáp trong kinh nghiệm của *Công xã Paris (1871)*.

*

Ngày 18.3.1871, công nhân Paris nổi dậy cướp chính quyền, thành lập Công xã Paris. Mặc dù chỉ tồn tại có hơn hai tháng (18.3 – 27.5.1871), “*chính quyền vô sản đầu tiên của thế giới*” này đã để lại dấu ấn sâu đậm trong phong trào đấu tranh của những người mác-xít. Ở đây, chúng ta không xét xem Công xã Paris đã tồn tại như thế nào trong thực tế, hoặc có ý nghĩa lịch sử như thế nào đối với nhân loại, mà xét xem từ kinh nghiệm lịch sử đó Marx đã rút ra những kết luận gì để bổ sung cho quan niệm về nhà nước của ông.

Trước hết, ngay giữa những ngày Công xã Paris đang còn tồn tại, Marx đã tỏ ra rất tự hào về việc Công xã làm đúng như điều ông đã quan niệm từ gần hai thập niên trước:

Nếu anh coi lại chương cuối cùng trong quyển *Ngày 18 tháng Srong mù* của tôi, anh sẽ thấy tôi nói rằng mục tiêu cách mạng sắp tới ở Pháp sẽ không nên là việc chuyển giao bộ máy quân phiệt quan liêu từ tay kẻ này sang tay kẻ khác như trước nữa, mà là *đập tan* bộ máy ấy, và đó là điều kiện tiên quyết của mọi cuộc cách mạng nhân dân thật sự ở lục địa. Đó cũng là điều mà các đồng chí anh dũng của chúng ta ở Pa-ri đang cố gắng thực hiện. (“Thư gửi Ludwig Kugelmann, 12.4.1871”; *Sđd*, T. IV, tr. 547)

Công xã đã *đập tan* bộ máy nhà nước cũ thay vì chiếm lấy nó. Việc phá huỷ bộ máy nhà nước cũ thể hiện trên hai hành động: *bãi bỏ quân đội thường trực* để thay bằng nhân dân được vũ trang và *xoá bỏ bộ máy quan liêu* (tức là *xoá bỏ bộ máy công chức hành chính*). Marx rất tự hào về thành tích đó của Công xã. Ông viết:

“Công xã đã thực hiện được khẩu hiệu của tất cả các cuộc cách mạng tư sản là thiết lập một chính phủ ít tốn kém, bằng cách huỷ bỏ hai món chi tiêu lớn nhất: quân đội thường trực và hệ thống quan lại.”^[2] (*Sđđ*, T. IV, tr. 96)

Điều cần nhấn mạnh là Marx hoàn toàn bác bỏ quan niệm coi bộ máy nhà nước như một bộ máy chuyên môn hoá, đòi hỏi phải có trình độ nghiệp vụ để quản lý một cách có hiệu quả. Ông tán dương việc Công xã giao công tác hành chính nhà nước cho quần chúng công nhân:

Đã mất đi cái ảo tưởng trước kia cho rằng việc quản lý hành chính và chính trị là những điều bí mật, là những chức năng siêu việt mà người ta chỉ có thể giao phó vào tay của một đảng cấp thạo việc gồm những kẻ ăn bám nhà nước, những tên mật thám được trả lương hậu và những kẻ hưởng lộc thánh, chúng được đặt vào những chức vụ cao, thu hút trí thông minh của quần chúng và quay trí thông minh đó trở lại chống quần chúng ở những bậc thang đẳng cấp thấp. (...) Nó [Công xã] đã lập tức biến các chức năng công cộng - quân sự, hành chính, chính trị - thành *những chức năng thật sự công nhân*, chứ không phải thành những thuộc tính bí mật của một đảng cấp thạo việc... (“Dự thảo lần thứ nhất của *Nội chiến ở Pháp*”, *Sđđ*, T. IV, tr. 35-36)

Xoá bỏ bộ máy hành chính do đó cũng đồng nghĩa với việc *xoá bỏ đội ngũ công chức* (mà Marx gọi là “đảng cấp thạo việc”). Đồng thời với việc xoá bỏ bộ máy hành chính kiểu cũ, Công xã cũng *thủ tiêu luôn chế độ đại nghị*:

Chế độ đại nghị ở Pháp đã đến giờ tận số. (...) Dưới thời đế chế, với Hội nghị lập pháp và Thượng nghị viện của nó (...) chế độ đại nghị chỉ là một

trò hề đơn giản, một vật phụ thuộc đơn giản của chế độ độc tài dưới hình thức thô sơ nhất. Từ đó, chế độ đại nghị đã chết hẳn ở Pháp và cuộc cách mạng công nhân chắc chắn sẽ không làm cho nó sống lại từ đống tro tàn của nó. (*Sđd*, T. IV, tr. 33)

Thay cho chế độ đại nghị với nguyên tắc phân chia quyền lực (*séparation des pouvoirs*) là một nhà nước tóm thâu cả quyền hành pháp và quyền lập pháp trong tay:

Công xã không nên là một cơ quan đại nghị ^[3], mà phải là một cơ thể hành động, vừa hành chính, vừa lập pháp. (*Sđd*, T. IV, tr. 92)

Tính độc lập của ngành tư pháp, một đặc điểm của chế độ tam quyền phân lập, cũng bị bác bỏ, bởi vì tính độc lập này chỉ là hình thức, dùng để che đậy sự phụ thuộc vào quyền hành pháp:

Các viên chức tư pháp đều mất hết cái vẻ độc lập bề ngoài được dùng chỉ để che đậy sự phục tùng hèn hạ của họ đối với tất cả mọi chính phủ nối tiếp nhau mà họ đã lần lượt tuyên thệ trung thành để rồi về sau lại bội phản. Cũng như các công chức khác trong xã hội, từ nay trở đi, họ đều phải được công khai bầu lên, chịu trách nhiệm và có thể bị bãi miễn. (*Sđd*, T. IV, tr. 93)

Nhưng làm thế nào để một bộ máy tập trung quyền hành như thế không trở thành một bộ máy quan liêu? Theo Marx, Công xã bao gồm những uỷ viên hội đồng thành phố (*conseillers municipaux*) được bầu lên từ các khu phố của Paris, theo thể thức phổ thông đầu phiếu: “Họ là những đại biểu có trách nhiệm và có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào”. Mặt khác, “đa số uỷ viên của

Công xã tất nhiên phải là những công nhân hoặc là những đại biểu được thừa nhận của giai cấp công nhân” (*Sđd*, T. IV, tr. 92). Nói cách khác, đó là một chính phủ của giai cấp công nhân:

... về thực chất, nó [Công xã] là một chính phủ của giai cấp công nhân, là kết quả của cuộc đấu tranh của giai cấp những người sản xuất chống lại giai cấp chiếm đoạt, là hình thức chính trị tốt cuộc đã tìm ra được khiến cho có thể thực hiện được việc giải phóng lao động về mặt kinh tế. (*Sđd*, T. IV, tr. 97)

Marx cho rằng Công xã đã áp dụng những biện pháp có hiệu quả để chống chủ nghĩa quan liêu: *bất cứ viên chức nhà nước nào cũng phải được bầu và có thể bị bãi miễn, luôn luôn đặt dưới sự kiểm soát của nhân dân, lĩnh lương ngang với công nhân:*

Công xã loại bỏ hoàn toàn hệ thống đẳng cấp chính trị và thay thế những ông chủ ngạo mạn của nhân dân bằng những đầy tớ luôn luôn có thể bị bãi miễn; thay thế một trách nhiệm tưởng tượng bằng một trách nhiệm thật sự, vì những người được uỷ nhiệm này luôn luôn hành động dưới sự kiểm soát của nhân dân. Họ được trả lương như những người công nhân lành nghề, 12 li-vơ mỗi tháng, tiền lương cao nhất không quá 240 li-vơ một năm, tiền lương mà theo một nhà khoa học có uy tín là giáo sư Huxley thì chỉ cao hơn một chút so với 1/5 tiền lương của một công chức của Hội đồng giáo dục ở Luân-đôn. (*Sđd*, T. IV, tr. 35)

Mặt khác, Công xã áp dụng nguyên tắc “công khai hoá” mọi hoạt động của mình:

Nhưng Công xã không hề tự cho mình là không bao giờ sai lầm, như tất cả các chính phủ cũ vẫn thường tự nhận là như thế. Công xã công bố tất cả những báo cáo hội nghị của mình, thông báo tất cả những hoạt động của mình, nói cho công chúng biết tất cả những khuyết điểm của mình. (*Sđd*, T. IV, tr. 106)

Mặc dù chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn (72 ngày) và trong một hoàn cảnh đặc biệt (thù trong, giặc ngoài), nhưng Công xã không phải chỉ là khuôn mẫu chính quyền của riêng thủ đô Paris, mà còn là hình mẫu có thể áp dụng cho toàn nước Pháp:

Tất nhiên là Công xã Pa-ri phải là kiểu mẫu cho tất cả các trung tâm công nghiệp lớn ở Pháp. Chế độ của Công xã một khi đã được thiết lập ở Pa-ri và ở các trung tâm thứ yếu rồi thì cả ở các tỉnh, chính phủ tập quyền cũ cũng phải nhường chỗ cho cơ quan tự quản của những người sản xuất. Trong một bản phác họa ngắn gọn về tổ chức quốc gia mà Công xã chưa kịp xây dựng tỉ mỉ thêm, người ta đã khẳng định dứt khoát rằng Công xã cần phải trở thành hình thức chính trị của ngay cả những thôn xóm nhỏ nhất, và quân đội thường trực ở các miền nông thôn cũng phải được thay thế bằng một đội dân cảnh với thời hạn nghĩa vụ quân sự rất ngắn. Một hội đồng đại biểu đóng ở tỉnh lỵ phải quản lý những công việc chung của tất cả các công xã nông thôn trong tỉnh, và các hội đồng hàng tỉnh đó, đến lượt chúng, lại phải cử đại biểu đi tham dự Nghị viện quốc gia đóng ở Pa-ri; các đại biểu đều phải nghiêm khắc tuân theo một mandat impératif (chế độ uỷ nhiệm tuyệt đối) của các cử tri của mình và có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào. (*Sđd*, T. IV, tr. 93-94)

Công xã cũng là *chính phủ dân tộc* chân chính, đồng thời là một chính phủ mang tính chất *quốc tế* :

Vậy nếu Công xã là đại biểu chân chính của tất cả những thành phần lãnh mạnh của xã hội Pháp, và do đó là chính phủ dân tộc chân chính thì do chỗ Công xã đồng thời là chính phủ của công nhân, là người chiến sĩ dũng cảm đấu tranh để giải phóng lao động, nên Công xã cũng hoàn toàn có đầy đủ tính chất quốc tế. Trước mắt quân đội Phổ, cái quân đội đã sáp nhập hai tỉnh của nước Pháp vào Đức, Công xã đã sáp nhập công nhân toàn thế giới về phía nước Pháp. (*Sđd*, T. IV, tr. 103)

Công xã là chính quyền của một giai cấp (giai cấp công nhân), nhưng lại là một chính phủ dân tộc chân chính. Công xã là một chế độ độc tài, nhưng lại là một chính quyền thật sự dân chủ: “Công xã đã cung cấp cho nền cộng hoà cái cơ sở của những thiết chế thật sự dân chủ” (*Sđd*, T. IV, tr. 97).

Tất cả những mâu thuẫn đó (chuyên chính - dân chủ, giai cấp - dân tộc, quốc gia - quốc tế) đều được giải quyết một cách ôn hoà, bởi vì Marx đã từng phát biểu trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*: “Tất cả những phong trào lịch sử, từ trước đến nay, đều là do thiếu sót thực hiện, hoặc đều mưu lợi ích cho thiếu sót. Phong trào vô sản là phong trào độc lập của tuyệt đại đa số, mưu lợi ích cho tuyệt đại đa số” (*Sđd*, T. I, tr.555). Hơn nữa, Marx tin rằng sự xuất hiện của Nhà nước trong lịch sử chỉ là biểu hiện của một sự tha hoá mà xã hội cộng sản trong tương lai phải xoá bỏ. Trong bản dự thảo lần thứ nhất cũng như trong bản chính thức của tác phẩm *Nội chiến ở Pháp*, người ta có thể tìm thấy nhiều thuật ngữ mang ý nghĩa xấu mà Marx sử dụng để gọi bộ máy nhà nước: *một con trăn khổng lồ... chẳng (bọc) lấy cơ thể sống của*

xã hội công dân, cái bấu ăn bám xã hội công dân, cái ác mộng làm nghẹt thở, cái quái thai siêu tự nhiên của xã hội, con quái vật nhà nước, một sỉ nhục lớn nhất của xã hội, cái vườn ươm tất cả những điều thối tha của xã hội, vv...

Trong cách lập luận biện chứng theo kiểu Hegel, Marx coi xã hội công dân là chính đề (thesis, thèse), Nhà nước là phản đề (antithesis, antithèse). Vì thế, trong cái hợp đề (synthesis, synthèse) mà Marx gọi là liên hiệp (association), Nhà nước sẽ biến mất, hoà tan vào xã hội công dân, chứ không còn là một thực thể tách rời với xã hội công dân nữa:

Công xã là việc xã hội đoạt lại quyền lực nhà nước, quyền lực này trở thành một sức sống của bản thân xã hội, chứ không phải là một lực lượng thống trị và nô dịch xã hội. Đó là việc bản thân quần chúng nhân dân đoạt lại quyền lực nhà nước, họ là những người thay thế cái quyền lực có tổ chức dùng để áp bức họ bằng quyền lực của bản thân họ... (*Sđđ* , T. IV, tr. 33)

Nhà nước ký sinh trên cơ thể xã hội, kìm hãm sự tự do phát triển của xã hội. Vì vậy, khi xoá bỏ bộ máy nhà nước cũ, Công xã đã giải phóng xã hội một cách triệt để:

Chế độ công xã hình như đã hoàn lại cho cơ thể xã hội tất cả những lực lượng từ trước đến nay đã bị nuốt mất bởi cái “nhà nước” ăn bám trên thân thể xã hội và kìm hãm sự tự do phát triển của xã hội (*Sđđ* , T. IV, tr. 95)

Điều cần lưu ý là *Nội chiến ở Pháp* là một tác phẩm viết rất vội vàng. Ngày 18.4.1871, giữa lúc Công xã Paris còn đang tồn tại, trong một phiên họp của Tổng hội đồng của Quốc tế I, Marx đã đề nghị ra một “lời kêu gọi” nhằm

biến những kinh nghiệm của Công xã thành tài sản chung của phong trào công nhân quốc tế. Được Tổng hội đồng giao nhiệm vụ soạn thảo lời kêu gọi, Marx đã viết hai bản dự thảo đề rồi sau cùng hoàn chỉnh thành bản dự thảo cuối cùng; bản này được Tổng hội đồng thông qua vào ngày 30.5.1871, nghĩa là vài ngày sau khi Công xã Paris bị thất bại. Bản chính thức được xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Anh ở Luân-đôn vào ngày 13.6.1871 với cái tên *Nội chiến ở Pháp – Lời kêu gọi của Tổng hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế*. Engels đã viết về điều này như sau:

Ngày 28 tháng năm, những chiến sĩ cuối cùng của Công xã đã hy sinh trên dốc Belleville trong cuộc chiến đấu với những lực lượng đối địch đông hơn, và hai hôm sau, ngày 30 tháng năm, Mác đã đọc trước Tổng hội đồng tác phẩm của mình, trong đó ý nghĩa lịch sử của Công xã Paris được nêu bật lên bằng vài nét ngắn gọn, mạnh mẽ, nhưng chính xác và nhất là rất trung thực đến nỗi toàn bộ cái khối phong phú sách báo sau này viết về vấn đề đó đều không tài nào theo kịp. (“Lời mở đầu viết cho lần xuất bản thứ ba bằng tiếng Đức tác phẩm *Nội chiến ở Pháp*”, *Sđđ*, T. VI, tr. 467)

Cũng trong bài viết này, Engels ca ngợi “thiên tài kỳ diệu” của Marx, thiên tài đã khiến cho Marx “có thể hiểu rõ được tính chất, ý nghĩa và những hậu quả tất nhiên của các sự biến lịch sử lớn, ngay trong lúc mà những sự biến đó còn đang diễn ra trước mắt chúng ta, hoặc vừa mới chấm dứt xong” (*Sđđ*, T. VI, tr. 465-466). Nhưng một tác phẩm viết vội vàng như thế nhằm đáp ứng nhu cầu cổ động chính trị trước mắt làm sao có thể trở thành một tác phẩm thật sự mang tính chất khoa học? Đó là điều mà Engels, vì quá say sưa ca ngợi thiên tài của bạn mình, đã quên không nghĩ tới.

^[1]Trong *Nhà nước và cách mạng* (1917), Lenin cho rằng Marx và Engels đã nêu lên tư tưởng chuyên chính vô sản ngay trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, khi hai ông định nghĩa nhà nước là “giai cấp vô sản đã được tổ chức thành giai cấp thống trị”. Cách giải thích này không có tính thuyết phục, bởi vì giai cấp vô sản vẫn có thể thống trị bằng con đường của chế độ dân chủ, như cách giải thích của Engels trên đây, hoặc như cách giải thích của Karl Kautsky mà chúng ta sẽ thấy trong phần sau.

^[2]Trong bản dịch tiếng Pháp: fonctionnarisme d’Etat (chế độ công chức Nhà nước). Xem: Karl Marx et Friedrich Engels, *Œuvres choisies*, Editions du Progrès, Moscou, 1979, tr. 299.

^[3]Trong bản dịch tiếng Pháp: organisme parlementaire.

Huyền thoại về một nhà nước tự tiêu vong

Bản về lý thuyết Nhà nước của Karl Marx

Chương 3 & 4

Cuộc đấu tranh giữa những người xã hội chủ nghĩa

Phong trào công nhân ở các nước tiên tiến, kể từ buổi ban đầu cho đến nay, luôn luôn mang tính chất *đa nguyên về mặt tư tưởng*; điều này được thể hiện ngay trong cuộc đấu tranh nội bộ của Hội liên hiệp công nhân quốc tế (tức Quốc tế I). Chính Engels đã phải thừa nhận như sau:

Trong Hội liên hiệp của chúng ta, có nhiều loại người khác nhau – những

người cộng sản, những người thuộc phái Proudhon, những người thuộc phái Công liên, những người hoạt động cho phong trào hợp tác hoá, những người thuộc phái Ba-cu-nin, v.v..., và ngay cả trong Tổng hội đồng của chúng ta, cũng có những người có quan điểm khá khác nhau. (Engels gửi Carlo Cafiero, ngày 1–3.7.1871, *Sđd*, T. IV, tr. 552-553)

Chính vì vậy, Marx và Engels luôn luôn phải đấu tranh để bảo vệ quan điểm của mình, chống lại ảnh hưởng của các trường phái tư tưởng khác, nhất là phái Lassalle và phái vô chính phủ.

Ferdinand Lassalle (1825-1864) là một lãnh tụ nổi tiếng của phong trào công nhân Đức, đã từng liên kết hoạt động với Marx và Engels trong thời gian Cách mạng 1848, nhưng về sau giữa họ có sự khác biệt về một số quan điểm. Lassalle tin vào sự tác động của một quy luật kinh tế mà ông gọi là “*quy luật sắt của tiền công*”; quy luật này đã ngăn cản công nhân cải thiện những điều kiện sống của họ trong xã hội tư bản. Để đảm bảo cho công nhân được hưởng “đầy đủ những sản phẩm lao động của họ”, ông chủ trương thành lập các hiệp hội hoặc hợp tác xã của những người sản xuất với sự trợ giúp và giám sát của nhà nước ^[1].

Về vấn đề nhà nước và dân chủ, Lassalle nhấn mạnh rằng chức năng thật sự của nhà nước là “giúp cho sự phát triển của loài người tiến đến tự do”. Ông cho rằng một nhà nước như thế chỉ có thể đạt được bằng một sự cai trị của đa số, dựa trên quyền đầu phiếu phổ thông và bình đẳng. Sự lớn mạnh của hệ thống công xưởng đã làm cho công nhân trở thành một tiềm lực mạnh nhất ở Đức, do đó bước tiếp theo là làm cho họ trở thành lực lượng hợp pháp mạnh nhất bằng cách thiết lập một nền dân chủ hoàn chỉnh. Ông cho rằng cuộc cách mạng trong tương lai sẽ đưa giai cấp công nhân lên nắm chính quyền, và điều đó sẽ là thắng lợi của toàn nhân loại ^[2].

Là người sáng lập Hội công nhân toàn Đức (1863) – tổ chức chính trị đầu tiên của giai cấp công nhân Đức, đồng thời cũng là lãnh tụ hàng đầu của phong trào đấu tranh cho dân chủ ở Đức, Lassalle có uy tín rất lớn trong giai cấp công nhân Đức. Mặc dù Lassalle mất sớm (lúc mới 39 tuổi), nhưng phái Lassalle vẫn là một lực lượng rất mạnh trong phong trào công nhân Đức. Năm 1875, tại Đại hội Gotha, Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Đức được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai phái Lassalle và mác-xít.

Tháng 5 năm 1875, Marx viết bản “Những nhận xét bên lề về bản cương lĩnh của Đảng công nhân Đức” gửi riêng cho một số lãnh tụ của đảng ở Đức. Bài viết này, được Engels công bố lần đầu tiên vào năm 1891 với nhan đề ***Phê phán cương lĩnh Gotha***, đã vạch rõ sự khác biệt về quan điểm giữa Marx và phái Lassalle. Về vấn đề nhà nước và dân chủ, Marx phê phán khái niệm “*Nhà nước tự do*” mà phái Lassalle đưa vào cương lĩnh:

Nhà nước tự do là cái gì ?

Làm cho nhà nước được “tự do”, - đó quyết không phải là mục đích của những người công nhân đã thoát khỏi cái cách suy nghĩ hạn chế của những thần dân. Ở Đế chế Đức, “nhà nước” hầu như cũng “tự do” như ở Nga. Tự do là ở chỗ biến nhà nước, cơ quan tối cao của xã hội, thành một cơ quan hoàn toàn phụ thuộc vào xã hội, và ngay cả ngày nay nữa, các hình thức nhà nước tự do hay không tự do là tùy ở chỗ trong những hình thức ấy, “sự tự do của nhà nước” bị hạn chế nhiều hay ít. (*Sđd*, T. IV, tr. 490)

Biến nhà nước “thành một cơ quan hoàn toàn phụ thuộc vào xã hội”, đó là một ý tưởng thật sự hấp dẫn. Nhưng vấn đề là biến đổi bằng cách nào? Sự khác nhau là ở chỗ: như Marx đã phê phán, phái Lassalle coi nhà nước là

một thực tại độc lập, tách rời khỏi xã hội (hiểu theo nghĩa là độc lập với các quan hệ kinh tế):

Đảng công nhân Đức - ít nhất cũng là khi nó lấy bản cương lĩnh ấy làm cương lĩnh của mình - chứng tỏ rằng nó chưa thấm nhuần những tư tưởng xã hội chủ nghĩa; đáng lẽ phải coi xã hội hiện tồn (và điều này cũng áp dụng cho mọi xã hội tương lai) là *cơ sở* của *nhà nước* hiện tồn (hoặc coi xã hội tương lai là cơ sở của nhà nước tương lai), thì trái lại, Đảng công nhân Đức lại coi nhà nước là một thực tại độc lập, có những "*cơ sở tinh thần, đạo đức và tự do*" riêng của nó. (*Sđd*, T. IV, tr. 490)

Phái Lassalle muốn dựa vào nhà nước hiện tồn để xây dựng chủ nghĩa xã hội, và tìm cách biến nhà nước đó thành nhà nước thật sự dân chủ. Còn Marx lại chủ trương nhà nước hoàn toàn phụ thuộc vào xã hội, nghĩa là phụ thuộc vào các quan hệ kinh tế; do đó không thể dựa vào nhà nước cũ, mà phải đập bỏ bộ máy nhà nước ấy đi, sau đó thiết lập chuyên chính vô sản (một nền độc tài tạm thời của giai cấp vô sản) để rồi cuối cùng tiến tới chỗ hoà tan nhà nước vào xã hội (như Công xã Paris đã làm). Do đó, Marx phê phán bản cương lĩnh đã "không đưa động gì đến vấn đề chuyên chính vô sản, cũng chẳng nói gì đến chế độ nhà nước tương lai trong xã hội cộng sản chủ nghĩa". (*Sđd*, T. IV, tr. 491)

Nhận xét chung về bản cương lĩnh, Marx viết như sau:

Vả lại, mặc dầu tất cả những lời lẽ dân chủ rất kêu của nó, toàn bộ cương lĩnh từ đầu chí cuối đều nhiễm phải cái bệnh của phái Lassalle là lòng tin của thần dân vào nhà nước, hoặc là - điều này cũng chẳng có gì tốt hơn - tin vào phép màu dân chủ, hay nói cho đúng hơn, đó là sự thoả hiệp giữa hai

lòng tin ấy vào phép màu, cả hai loại đều xa lạ như nhau với chủ nghĩa xã hội. (*Sđd*, T. IV, tr. 495)

Điểm bất đồng căn bản là: phái Lassalle đấu tranh để biến đổi nhà nước hiện hành thành một chế độ dân chủ thật sự – do giai cấp công nhân lãnh đạo, còn Marx thì không tin vào nhà nước hiện hành (mà ông cho là một sản phẩm mang tính chất tư sản). Đối với Marx, chỉ có tự do thật sự trong một xã hội cộng sản, nghĩa là một xã hội không còn có nhà nước nữa; còn đối với nhà nước hiện tồn, chỉ có mỗi một cách là đập tan nó để xây dựng chuyên chính vô sản, tiến tới xã hội cộng sản không còn có nhà nước.

Đối với trường phái vô chính phủ, có hai nhân vật nổi bật: ***Pierre - Joseph Proudhon (1809-1865)*** và ***Mikhail A. Bakunin (1814-1876)***.

Proudhon là một nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa người Pháp thường được coi là cha đẻ của *chủ nghĩa vô chính phủ triết học (philosophic anarchism, anarchisme philosophique)*. Trong cuốn *Qu'est-ce que la propriété?* (Sở hữu là gì?), Proudhon lên án sự lạm dụng của quyền lực kinh tế và chế độ sở hữu tư nhân tập trung. Những lý thuyết cực đoan của ông làm cho ông nổi tiếng là một nhà tư tưởng vô chính phủ. Proudhon phản đối quan điểm của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng người Pháp như Fourier, Saint-Simon,... và cho rằng xã hội không thể được cải biến theo một kế hoạch được dự kiến trước. Ông hình dung một xã hội trong đó bản chất đạo đức và ý thức trách nhiệm về luân lý được phát triển cao đến mức không cần đến chính quyền để điều hoà và bảo vệ xã hội nữa. Proudhon phản đối việc sử dụng bạo lực để áp đặt bất cứ hệ thống nào cho nhân dân. Trong trạng thái lý tưởng của xã hội, mà ông gọi là “*trật tự trong trạng thái vô chính phủ (order in anarchy)*”, nhân dân sẽ hành động một cách đạo đức và có trách nhiệm theo ý chí tự do của họ. Ông chủ trương loại bỏ quyền uy ra khỏi xã hội, để thiết

lập một thứ chủ nghĩa cá nhân cực đoan. Nói chung, phái Proudhon từ khước mọi phương thức bạo động và hy vọng vào một sự tiến hoá tiệm tiến của xã hội để đạt tới một tổ chức vô chính phủ ^[3] .

Mặc dù đã từng tuyên bố “Sở hữu là của ăn cắp”, Proudhon không lên án chế độ tư hữu nói chung mà chỉ lên án thứ chế độ tư hữu trong đó người này bóc lột lao động của người khác. Ông bênh vực chế độ tư hữu nhỏ của người nông dân và người thợ thủ công mà ông coi là điều kiện cần thiết để bảo vệ tự do, và phê phán chủ nghĩa cộng sản (kể cả không tưởng lẫn mác-xít) là đã huỷ diệt tự do khi tước quyền kiểm soát của cá nhân đối với các tư liệu sản xuất ^[4] . Do đó, trong nhiều tác phẩm, Marx phê phán gay gắt tư tưởng của Proudhon, coi đó là trường phái xã hội chủ nghĩa của giai cấp tiểu tư sản mang tính chất phản động vì đi ngược lại đà tiến hoá của nhân loại. Trong “Sự khôn cùng của triết học”, Marx đánh giá Proudhon như sau:

Ông ta muốn là sự tổng hợp, kỳ thực ông ta chỉ là một sai lầm kép mà thôi. Ông ta muốn nhà khoa học bay lượn trên cả những nhà tư sản lẫn những người vô sản; kỳ thực, ông ta chỉ là người tiểu tư sản, luôn luôn ngả nghiêng giữa Tư bản và Lao động, giữa khoa kinh tế chính trị và chủ nghĩa cộng sản mà thôi. (*Sđđ*, T. I, tr. 400-401)

Sau khi Proudhon mất, trường phái vô chính phủ đứng đầu là Bakunin đã trở thành mối đe dọa chính đối với chủ nghĩa Marx. Khác với Proudhon - một nhà triết học vô chính phủ, Bakunin thiên về những hành động có tổ chức. Từ đầu thập niên 1860, sau khi thoát khỏi cảnh lưu đày ở Siberia, Bakunin đã truyền bá quan điểm của ông khắp châu Âu. Năm 1868, ông gia nhập Quốc tế I. Tuy nhiên, không bao lâu sau đó, ông lại kết nạp những người theo ông vào một tổ chức nửa - bí mật tên là Liên minh Dân chủ - Xã hội mà

ông quan niệm như một tổ chức tiền phong cách mạng nằm ngay trong lòng Quốc tế. Do chỗ một tổ chức không thể mang trong lòng nó hai nhân vật có thế lực và xung khắc nhau; cho nên tại Đại hội Hague (La Haye) năm 1872, Marx đã tìm cách trục xuất được Bakunin và phái của ông ra khỏi Quốc tế. Sự bất hoà giữa hai phái vô chính phủ và mác-xít đã gây chia rẽ và làm suy yếu phong trào cách mạng ở châu Âu trong nhiều năm. Là một nhà cách mạng không khoan nhượng chẳng kém gì Marx, Bakunin không ngừng tuyên truyền việc lật đổ trật tự hiện hành bằng những phương tiện bạo lực; nhưng ông bác bỏ mọi sự kiểm soát và tập quyền về mặt chính trị, mọi sự phục tùng đối với quyền uy (trong khi vẫn duy trì một cách không ý thức quyền uy của chính bản thân ông trong phong trào như một trường hợp ngoại lệ). Ông tố cáo cái mà ông coi là những phương pháp tư duy và tổ chức đặc trưng của người Đức, và để đối lập lại, ông đề cao tinh thần nổi loạn bẩm sinh mà ông tìm thấy biểu hiện trong người nông dân Nga. Bakunin không có những tác phẩm trình bày học thuyết của ông một cách có hệ thống, nhưng ảnh hưởng của ông đã tạo ra những nhóm ủng hộ rải rác ở nhiều nước: Anh, Thụy Sĩ, Đức và nhất là Ý và Tây Ban Nha ^[5].

Mặc dù tự nhận là môn đệ của Proudhon, Bakunin đã sửa đổi một số điểm quan trọng về mặt lý thuyết. Trước hết, ông cho rằng quyền sở hữu theo quan niệm của Proudhon là không thể thực hiện được, và tán thành chủ trương tập thể hoá các tư liệu sản xuất. Mặt khác, trong khi Proudhon tin rằng có thể xây dựng các hiệp hội tương trợ của những người sản xuất ngay trong xã hội hiện tồn để từng bước thay thế dần cho chế độ sở hữu cũ, thì Bakunin nghiêng về hành động bằng bạo lực. Ông tuyên bố rằng “niềm đam mê phá hoại cũng là một sự thúc đẩy mang tính sáng tạo”. Ông từ chối giải pháp cải cách tiệm tiến và cho rằng cần thiết phải có một cuộc cách mạng bằng bạo lực để xoá bỏ mọi thiết chế hiện tồn nhằm tạo ra một xã hội mới -

tự do và hoà bình.

Mặc dù tư tưởng của Proudhon (dựa trên *chủ nghĩa cá nhân* và nguyên tắc *bất bạo động*) vẫn còn tồn tại trong những trào lưu ngoại vi của chủ nghĩa vô chính phủ, chính tư tưởng của Bakunin (mà đặc trưng là *chủ nghĩa tập thể* và *cách mạng bằng bạo lực*) mới là xu hướng thống trị trong phong trào này kể từ thời Quốc tế I cho đến khi bị suy sụp vào cuối cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha (năm 1939). Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, nhiều nhà vô chính phủ đã coi những hành động khủng bố như những biện pháp cần thiết để đạt được các mục tiêu cách mạng. Nhiều chính khách nổi tiếng trên thế giới đã trở thành mục tiêu ám sát của họ. ^[6]

Nhận xét về Bakunin, Engels cho rằng Bakunin “có học thuyết riêng của mình, một sự trộn lẫn chủ nghĩa cộng sản với chủ nghĩa Proudhon” (Engels gửi Carlo Carfiero ngày 1-3.7.1871, *Sđd*, T. IV, tr. 551). Về nhà nước, Engels nêu rõ sự khác biệt căn bản giữa quan điểm mác-xít và quan điểm vô chính phủ như sau:

Trong khi quảng đại quần chúng công nhân dân chủ - xã hội nhất trí với quan điểm của chúng ta cho rằng chính quyền nhà nước không phải là cái gì khác mà là một tổ chức do các giai cấp thống trị - địa chủ và nhà tư bản - tạo ra để bảo vệ các đặc quyền xã hội của chúng thì Ba-cu-nin khẳng định rằng *nhà nước* đã tạo ra tư bản và nhà tư bản có được tư bản chỉ là nhờ *ân huệ của nhà nước*. Do đó, vì nhà nước là tai hoạ chính nên trước hết phải thủ tiêu nó, rồi sau đó chủ nghĩa tư bản sẽ tự tiêu vong. Còn chúng ta, trái lại, chúng ta nói: Hãy xoá bỏ tư bản, hãy xoá bỏ sự tập trung tất cả tư liệu sản xuất trong tay một số ít người thì nhà nước sẽ tự tiêu vong. (Engels gửi Theodor Cuno, 24.1.1872, *Sđd*, T. IV, tr. 563-564)

Nói cách khác, phái vô chính phủ chủ trương xoá bỏ ngay nhà nước để đạt tới tự do tuyệt đối, và sau đó chủ nghĩa tư bản tự khắc sẽ tự tiêu vong; còn Marx và Engels lại cho rằng trước mắt phải đập tan nhà nước tư sản, thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản để làm cách mạng vô sản, rồi khi chủ nghĩa cộng sản đã được thiết lập thì nhà nước sẽ “tự tiêu vong”.

Phái Bakunin tỏ ra nguy hiểm đối với chủ nghĩa Marx, bởi vì những sách lược của nó đe dọa làm tan rã tổ chức của Quốc tế I. Cũng trong lá thư nói trên, Engels viết:

Nhưng vì Ba-cu-nin cho nhà nước là tai hoạ chủ yếu, nên phải tránh mọi hành động có thể duy trì sự tồn tại của nhà nước, nghĩa là của bất cứ nhà nước nào, dù là nhà nước cộng hoà, quân chủ hay một nhà nước nào khác. Do đó, *tuyệt đối không được tham gia bất cứ một hoạt động chính trị nào*. Thực hiện một hoạt động chính trị, đặc biệt là tham gia bầu cử, như vậy là vi phạm nguyên tắc đó. Công việc phải làm là tiến hành công tác tuyên truyền, nguyên rửa nhà nước, xây dựng tổ chức, và cuối cùng, khi đã tranh thủ được tất cả công nhân, tức là tranh thủ được đa số, thì sẽ xoá bỏ được tất cả các thiết chế nhà nước, sẽ xoá bỏ được nhà nước, và tổ chức của Quốc tế sẽ thay thế nó. Hành động vĩ đại đó - hành động mở màn cho một kỷ nguyên hạnh phúc ngàn năm - được gọi là *sự thanh toán về mặt xã hội*. (...) Vì theo Ba-cu-nin, Quốc tế được thành lập không phải để đấu tranh chính trị mà để thay thế ngay lập tức tổ chức nhà nước cũ sau khi tiến hành cuộc thanh toán về mặt xã hội, nên Quốc tế phải hết sức gần gũi với quan niệm của Ba-cu-nin về xã hội tương lai. Trong xã hội này, trước hết là sẽ không có *quyền uy* nào cả, vì quyền uy = nhà nước = tai hoạ tuyệt đối. (*Sđd*, T. IV, tr. 564-565)

Bác bỏ quyền uy có nghĩa là bác bỏ cả quyền uy của Tổng hội đồng, trước hết là nhắm vào Marx và Engels. Vì vậy, vào năm 1873, Marx đã viết bài “Chủ nghĩa thờ ơ chính trị” và Engels viết bài “Bàn về quyền uy” đăng trong văn tập *Almanacco Repubblicano* của những người xã hội chủ nghĩa Ý, đã kích mạnh mẽ tư tưởng của Bakunin và của cả Proudhon.

Cũng chính trong quá trình đấu tranh về tư tưởng với các phái Lassalle và vô chính phủ, Marx và Engels đã làm rõ thêm một số khái niệm mà hai ông đã nêu ra trước đây.

Trong *Phê phán cương lĩnh Gotha*, Marx xác định là giữa xã hội tư bản và xã hội cộng sản, có một thời kỳ quá độ; thích ứng với thời kỳ ấy là “*nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*”. Nhưng khi nói về chế độ cộng sản chủ nghĩa trong tương lai, Marx cũng không xác định rõ chế độ nhà nước sẽ biến đổi như thế nào. Ông viết:

Tuy thế, mặc dầu có vô vàn hình thức khác nhau, nhưng những nhà nước khác nhau trong những nước văn minh khác nhau đều có một điểm chung là được xây dựng trên miếng đất của xã hội tư sản hiện đại, chỉ có điều là phát triển ít hay nhiều theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, những nhà nước ấy cũng đều có chung một số tính chất căn bản. (...) Một vấn đề nảy ra là: chế độ nhà nước sẽ biến đổi như thế nào trong một xã hội cộng sản chủ nghĩa? Nói một cách khác, lúc bấy giờ sẽ còn lại những chức năng xã hội nào giống như những chức năng hiện nay của nhà nước? Chỉ có thể giải đáp câu hỏi đó một cách khoa học mà thôi, và dù có ghép từ nhân dân với từ nhà nước đến một nghìn lần thì người ta cũng không làm cho vấn đề nhích thêm được một chút nào. (*Sđd*, T. IV, tr. 490-491)

Ở đây, có hai vấn đề được đặt ra. Vấn đề thứ nhất: *Nhà nước biến mất như thế nào?* Khi Nhà nước biến mất thì những chức năng nào của Nhà nước sẽ mất theo, và những chức năng nào sẽ còn lại? Vấn đề thứ hai: *trong giai đoạn quá độ, chuyên chính vô sản có còn là Nhà nước hay không, và nó khác với các Nhà nước cũ trước đây như thế nào?*

Engels đã tìm cách giải đáp hai câu hỏi đó. Trong khi tranh luận với phái vô chính phủ, ông nhấn mạnh rằng Nhà nước không thể bị xoá bỏ theo ý muốn chủ quan của con người, nó chỉ có thể tự tiêu vong. Nhưng thế nào là Nhà nước tự tiêu vong? Engels giải thích trong tác phẩm ***Chống Dühring*** (1878) như sau:

Khi nhà nước, cuối cùng, thật sự trở thành đại biểu của toàn thể xã hội thì bản thân nó sẽ trở thành thừa. Một khi không còn giai cấp xã hội nào cần phải duy trì trong vòng áp bức nữa, một khi mà cùng với sự thống trị giai cấp và sự đấu tranh để sinh tồn xây dựng trên tình trạng vô chính phủ từ trước tới nay trong sản xuất, những xung đột và những sự quá lạm nảy sinh từ tình hình đó cũng đều bị loại trừ, thì lúc đó sẽ không còn có gì để đàn áp nữa, lúc đó một lực lượng đặc biệt để đàn áp, tức là nhà nước, cũng sẽ không còn cần thiết nữa. Hành động đầu tiên, qua đó nhà nước thật sự thể hiện ra là đại biểu của toàn thể xã hội - chiếm lấy các tư liệu sản xuất nhân danh xã hội - cũng đồng thời là hành động độc lập cuối cùng của nó với tư cách là nhà nước. Sự can thiệp của chính quyền nhà nước vào các quan hệ xã hội sẽ hoá ra thừa trong hết lĩnh vực này đến lĩnh vực khác và tự đình chỉ. Việc cai quản người sẽ nhường chỗ cho việc quản lý vật và chỉ đạo quá trình sản xuất. Nhà nước không "bị xoá bỏ", *nó tự tiêu vong.* (*Sđd*, T. V, tr. 396-397)

Như vậy, “*việc quản lý người*” bằng nhà nước sẽ nhường chỗ cho “*việc quản lý vật và chỉ đạo quá trình sản xuất*” bằng cái tổ chức mà Marx đã từng gọi là *liên hiệp*. Chúng ta có thể hiểu rằng khi Nhà nước mất đi thì những chức năng quản lý về chính trị cũng mất đi, và trong xã hội cộng sản, chỉ còn lại những chức năng quản lý về kinh tế. Engels cũng cho biết: ý tưởng thay quản lý người bằng quản lý vật này bắt nguồn từ tư tưởng của Saint-Simon:

Năm 1816, Saint-Simon tuyên bố rằng chính trị chỉ là khoa học về sản xuất và đã báo trước rằng chính trị sẽ bị kinh tế hoàn toàn nuốt hết. Nếu ở đây nhận thức cho rằng tình hình kinh tế là cơ sở của các thiết chế chính trị chỉ mới bộc lộ ra dưới hình thức mầm mống, thì trái lại, tư tưởng cho rằng việc quản lý người về chính trị phải biến thành việc quản lý vật và thành việc chỉ đạo quá trình sản xuất, nghĩa là tư tưởng ‘xóa bỏ nhà nước’ mà gần đây người ta đã làm âm ỉ rất nhiều, - tư tưởng ấy đã được nêu lên một cách hoàn toàn rõ rệt. (*Sđd*, T. V, tr. 365)

Về vấn đề thứ hai, năm 1875, khi phê phán khái niệm “*nhà nước nhân dân tự do*” của phái Lassalle, Engels đã viết như sau:

Nhà nước nhân dân tự do đã trở thành một nhà nước tự do. Đứng về mặt ngữ pháp của từ ngữ ấy mà xét thì một nhà nước tự do là một nhà nước được tự do đối với các công dân của mình, tức là một nhà nước có một chính phủ độc tài. Có lẽ nên bỏ hẳn tất cả những câu ba hoa như vậy về nhà nước đi, nhất là sau Công xã; Công xã không còn là một nhà nước theo nghĩa đen của từ này nữa. Bọn vô chính phủ chủ nghĩa đã làm chối óc chúng ta khá nhiều

về mấy tiếng *nhà nước nhân dân*, mặc dầu quyển sách của Mác viết chống Proudhon rồi đến cuốn "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" cũng đều đã nói hết sức rõ là với sự thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa, nhà nước sẽ tự tiêu vong và biến đi. Vì nhà nước, xét cho cùng, chỉ là một thiết chế tạm thời mà người ta phải dùng đến trong đấu tranh, trong cách mạng, để đàn áp kẻ địch của mình bằng bạo lực, cho nên nói đến một nhà nước nhân dân tự do là hoàn toàn vô nghĩa: chừng nào mà giai cấp vô sản còn *cần* đến nhà nước thì như thế, tuyệt nhiên không phải là vì tự do, mà là vì để trấn áp kẻ địch của mình. Và ngày nào có thể nói đến tự do thì nhà nước sẽ không còn tồn tại với tư cách là nhà nước nữa. Vì vậy, chúng tôi đề nghị rằng bất cứ ở đâu cũng nên thay từ 'nhà nước' bằng từ "Gemeinwesen" (công xã) là một tiếng Đức cổ rất đắt, tương đương với từ Commune (công xã) trong tiếng Pháp. (Engels gửi August Bebel, 18-28.3.1875; *Sđd*, T. IV, tr. 585)

Như vậy, chuyên chính vô sản *vẫn còn là nhà nước*, bởi vì như trên đã nói: giai cấp vô sản thiết lập nên chuyên chính vô sản chủ yếu không phải vì tự do, mà vì để trấn áp kẻ địch của mình bằng bạo lực. Nhưng chuyên chính vô sản *không còn là nhà nước đúng nghĩa nữa*, bởi vì nó là nhà nước đang tự tiêu vong. Năm 1871, Marx viết: "Công xã đã cung cấp cho nền cộng hoà cái cơ sở của những thiết chế thật sự dân chủ" (*Sđd*, T. IV, tr. 97). Hai mươi năm sau (1891), Engels đã xác định chuyên chính vô sản (mà hình mẫu là Công xã Paris) là "một chính quyền nhà nước mới, thật sự dân chủ" ("Lời mở đầu viết cho lần xuất bản thứ ba bằng tiếng Đức tác phẩm 'Nội chiến ở Pháp'"; *Sđd*, T. VI, tr. 482)

Mặc dù là *nhà nước mới*, chuyên chính vô sản *vẫn còn là nhà nước*; do đó, Engels cảnh cáo người cách mạng đừng sa vào căn bệnh *mê tín nhà nước* – một căn bệnh mà ông cho là rất phổ biến ở người Đức. Ông viết tiếp:

Nhưng thực ra, nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác, điều đó, trong chế độ cộng hoà dân chủ cũng hoàn toàn giống như trong chế độ quân chủ. Và trong trường hợp tốt nhất, người ta cũng có thể nói được rằng nhà nước cũng chỉ là một tai hoạ mà giai cấp vô sản chiến thắng trong cuộc đấu tranh giành quyền thống trị giai cấp đã được thừa hưởng; cũng giống như Công xã trước kia, giai cấp vô sản chiến thắng sẽ không thể không tức khắc tước bỏ những mặt nguy hại nhất của tai hoạ đó, cho đến khi một thể hệ lớn lên trong những điều kiện xã hội mới và tự do, có đủ sức vứt bỏ được tất cả cái thứ đồ cũ là nhà nước kia đi. (*Sđd*, T. VI, tr. 482)

Làm thế nào để “tước bỏ những mặt nguy hại nhất của tai hoạ đó”? Cũng như Marx, Engels hoàn toàn tin vào kinh nghiệm của Công xã Paris:

Để tránh cái tình trạng không thể tránh khỏi được ấy trong tất cả các nhà nước tồn tại từ trước đến nay, - tức là tình trạng nhà nước nguyên là tội tở của xã hội, sau biến thành chủ nhân của xã hội, - Công xã đã dùng hai biện pháp hết sức công hiệu. Thứ nhất là Công xã đã đưa tất cả những chức vị hành chính, tư pháp, giáo dục quốc dân ra để thông qua đầu phiếu phổ thông mà chọn người đảm nhiệm, và đồng thời đã thi hành quyền bãi miễn những người được bầu ấy bất cứ lúc nào, căn cứ vào quyết nghị của những cử tri đã bầu ra họ. Và thứ hai là nó trả cho tất cả các công vụ, từ việc thấp nhất đến việc cao nhất, một số tiền lương bằng lương của các công nhân khác. Nói chung, số lương cao nhất mà Công xã đã trả là 6000 phrăng. Như vậy là đã tạo ra được một trở ngại chắc chắn để phòng ngừa tình trạng chạy chọt chức vị và chủ nghĩa thăng quan phát tài, và ngoài ra Công xã còn thi hành thêm

chế độ uỷ nhiệm thư mà các đại biểu được bầu vào các cơ quan đại diện tuyệt đối phải tuân theo. (*Sđd*, T. VI, tr. 481)

Quan niệm cho rằng chuyên chính vô sản là *một nhà nước mới, thật sự dân chủ* của Engels chính là gợi ý để sau này, Lenin nêu ra quan niệm về một nền dân chủ vô sản, một thứ nhà nước kiểu mới, dân chủ gấp triệu lần so với nhà nước dân chủ tư sản.

Chương 4

Những đóng góp của F. Engels

Mặc dù quan niệm về nhà nước của Marx đã dần dần được hình thành trên những nét lớn; nhưng cho đến khi mất, ông vẫn không dành riêng một tác phẩm nào để hệ thống hoá toàn bộ quan niệm ấy. Do coi trọng kinh tế hơn chính trị, từ đầu thập niên 50 của thế kỷ XIX, Marx dành phần lớn thời gian để nghiên cứu lĩnh vực kinh tế, nhất là để hoàn thành bộ *Tư bản*. Chính Engels mới là người đã góp công hoàn chỉnh lý thuyết về nhà nước của Marx.

Sau khi Marx mất, Engels đã bắt tay vào nghiên cứu xã hội thời cổ đại. Dựa trên tác phẩm *Ancient Society* (*Xã hội thời cổ*, xuất bản năm 1877) của nhà nhân chủng học người Mỹ Lewis H. Morgan, viết về các bộ lạc của thổ dân ở Bắc Mỹ; đồng thời dựa trên bản tóm tắt chi tiết của Marx về tác phẩm này, Engels đã hoàn thành cuốn ***Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của nhà nước*** (xuất bản lần đầu năm 1884). Ông coi đây là một việc làm nhằm thực hiện di chúc của Marx. Trong tác phẩm này, Engels đã trình bày khá tỉ mỉ về sự ra đời, phát triển và tiêu vong của nhà nước trong lịch sử. Về nguồn gốc của nhà nước trong lịch sử, Engels đã trình bày sự hình thành của ba nhà nước tiêu biểu ở châu Âu: nhà nước Athena ở Hy Lạp thời cổ đại,

nhà nước La Mã thời cổ đại, và nhà nước của người German (German) cuối thời cổ đại. Qua đó, ông chứng minh rằng cả ba nhà nước này đều nảy sinh từ sự tan rã của *ché độ công xã nguyên thủy*, nói chính xác hơn là từ sự tan rã của *ché độ thị tộc*.

Mặc dù chế độ thị tộc thời nguyên thủy không còn tồn tại, nhưng người ta vẫn có thể tìm hiểu thông qua những tàn tích của chế độ thị tộc còn sót lại. Trong tác phẩm của mình, Morgan trình bày khá tỉ mỉ về chế độ thị tộc của người Iroquois ở Bắc Mỹ - nhất là các thị tộc thuộc bộ lạc Seneca ở tiểu bang New York (Hoa Kỳ) mà ông đã từng tiếp xúc trực tiếp để quan sát, nghiên cứu qua nhiều năm.

Dưới chế độ công xã nguyên thủy, *thị tộc (gens, clan)* là đơn vị cơ bản của xã hội. Cơ quan quyền lực tối cao của thị tộc là *Hội đồng thị tộc*, tức là đại hội dân chủ gồm tất cả các thành viên của bộ lạc, kể cả nam và nữ, tất cả đều có quyền bầu cử như nhau. Hội đồng bầu ra và bãi miễn tù trưởng và thủ lĩnh quân sự; nhưng quyền lực của tù trưởng chỉ là quyền lực gia trưởng, thuần về mặt đạo đức, không có phương tiện cưỡng bách nào cả; còn thủ lĩnh quân sự thì chỉ có thể ra mệnh lệnh trong thời gian xuất chinh mà thôi. Nhiều thị tộc hợp thành *bào tộc (phratry, phratric)*, nhiều bào tộc hợp thành *bộ lạc (tribe, tribu)*. Bộ lạc có quyền bãi chức những tù trưởng hay thủ lĩnh quân sự của thị tộc ngay cả khi thị tộc không đồng ý. Đứng đầu bộ lạc là *Hội đồng bộ lạc*, bao gồm tất cả các tù trưởng và thủ lĩnh quân sự của các thị tộc. Hội đồng bộ lạc họp công khai, đứng xung quanh là các thành viên khác của bộ lạc, họ có quyền tham gia thảo luận và phát biểu ý kiến, nhưng quyền quyết định thuộc về Hội đồng. Nhiệm vụ chính của Hội đồng bộ lạc là điều tiết các quan hệ đối ngoại với các bộ lạc khác, tuyên chiến và ký hoà ước. Trong một vài bộ lạc, có một vị thủ lĩnh tối cao nhưng quyền hành rất hạn chế: đó là một trong các tù trưởng có nhiệm vụ ban hành những biện pháp

tạm thời trong trường hợp khẩn cấp trước khi Hội đồng bộ lạc có thể họp lại để quyết định dứt khoát.

Trong lúc tuyệt đại đa số người Indians ở châu Mỹ chưa vượt qua giai đoạn hình thành bộ lạc thì riêng người Iroquois đã tiến tới giai đoạn hình thành *Liên minh bộ lạc* (theo Morgan có năm bộ lạc). Cơ quan quyền lực của liên minh là *Hội đồng liên minh*, gồm 50 tù trưởng, tất cả đều có uy tín và địa vị ngang nhau; không có ai đứng đầu liên minh, không có người nào đứng đầu quyền hành pháp, nhưng lại có hai thủ lĩnh quân sự tối cao, có quyền hạn và nhiệm vụ ngang nhau. Nhận xét về xã hội của người Iroquois, “một xã hội chưa từng biết đến nhà nước”, Engels viết:

Với tất cả cái tính ngây thơ và giản dị của nó, chế độ thị tộc đó quả là một tổ chức tốt đẹp biết bao! Không có quân đội, hiến binh và cảnh sát, không có quý tộc, vua chúa, tổng đốc, trưởng quan và quan toà, không có nhà tù, không có những vụ xử án, - thế mà mọi việc đều trôi chảy.(...) Mặc dù những công việc chung là nhiều hơn ngày nay rất nhiều - nền kinh tế gia đình được một loạt gia đình tiến hành chung và theo nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa; đất đai là tài sản của toàn thể bộ lạc, chỉ có những mảnh vườn nhỏ bé mới tạm giao cho các gia đình sử dụng, - nhưng người ta vẫn không hề cần đến cái bộ máy quản lý công kênh và phức tạp của chúng ta. Mọi việc đều do những người hữu quan tự giải quyết lấy và trong đa số các trường hợp, một tập quán lâu đời đã giải quyết trước tất cả mọi việc rồi. (*Sđd*, T. VI, tr. 151-152)

Dưới thời cộng sản nguyên thủy, sự phân công lao động hoàn toàn mang tính chất tự nhiên: chỉ có sự phân công giữa nam và nữ. Kinh tế gia đình là kinh tế cộng sản chung cho nhiều gia đình, thường là chung cho một số lớn

gia đình. “Cái gì cùng nhau làm ra và dùng chung, cái đó là tài sản chung, như nhà cửa, vườn tược và thuyền độc mộc”. (*Sđd*, T. VI, tr. 244)

Sự phân công lao động xã hội lớn đầu tiên là *sự tách rời giữa trồng trọt và chăn nuôi*. Ở các bộ lạc du mục, sản xuất tăng nhanh và sở hữu tư nhân bắt đầu xuất hiện. Khi các đàn gia súc trở thành sở hữu tư nhân thì việc trao đổi hàng hoá trở thành thường xuyên; gia súc bắt đầu trở thành tiền tệ (vật ngang giá chung). Người ta làm ra được khung dệt và chế tạo ra các công cụ bằng đồng. Nghề trồng trọt và nghề thủ công cũng phát triển hơn. Sản xuất tăng nhanh khiến cho sản phẩm làm ra nhiều hơn số sản phẩm cần thiết cho sinh hoạt của thị tộc. Do đó đẻ ra nhu cầu thu hút sức lao động mới. Tù binh trong chiến tranh biến thành người nô lệ. Như vậy, từ sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất, đã nảy sinh ra *sự phân chia giai cấp đầu tiên*: xã hội phân thành *hai giai cấp – chủ nô và nô lệ*. Chế độ mẫu quyền sụp đổ, nhường chỗ cho chế độ phụ quyền.

Đến thời đại đồ sắt, lại diễn ra sự phân công lao động xã hội lớn lần thứ hai: *thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp*. Chế độ nô lệ trở thành bộ phận cấu thành chủ yếu của hệ thống xã hội: nô lệ không chỉ là người giúp việc đơn thuần mà bị đẩy đi làm việc ngoài đồng ruộng và trong xưởng thợ thành từng đoàn mười, mười hai người một. Sản xuất hàng hoá ra đời, và cùng với nó là thương nghiệp. Bên cạnh sự phân biệt giữa người tự do và nô lệ đã xuất hiện sự phân biệt giữa kẻ giàu và người nghèo. Đất đai do thị tộc tạm cấp trước đây dần dần chuyển thành sở hữu tư nhân. Sự hợp nhất những bộ lạc biến lãnh thổ riêng của các bộ lạc thành lãnh thổ chung. Thủ lĩnh quân sự (rex, basileus, thiudans) do dân bầu ra dần dần trở thành viên chức thường xuyên. Các cơ quan của xã hội thị tộc trước đây (thủ lĩnh quân sự, hội đồng, đại hội nhân dân) phát triển thành *nền dân chủ quân sự (military democracy, démocratie militaire)*.

Chiến tranh trước kia chỉ nhằm để trả thù những vụ xâm lược hay để mở rộng lãnh thổ thì nay trở thành một ngành “kinh doanh” thường xuyên. Những cuộc chiến tranh cướp bóc làm tăng thêm quyền lực của thủ lĩnh quân sự tối cao cũng như quyền lực của các thủ lĩnh quân sự dưới quyền của người đó. Tập quán lựa chọn thủ lĩnh trong cùng một gia đình dần dần trở thành một sự kế thừa cha truyền con nối:

Như vậy là những cơ quan của tổ chức thị tộc đã dần dần tách khỏi cái gốc rễ của chúng trong nhân dân, trong thị tộc, bào tộc, bộ lạc; và toàn bộ tổ chức thị tộc chuyển hoá thành cái đối lập với nó; từ chỗ là một tổ chức của bộ lạc nhằm giải quyết một cách tự do những công việc của mình, tổ chức thị tộc đã trở thành một tổ chức để cướp bóc và áp bức láng giềng; và do đó, các cơ quan của nó, lúc đầu là công cụ của ý chí của nhân dân, đã trở thành những cơ quan độc lập nhằm thống trị và áp bức chính ngay nhân dân. (*Sđđ*, T. VI, tr. 252)

Lúc này ta đang đứng ở ngưỡng cửa của thời đại văn minh. Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn càng trầm trọng. Lại xuất hiện thêm *sự phân công lớn lần thứ ba: sự xuất hiện của thương nghiệp*:

Ở đây, lần đầu tiên, xuất hiện một giai cấp, tuy không tham gia sản xuất một tí nào, nhưng lại chiếm toàn quyền lãnh đạo sản xuất và bắt những người sản xuất phụ thuộc vào mình về mặt kinh tế; nó tự đứng ra làm kẻ trung gian không thể thiếu được giữa hai người sản xuất và bóc lột cả hai. (*Sđđ*, T. VI, tr.254)

Cùng với những thương nhân là sự xuất hiện của tiền kim loại (tức tiền đúc),

và xuất hiện việc cho vay lấy lãi. Bên cạnh của cải bằng hàng hoá và nô lệ, bên cạnh của cải bằng tiền, còn xuất hiện của cải bằng ruộng đất. Từ chỗ là tài sản của thị tộc, ruộng đất trở thành hàng hoá, có thể đem bán hay cầm cố được. Sự tích tụ và tập trung của cải vào tay một số ít người diễn ra cùng lúc với sự bần cùng hoá ngày càng tăng của quần chúng và sự tăng thêm của đám đông dân nghèo. Bên cạnh những người dân tự do phân chia thành nhiều giai cấp tùy theo tài sản của họ, thì số nô lệ tăng lên rất đông (nhất là ở Hy Lạp); lao động cưỡng bách của nô lệ là cơ sở trên đó xây dựng nên kiến trúc thượng tầng của toàn bộ xã hội. Xã hội thị tộc tan rã, nhường chỗ cho xã hội có giai cấp đối kháng:

Cuối cùng, tổ chức thị tộc đã sinh ra từ một xã hội không biết đến mâu thuẫn nội tại và nó chỉ thích hợp với một xã hội kiểu ấy mà thôi. Ngoài dư luận công chúng ra, nó không có một phương tiện cưỡng chế nào cả. Nhưng bây giờ, một xã hội mới đã ra đời, một xã hội do toàn bộ những điều kiện kinh tế của sự tồn tại của nó mà phải chia ra thành những người tự do và nô lệ, thành những kẻ giàu có đi bóc lột và những người nghèo khổ bị bóc lột, một xã hội không những không thể lại điều hoà một lần nữa những mặt đối lập đó, mà còn buộc phải đẩy chúng đi đến chỗ ngày càng gay gắt. Một xã hội như vậy chỉ có thể tồn tại trong cuộc đấu tranh không ngừng và công khai giữa các giai cấp đó với nhau, hoặc giả là tồn tại dưới sự thống trị của một lực lượng thứ ba, một lực lượng tựa hồ như đứng trên các giai cấp đang đấu tranh với nhau, dập tắt cuộc xung đột công khai giữa các giai cấp ấy và cùng lắm là để cho cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong lĩnh vực kinh tế, dưới một hình thức gọi là hợp pháp. Tổ chức thị tộc đã không còn tồn tại nữa. Nó đã bị sự phân công và hậu quả của sự phân công ấy, tức là sự phân chia của

xã hội thành giai cấp, phá tan. Nó đã bị *nhà nước* thay thế. (*Sđd*, T. VI, tr. 258-259)

Từ những căn cứ đó, Engels kết luận:

Vậy nhà nước quyết không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội. Nó càng không phải là cái "hiện thực của ý niệm đạo đức", là "hình ảnh và hiện thực của lý tính" như Hegel khẳng định. Đúng ra, nhà nước là sản phẩm của một xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định; nó là sự thù hận xã hội đó bị lúng túng trong một mối mâu thuẫn với bản thân mà không sao giải quyết được, rằng xã hội đó đã bị phân thành những mặt đối lập không thể điều hoà mà xã hội đó bất lực không sao loại bỏ được. Nhưng muốn cho những mặt đối lập đó, những giai cấp có quyền lợi kinh tế mâu thuẫn nhau đó, không đi đến chỗ tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội trong một cuộc đấu tranh vô ích, thì cần phải có một lực lượng cần thiết, một lực lượng tựa hồ như đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng "trật tự"; và lực lượng đó, nảy sinh ra từ xã hội, nhưng lại đứng lên trên xã hội và ngày càng xa rời xã hội, chính là nhà nước. (*Sđd*, T. VI, tr. 260-261)

Engels nêu ra những đặc trưng của nhà nước làm cho nó phân biệt với tổ chức điều hành của xã hội thị tộc:

- Đặc trưng thứ nhất của nhà nước là ở chỗ nó phân chia dân cư *theo địa vực* chứ không phải *theo quan hệ dòng máu*.

- Đặc trưng thứ hai là sự thiết lập một *quyền lực công cộng* tách rời khỏi xã hội: *quân đội thường trực* thay cho nhân dân tự vũ trang, ngoài ra còn có *đội cảnh binh* và những công cụ vật chất khác như *nhà tù* và đủ loại *cơ quan cưỡng bức* khác.
- Đặc trưng thứ ba là sự đóng góp của công dân thông qua *thuế má* nhằm để duy trì quyền lực công cộng đó; trong thời hiện đại, ngoài thuế ra còn có *công trái*.
- Đặc trưng thứ tư là *bọn quan lại (các công chức)* ^[7] . Nắm được quyền lực công cộng và quyền thu thuế, các quan lại (công chức) được đặt lên trên xã hội. Nhà nước mọc lên từ xã hội nay trở thành xa lạ, đối lập với xã hội; quyền uy mang tính chất cưỡng bách thay cho lòng tôn kính tự nguyện trước kia:

Viên cảnh sát tồi nhất của một nhà nước văn minh vẫn có “quyền uy” hơn tất cả những cơ quan của xã hội thị tộc cộng lại; nhưng một vương công có thể lực nhất, một chính khách hoặc một chỉ huy quân sự lớn nhất của thời đại văn minh vẫn có thể ghen với vị thủ lĩnh nhỏ nhất trong thị tộc về sự tôn kính tự nguyện và không thể tranh cãi được mà vị thủ lĩnh ấy được hưởng. Đó là vì vị thủ lĩnh thị tộc nằm ngay trong lòng xã hội, còn những người kia thì bắt buộc phải mong muốn đại biểu cho một cái gì ở bên ngoài và đứng trên xã hội. (*Sđd*, T. VI, tr. 263)

Về bản chất của nhà nước, Engels cho rằng mặc dù trong quá trình phát triển, nhà nước đã mang nhiều hình thức khác nhau, nhưng bao giờ nó cũng

là công cụ của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế; điều đó làm cho nhà nước mang bản chất giai cấp:

Vì nhà nước nảy sinh ra từ nhu cầu phải kiềm chế những sự đối lập giai cấp, nhưng vì nhà nước đồng thời cũng nảy sinh ra giữa cuộc xung đột của các giai cấp ấy, cho nên theo lệ thường, nhà nước là nhà nước của giai cấp có thế lực nhất, của cái giai cấp thống trị về mặt kinh tế và nhờ có nhà nước, mà cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị và do đó có thêm được những phương tiện mới để đàn áp và bóc lột giai cấp bị áp bức. (*Sđd*, T. VI, tr. 263)

Engels nêu ra “ba hình thức nô dịch lớn đặc trưng cho ba thời đại lớn của văn minh”: *chế độ nô lệ thời cổ, chế độ nông nô thời trung cổ, và chế độ làm thuê thời hiện đại* (*Sđd*, T. VI, tr. 269). Tương ứng với ba hình thức bóc lột đó là: *nhà nước của chủ nô* dùng để đàn áp nô lệ, *nhà nước phong kiến* - cơ quan của bọn quý tộc dùng để đàn áp nông nô và những nông dân bị phụ thuộc, và *nhà nước đại nghị hiện đại* - công cụ của tư bản dùng để bóc lột lao động làm thuê (*Sđd*, T. VI, tr. 263). Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận rằng trong một số trường hợp ngoại lệ, nhà nước có thể có một mức độ độc lập nào đó đối với các giai cấp đang đối địch nhau; đó là những thời kỳ mà những giai cấp đang đấu tranh lẫn nhau lại gần đạt được một thế quân bình. Chẳng hạn như chế độ quân chủ chuyên chế ở thế kỷ XVII và XVIII (do thế thăng bằng giữa bọn quý tộc và giai cấp tư sản); như chế độ Bonaparte của Đế chế I và đặc biệt là của Đế chế II ở Pháp (đứng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản), hay nhà nước Đức của Bismarck (do thế quân bình giữa các nhà tư bản và công nhân).

Theo Engels, trong đa số nhà nước đã từng tồn tại trong lịch sử, những

quyền ban cho công dân còn tỷ lệ với tài sản của họ, điều đó cho thấy rằng *nhà nước là một tổ chức của giai cấp hữu sản, dùng để bảo vệ giai cấp này chống lại giai cấp không có của*. Tuy nhiên việc thừa nhận về mặt chính trị sự chênh lệch về tài sản không phải là một dấu chỉ căn bản; nó chỉ chứng tỏ rằng nhà nước đang còn ở một trình độ thấp. Đối với chế độ cộng hoà dân chủ là hình thức nhà nước cao hơn, sự chênh lệch về của cải không còn được chính thức thừa nhận về mặt pháp lý. Trong chế độ đó, của cải vẫn phát huy quyền lực của nó một cách gián tiếp, nhưng lại càng chắc chắn hơn nhiều: một mặt, dưới hình thức trực tiếp mua chuộc những người công chức; mặt khác, dưới hình thức liên minh giữa chính phủ và sở giao dịch. Ngoài ra, dưới chế độ cộng hoà dân chủ, giai cấp hữu sản thống trị trực tiếp bằng hình thức *đầu phiếu phổ thông*. Đối với Engels, đầu phiếu phổ thông là một cách thức thống trị của giai cấp tư sản; nhưng cũng là “cái thước đo sự trưởng thành của giai cấp công nhân”.

Việc xác định rằng *trong quá khứ, đã từng có lúc xã hội loài người không có nhà nước* củng cố thêm lòng tin của những người cộng sản về một tương lai trong đó nhà nước sẽ tự tiêu vong. Engels đã khẳng định điều đó bằng một giọng văn hùng hồn:

Như vậy là không phải lúc nào cũng đã có nhà nước. Đã từng có những xã hội không cần đến nhà nước, không có một khái niệm nào về nhà nước và chính quyền nhà nước cả. Đến một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định, giai đoạn tất nhiên phải gắn liền với sự phân chia xã hội thành giai cấp thì sự phân chia đó làm cho nhà nước trở thành một tất yếu. Bây giờ, chúng ta đang bước nhanh đến gần một giai đoạn phát triển sản xuất, trong đó sự tồn tại của những giai cấp nói trên không những không còn là một sự tất yếu nữa, mà đã trở thành một trở ngại trực tiếp cho sản xuất. Những giai cấp đó

nhất định sẽ biến mất cũng như xưa kia, chúng nhất định phải xuất hiện. Giai cấp tiêu vong thì nhà nước cũng không tránh khỏi tiêu vong theo. Xã hội sẽ tổ chức lại nền sản xuất trên cơ sở liên hợp tự do và bình đẳng giữa những người sản xuất, sẽ đem toàn thể bộ máy nhà nước xếp vào cái vị trí thật sự của nó lúc bấy giờ: vào viện bảo tàng đồ cổ, bên cạnh cái xa kéo sợi và cái rìu bằng đồng. (*Sđd*, T. VI, tr. 265-266)

Có thể nói kể từ khi xuất bản, tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* của Engels đã trở thành một trong những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Marx. Nó tạo ra một căn cứ *khoa học*, hay ít ra cũng cung cấp một lớp vỏ bề ngoài *mang dáng vẻ khoa học* cho lý thuyết mác-xít về nhà nước và chuyên chính vô sản. Đầu thế kỷ XX, Lenin đã dựa vào nó như một tác phẩm căn bản để nghiên cứu lý thuyết mác-xít về nhà nước, cũng như để viết cuốn *Nhà nước và cách mạng*.

^[1]"Lassalle, Ferdinand", *Microsoft® Encarta® Encyclopedia 2001*, © 1993-2000

^[2]Harry W. Laidler, *History of Socialism*, Thomas Y. Crowell Company, New York 1968, tr. 226-227.

^[3]"Proudhon, Pierre Joseph", "Anarchism"; *Microsoft® Encarta® Encyclopedia 2001*, © 1993-2000.

^[4]"Proudhon, Pierre-Joseph", *Encyclopaedia Britannica 2000*, 1994-2000.

^[5]"Bakunin, Mikhail Aleksandrovich", *Encyclopaedia Britannica 2000*, 1994-2000.

^[6]"Russian anarchist thought", *Encyclopædia Britannica 2000*;

“Anarchism”, *Microsoft® Encarta® Encyclopedia 2001*.

^[7]Trong bản dịch tiếng Pháp: fonctionnaires (công chức). Xem: Fr. Engels, *L'origine de la famille, de la propriété et de l'Etat, traduit par Bracke* (A.M. Desrousseaux, Alfred Costes, Paris 1946, tr. 225).

Huyền thoại về một nhà nước tự tiêu vong

Bàn về lý thuyết Nhà nước của Karl Marx

Chương 5 & 6

Những nghịch lý của chuyên chính vô sản

Quan niệm “chuyên chính vô sản” của Marx, mới thoát nhìn thì có vẻ hợp lý, phù hợp với logic; nhưng nếu xem xét kỹ, chúng ta thấy nó chứa đựng nhiều điều nghịch lý:

1.

Trước hết là vấn đề *thời hạn của chuyên chính vô sản*. Trong quan niệm của Marx, chuyên chính vô sản chỉ là một hình thức nhà nước mang tính chất *cách mạng và tạm thời*. Nhưng bao giờ thì chấm dứt nền độc tài của giai cấp vô sản? Làm thế nào để đề phòng sự lạm dụng của những kẻ nhân danh giai cấp vô sản kéo dài thời hạn của chuyên chính vô sản ra quá mức cần thiết, thậm chí kéo dài vô hạn?

Theo lập luận của Marx và Engels, chuyên chính vô sản được thiết lập nhằm mục đích trấn áp giai cấp tư sản, xoá bỏ chế độ tư hữu, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Như vậy, sự tồn tại của chuyên chính vô sản liên quan đến hai điều kiện: *kẻ thù giai cấp (giai cấp tư sản)* và *chế độ tư hữu về*

tư liệu sản xuất.

Về điều kiện thứ nhất: nếu coi sự hiện diện của kẻ thù giai cấp là điều kiện để duy trì chuyên chính vô sản thì không thể ngăn cản những người cộng sản cầm quyền viện đủ mọi lý do để kéo dài thời hạn của chuyên chính vô sản, bởi vì ngay cả khái niệm *kẻ thù giai cấp* cũng hết sức mơ hồ. Hãy thử xem xét trường hợp của nước Nga:

Trước Cách mạng tháng Mười, Lenin tỏ ra rất lạc quan. Trong *Nhà nước và cách mạng*, ông cho rằng việc đàn áp giai cấp bóc lột là việc tương đối dễ dàng, vì đây là *sự trấn áp của đại đa số (nhân dân) đối với một thiểu số (bọn bóc lột)*. Ông viết:

... việc đa số người *hôm qua* là nô lệ làm thuê trấn áp thiểu số người bóc lột, là việc tương đối dễ dàng, đơn giản, tự nhiên, nên sẽ rất ít tốn máu hơn việc trấn áp những cuộc khởi nghĩa của nô lệ, của nông nô, của công nhân làm thuê, nên, đối với nhân loại, sẽ ít tốn kém hơn nhiều. Sự trấn áp ấy có thể dung hợp với việc mở rộng chế độ dân chủ cho tuyệt đại đa số nhân dân khiến sự cần thiết phải có một *bộ máy* trấn áp *đặc biệt* cũng bắt đầu mất dần. (Lenin, *Nhà nước và cách mạng*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1974, tr. 145)

Đến cuối năm 1918, do ảnh hưởng của cuộc nội chiến, giọng điệu của Lenin đã bớt lạc quan hơn. Ông đánh giá rằng: “... *theo lệ thường* thì trong bất cứ cuộc cách mạng sâu sắc nào cũng thế, bọn bóc lột vẫn duy trì được trong nhiều năm những ưu thế thực tế to lớn hơn những người bị bóc lột, nên phản kháng lại *một cách lâu dài, dai dẳng, liều mạng*”. (Lenin, *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1974, tr. 49). Chẳng những thế, ông còn báo động về *hy vọng* và *mưu đồ* phục hồi chủ nghĩa tư bản của bọn bóc lột, nguy cơ này tồn tại trong suốt thời kỳ quá độ từ chủ

nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Nhưng không phải chỉ có giai cấp tư sản và bọn địa chủ. Ông còn cảnh báo rằng “đằng sau bọn tư bản bóc lột là quảng đại quần chúng tiểu tư sản, tầng lớp mà hàng chục năm kinh nghiệm ở tất cả các nước đã chứng tỏ rằng họ ngập ngừng và dao động...” (*Sđđ*, tr. 50).

Đến năm 1920, sau khi giành được chiến thắng trong cuộc nội chiến, ông lại nêu thêm một kẻ thù mới, đó là *sức mạnh của tập quán, sức mạnh của nền tiểu sản xuất*:

Vì đáng tiếc là hiện nay, trên thế giới, nền tiểu sản xuất đang còn chiếm phần rất, rất lớn, mà nền tiểu sản xuất thì từng ngày, từng giờ, luôn luôn *đẻ ra* chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản một cách tự phát và trên những quy mô rộng lớn. Vì tất cả những lẽ đó, nên cần phải có chuyên chính vô sản; và không thể nào chiến thắng được giai cấp tư sản nếu không có một cuộc chiến đấu lâu dài, kiên trì, quyết liệt, nếu không có một cuộc chiến đấu sống mái đòi hỏi phải có tính kiên định, kỷ luật, quyết tâm, một ý chí thống nhất và không gì lay chuyển nổi. (Lenin, *Bệnh áu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1973, tr. 13)

Như vậy là có thêm một nguy cơ mới để bào chữa cho chuyên chính. Lenin còn nêu thêm một định nghĩa khác về chuyên chính vô sản:

Chuyên chính vô sản là một cuộc đấu tranh kiên trì, đổ máu và không đổ máu, bạo lực và hoà bình, bằng quân sự và bằng kinh tế, bằng giáo dục và bằng hành chính, chống những thế lực và những tập tục của xã hội cũ. Sức mạnh của tập quán ở hàng triệu và hàng chục triệu người là một sức mạnh ghê gớm nhất. (*Sđđ*, tr. 52)

Giờ đây chuyên chính vô sản không chỉ nhằm để đối phó với một thiểu số bóc lột như đã nói trong *Nhà nước và cách mạng* mà còn nhằm để đối phó với *một nền sản xuất nhỏ*, thậm chí với *một kẻ thù vô hình (tập quán) ở hàng triệu, hàng chục triệu người*. Từ chỗ là tạm thời, chuyên chính vô sản bắt đầu được kéo dài tuổi thọ. Từ chỗ chỉ có một nhóm nhỏ kẻ thù tương đối cụ thể, rõ ràng, giờ đây chuyên chính vô sản đã có hàng triệu, hàng chục triệu kẻ thù không có hình thù rõ rệt.

Không có gì là khó hiểu nếu sau khi Lenin mất đi, Stalin lại tiếp tục tạo ra nhiều kẻ thù mới, nhiều lý do mới để kéo dài thời hạn của chuyên chính vô sản. Và khi quan niệm chuyên chính vô sản được vận dụng vào những nước kém phát triển hơn cả nước Nga, nhất là những nước đã trải qua nền quân chủ tập quyền hàng nghìn năm (như Trung Quốc hay Việt Nam chẳng hạn), thì chúng ta có thể hình dung được sự tùy tiện trong việc sáng tạo ra những *kẻ thù* hay các *thế lực thù địch* muôn hình muôn vẻ để kéo dài tuổi thọ của chuyên chính vô sản.

Về điều kiện thứ hai, nếu giả định rằng *chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất* là nguồn gốc sâu xa làm phát sinh ra Nhà nước, thì sự tiêu diệt chế độ tư hữu tất yếu sẽ dẫn đến sự tiêu vong của Nhà nước. Thế nhưng, nếu giả thuyết nói trên sai, nghĩa là Nhà nước có một nguồn gốc độc lập, không liên quan đến lĩnh vực kinh tế; thì việc xoá bỏ chế độ tư hữu, tập trung tư liệu sản xuất của toàn bộ xã hội vào tay Nhà nước sẽ không làm cho Nhà nước tự tiêu vong, mà ngược lại, sẽ làm cho Nhà nước ngày càng bành trướng hơn nữa, vì nắm được trong tay cả quyền lực chính trị lẫn quyền lực kinh tế. Về điều này thì nhân loại đã từng có quá nhiều kinh nghiệm, rõ rệt nhất là chế độ quân chủ tập quyền ở phương Đông (như ở Trung Quốc, Việt Nam,... chẳng hạn) với đặc điểm là quyền sở hữu tối cao về ruộng đất thuộc về Nhà nước và sự can

thiệt mạnh mẽ của Nhà nước vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tư liệu sản xuất tập trung trong tay Nhà nước sẽ giúp cho Nhà nước chuyên chính vô sản có điều kiện trở nên chuyên chính hơn nữa và giả thuyết về sự tiêu vong của Nhà nước suy cho cùng chỉ là một ảo tưởng hay tệ hơn nữa, một lời hứa hẹn mang tính chất lừa bịp.

2. Nghịch lý thứ hai nằm ngay trong khái niệm *giai cấp vô sản*.

Theo định nghĩa của Marx, giai cấp vô sản bao gồm những người lao động làm thuê trong xã hội hiện đại, do không có tư liệu sản xuất nên phải bán sức lao động để nhận tiền lương của chủ tư bản. Khi nói đến vô sản, Marx muốn nói đến *công nhân công nghiệp*, những người lao động làm thuê trong các công xưởng, nhà máy. Ông cũng tiên đoán rằng giai cấp vô sản sẽ ngày càng chiếm số đông trong xã hội tư bản, trong khi các giai cấp trung gian (như tiểu tư sản thành thị, nông dân) sẽ ngày càng tàn lụi đi cùng với đà phát triển của sản xuất công nghiệp.

Nếu định nghĩa công nhân là những *người làm công ăn lương (wage-earner)* thì thoát nhìn vào các nước công nghiệp phát triển hiện nay, quả thật giai cấp công nhân ngày càng chiếm tuyệt đại đa số trong xã hội: hầu hết mọi người đều trở thành người làm công ăn lương, tiểu chủ và thợ thủ công ngày càng ít, nông dân lại càng hiếm hơn. Thế nhưng, người làm công ăn lương ngày nay bao gồm từ các thợ mỏ, công nhân quét dọn trong các bệnh viện, những nhân viên điện toán, những công chức thâm niên, các giáo sư đại học, các cầu thủ bóng đá cho đến những nhân viên bảo vệ các hộp đêm, thậm chí vũ nữ thoát y, v.v... Có tình hình đó là vì tỷ lệ của sản xuất công nghiệp ngày càng giảm trong khi khu vực dịch vụ ngày càng tăng lên. Đó là hiện tượng phổ biến ở tất cả các nước phát triển cao, đánh dấu sự ra đời của các *xã hội hậu - công nghiệp (post-industrial societies)* ^[1].

Ngược lại, nếu định nghĩa công nhân là những *công nhân công nghiệp* thì giai cấp công nhân ngày nay lại giảm đi rất nhiều so với tổng số lao động trong xã hội. Lấy ví dụ nước Anh, nước tư bản chủ nghĩa đầu tiên trong lịch sử. Thống kê cho thấy vào cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI, trong tổng số 29,5 triệu lao động ở Anh, chỉ có 2% thuộc khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, 27% thuộc khu vực công nghiệp, trong khi có đến 71% lao động làm việc trong khu vực dịch vụ ^[2]. Tỷ lệ của công nhân trong các công xưởng giảm đi, kèm theo đó là sự giảm bớt số lượng công nhân trong các ngành công nghiệp nặng truyền thống (như công nghiệp sắt thép chẳng hạn). Ở châu Âu ngày nay, chủ nghĩa tư bản không cần đến một giai cấp công nhân đông đảo mà cần một giai cấp công nhân với số lượng ít hơn, được trả lương cao và cực kỳ năng động, một giai cấp công nhân có tay nghề cao. Ngày nay, những công nhân có tay nghề cao này tạo thành một tầng lớp sống tương đối sung túc, một “tầng lớp quý tộc” thật sự của giai cấp vô sản, hội nhập một cách hoàn hảo vào nền kinh tế thị trường, và cùng dự phần vào sự phồn thịnh của xã hội tiêu thụ. (Donald Sassoon, *Sđd*, tr. 655-656)

Sự thay đổi về số lượng và cơ cấu của giai cấp công nhân như đã nêu trên tất nhiên sẽ làm thay đổi tính chất, đặc điểm của giai cấp công nhân hiện đại. Như vậy cái nhìn của Marx một thế kỷ rưỡi trước đây về một giai cấp vô sản chủ yếu là công nhân công nghiệp, bị bóc lột đến tận xương tuỷ, có tính tổ chức, kỷ luật cao như một đội quân, liệu có còn phù hợp với giai cấp công nhân trong xã hội hiện đại hay không?

Có thể nói giai cấp vô sản trong quan niệm của Marx là một khái niệm triết học mang tính chất trừu tượng, giả tưởng hơn là một khái niệm khoa học. Giai cấp vô sản trong cái nhìn của Marx là một giai cấp thuần nhất, có cùng những điều kiện sinh hoạt như nhau, chịu cảnh bóc lột như nhau, có cùng tình cảm, tư tưởng như nhau; trong khi trong thực tế, giai cấp công nhân

sống ở các quốc gia khác nhau, thuộc các chủng tộc khác nhau, mang tâm lý dân tộc, tín ngưỡng khác nhau, điều kiện sinh hoạt cũng không hoàn toàn giống nhau (kỹ năng lao động, trình độ tay nghề khác nhau, do đó mức sống cũng khác nhau). Thực tế lịch sử cho thấy giai cấp vô sản không phải là một giai cấp thuần nhất về tư tưởng, không phải là một khối thống nhất về ý chí và hành động, có kỷ luật tựa như kỷ luật trong các công xưởng. Nếu để cho họ tự do suy nghĩ và hành động, tự do lựa chọn con đường phải theo, họ sẽ chấp nhận nhiều trào lưu tư tưởng khác nhau, đi theo nhiều tổ chức công đoàn, đảng phái chính trị khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Vậy thì trong số những tổ chức, những trào lưu tư tưởng ấy, ai là người xứng đáng nhất đại diện cho giai cấp vô sản?

Một câu hỏi khác: lấy gì bảo đảm nền chuyên chính vô sản là chuyên chính của toàn thể một giai cấp? Vì quyền lực chính trị không phải là cái có thể phân chia đồng đều một cách tuyệt đối, vì xã hội còn có nhà nước bao giờ cũng có sự phân chia giữa *kẻ bị trị* và *người cai trị*, vì mọi chính quyền (dù là chính quyền được gán cho cái mỹ từ *nhân dân*) đều phải có cấp trên cấp dưới, cho nên làm thế nào ngăn ngừa được tình trạng quyền lực chính trị rơi vào tay một thiểu số hay một cá nhân?

Trong *Nội chiến ở Pháp* và trong nhiều tác phẩm khác, Marx bác bỏ những nguyên tắc của chế độ đại nghị ^[3]. Đó là những nguyên tắc được các nhà tư tưởng của thế kỷ XVIII nêu ra nhằm mục đích khống chế, ngăn ngừa lạm quyền. Xoá bỏ những nguyên tắc đó tất yếu sẽ mở đường cho việc lạm dụng quyền lực, do đó quan niệm chuyên chính vô sản có thể trở thành một chiêu bài để một thiểu số hay một cá nhân nhân danh giai cấp vô sản thu tóm quyền lực chính trị vào tay mình. Lý thuyết mác-xít mà mục tiêu chủ yếu là xoá bỏ sự tha hoá của người lao động trong lĩnh vực kinh tế cuối cùng lại trở thành một mớ lý luận nguy hiểm để che đậy cho một tình trạng tha hoá

không kém nặng nề của người dân trong lĩnh vực tư tưởng và chính trị. Đó là chưa nói đến một sự tha hoá khác của những người lao động trong một nền kinh tế chỉ huy mà kẻ làm chủ thật sự là những quan chức Nhà nước mang danh nghĩa *đầy tớ của nhân dân*. Điều mỉa mai nhất là sự bóc lột này lại được che đậy dưới lớp vỏ của một cuộc cách mạng nhằm “giải phóng người lao động” khỏi mọi ách áp bức, bóc lột.

3. Nghịch lý thứ ba nằm trong mối *quan hệ giữa giai cấp vô sản và toàn thể nhân dân*.

Trước hết, trong quan niệm của Marx, nhân dân không bao gồm giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản bị coi là kẻ thù giai cấp, không được xếp chung với nhân dân, và là đối tượng trấn áp của chuyên chính vô sản.

Nhưng *giai cấp tư sản* là ai? Vấn đề không đơn giản chút nào khi áp dụng chuyên chính vô sản vào thực tế. Bởi vì ngoài bản thân những nhà tư sản và của cải của họ còn có con cái, thậm chí dòng họ của họ nữa. Điều đáng nói là cả hai nhà sáng lập ra *chủ nghĩa xã hội khoa học* đều không xuất thân từ giai cấp vô sản mà lại có liên quan đến giai cấp tư sản thù địch: Marx là một trí thức tiểu tư sản, cha ông là một luật sư thành đạt ở nước Phổ, vợ ông xuất thân từ một gia đình quý tộc (bà có người anh cùng cha khác mẹ về sau làm đến chức bộ trưởng nội vụ nước Phổ); còn Engels là con một nhà tư bản trong ngành công nghiệp dệt. Thế nhưng cả hai ông đều không bàn luận thấu đáo về vấn đề này. Chính lỗ hổng về lý luận đó đã tạo điều kiện cho sự ra đời của *chủ nghĩa lý lịch*, một quan niệm cực kỳ bảo thủ, phản động làm nền tảng cho chính sách sử dụng nhân lực và cả chính sách giáo dục, đào tạo nhân tài trong các nước xã hội chủ nghĩa rập theo mô hình xô-viết.

Nhưng dù sao khái niệm *giai cấp tư sản* (kể cả gia đình họ, con cháu họ) cũng chỉ bao gồm một số người nhất định, trong khi *tay sai của giai cấp tư*

sản là một khái niệm có thể áp dụng cho bất cứ ai, kể cả những nhà hoạt động cách mạng có tư tưởng, quan điểm khác với quan điểm chính thống. Chính điều đó giải thích lý do tại sao trong phong trào mác-xít, sự sửa sai về mặt lý luận là cực kỳ khó khăn. Ngay cả những người muốn đổi mới, sửa sai chủ nghĩa Marx vẫn phải dựa vào Marx và Engels để tìm cách giải thích lại lý thuyết của hai ông, chứ không bao giờ dám phê phán hai ông một cách triệt để. Và trong lịch sử của các đảng cộng sản cầm quyền, cách tốt nhất để trấn áp những người không cùng quan điểm vẫn là gán cho họ cái mũ *tay sai của giai cấp phản động*.

Marx đã từng viết trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*:

Tất cả những phong trào lịch sử, từ trước đến nay, đều là do thiếu số thực hiện, hoặc đều mưu lợi ích cho thiếu số. Phong trào vô sản là phong trào độc lập của tuyệt đại đa số, mưu lợi ích cho tuyệt đại đa số. (Marx, Engels, *Sđd*, T. I, tr. 555)

Do tin vào sứ mệnh mang tính chất thiêng liêng của giai cấp vô sản, do tin vào *bản chất thánh thiện của giai cấp vô sản*, Marx luôn luôn cho rằng chỉ có giai cấp vô sản là đại diện được cho quyền lợi của toàn thể nhân dân (tức là tất cả những người lao động). Nhưng giai cấp vô sản làm sao có thể đại diện được cho các giai cấp khác, như nông dân, tiểu tư sản thành thị, và nhất là tầng lớp trí thức, nếu như giai cấp ấy thực hiện một nền chuyên chính thay vì thông qua một nền dân chủ? Thực tế cho thấy giữa giai cấp công nhân và các giai cấp khác trong xã hội, nhất là nông dân và trí thức, luôn luôn có sự khác biệt về quyền lợi, về nguyện vọng, về tư tưởng. Chỉ có một chế độ dân chủ - trong đó mọi giai cấp đều được chia sẻ quyền lực, mỗi giai cấp đều có đại biểu chính trị của mình, có tiếng nói của mình, mới bảo đảm được các

điều kiện để giải quyết những mâu thuẫn phát sinh hàng ngày, hàng giờ trong cuộc sống. Nhưng Marx lại không tán thành một *chế độ dân chủ tương tự như chế độ đại nghị* mà lại đề ra khái niệm *chuyên chính vô sản thủ tiêu chế độ đại nghị*. Cái thể chế đó đem áp dụng vào thực tế tất yếu chỉ có thể đem lại những hậu quả xấu, mà công cuộc *hợp tác hoá nông nghiệp bằng con đường bạo lực* và *chính sách đàn áp tự do tư tưởng* đối với giới trí thức chỉ là những ví dụ điển hình.

Đoạn văn của Marx được nêu trên đây, suy cho cùng, chỉ là một ước vọng của Marx, một ước vọng mang tính chất ảo tưởng hơn là một chân lý khách quan. Nó không hơn gì cái hình ảnh đẹp đẽ của Khổng Phu Tử và các nho gia về một *đảng minh quân*, một *thánh vương* yêu dân như yêu con đẻ, mà nhân dân các nước Á Đông đã ôm ấp trong hàng ngàn năm như một thứ thuốc phiện để giải toả cho những ản ức, bất mãn về mặt chính trị.

4. Nghịch lý cuối cùng, và cũng là nghịch lý cơ bản nhất, là mâu thuẫn giữa *dân chủ* và *chuyên chính*.

Dân chủ và chuyên chính vốn là hai khái niệm đối nghịch nhau như nước với lửa. Nhưng bằng thứ logic biện chứng độc đáo của mình, Marx lại muốn kết hợp hai khái niệm ấy với nhau. Do chỗ cho rằng chế độ dân chủ từ trước tới nay suy cho cùng cũng chỉ là dân chủ dành cho một thiểu số bóc lột, chế độ dân chủ đại nghị cũng chỉ là một hình thức Nhà nước với những hạn chế của nó, ông muốn đạt tới *một chế độ dân chủ tuyệt đối, không có nhà nước, dựa trên sự bình đẳng tuyệt đối về kinh tế*. Điều kỳ lạ là việc ông chấp nhận *một nền độc tài tạm thời* để đạt tới nền dân chủ tuyệt đối ấy. Đó là chỗ khác biệt căn bản giữa ông và nhà vô chính phủ nổi tiếng Proudhon. Cả hai đều là những nhà cách mạng hiến cả cuộc đời cho giai cấp công nhân. Cả hai đều là những nhà triết học mơ mộng, không tưởng, ước mơ một xã hội không còn

có nhà nước, trong đó con người được tự do một cách tuyệt đối. Nhưng trong khi Proudhon từ khước bạo lực, từ khước mọi biện pháp cưỡng bức, mọi hình thức chuyên chế thì Marx lại chấp nhận bạo động và chọn một giải pháp phi dân chủ (dù xét về mặt lý thuyết, chỉ là *tạm thời*).

Sự phát triển của lịch sử loài người đã cho thấy nền dân chủ của xã hội hiện đại là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài. Lúc đầu nó chỉ là nền dân chủ của một thiểu số người trong xã hội. Những nhà tư sản ở Tây Âu và Bắc Mỹ thiết lập nó dựa vào kinh nghiệm của chế độ dân chủ của giai cấp chủ nô Hy Lạp – La Mã. Nhưng khác với nền dân chủ cổ đại, nền dân chủ hiện đại ngay từ đầu đã tuyên bố *quyền bình đẳng về chính trị* của mọi công dân trong xã hội. Tất nhiên lúc đầu nó chỉ mới là sự bình đẳng trên giấy tờ, bình đẳng về mặt pháp lý, chưa được thực hiện đầy đủ, trọn vẹn trong thực tế.

Nhưng một khi quyền bình đẳng ấy được tuyên bố thì mọi cá nhân, mọi tập thể, mọi tầng lớp, giai cấp trong xã hội đều có thể đấu tranh để thực hiện quyền bình đẳng ấy. Do đó, theo thời gian, cùng với sự trưởng thành của mỗi xã hội, mỗi dân tộc, nền dân chủ ấy sẽ ngày càng mở rộng cho mọi cá nhân, mọi tầng lớp, mọi giai cấp trong xã hội. So với thời của Marx và Engels, giai cấp công nhân ở các nước phát triển ngày nay được hưởng đầy đủ hơn các quyền công dân và quyền con người, chính là nhờ quá trình phát triển ấy của nền dân chủ hiện đại.

Ngược lại, nếu người ta tuyên bố một nền độc tài (dù là một nền độc tài *tập thể* hay một nền độc tài *giai cấp*) thì việc mở rộng dân chủ đương nhiên trở thành đặc quyền của một thiểu số nắm quyền lực chính trị. Khi nào mở rộng, mở rộng đến mức nào, hoàn toàn phụ thuộc vào ý muốn của kẻ cầm quyền, mà thói thường thì kẻ cầm quyền đều không thiết tha mở rộng dân chủ, vì lo sợ mất địa vị thống trị của mình, mất đặc quyền, đặc lợi của gia đình mình, phe nhóm mình. Bất cứ một nền chuyên chính nào cũng đẻ ra một đẳng cấp

cầm quyền với những đặc quyền, đặc lợi dành riêng cho những thành viên của nó. Nếu không có những cuộc đấu tranh đòi dân chủ, không bao giờ đảng cấp cầm quyền lại tự ý mở rộng dân chủ, tự ý ban phát quyền lợi chính trị cho mọi người dân. Đó là lý do giải thích tại sao ở tất cả các nước áp dụng chuyên chính vô sản, lại không có được sự tiến bộ về mặt dân chủ. Sự gán ghép một cách khiên cưỡng hai khái niệm dân chủ và chuyên chính làm cho chủ nghĩa Marx trở thành một học thuyết hai mặt: một mặt là đấu tranh ôn hoà, chấp nhận những giá trị *dân chủ*; mặt thứ hai là dựa vào bạo lực vũ trang, ngả theo xu hướng *chuyên chính*. Tình hình đó tất yếu dẫn đến một cuộc đấu tranh nội bộ, làm phát sinh ra hai xu hướng: cải cách và cách mạng. Nhìn bên ngoài, cuộc đấu tranh giữa hai trường phái này bắt nguồn từ những vấn đề mang tính chiến thuật, sách lược như vấn đề phương pháp cách mạng chẳng hạn. Nhưng trong thực chất, đó là sự xung đột giữa hai cách nhìn khác nhau xung quanh vấn đề nhà nước và dân chủ. *Phái cách mạng* muốn xoá bỏ, đập tan nhà nước cũ để thực hiện chuyên chính vô sản trong khi *phái cải cách* từ bỏ quan niệm chuyên chính vô sản hay làm thay đổi nội dung của nó theo hướng tiếp thu những giá trị của nền dân chủ hiện đại.

Chương VI

Cuộc đấu tranh giữa hai phái - cải cách và cách mạng

Engels mất vào năm 1895. Vài năm sau, trong lòng Đảng dân chủ - xã hội Đức, chính đảng mạnh nhất của phong trào công nhân lúc đó, những người mác-xít bắt đầu chia thành hai trường phái tư tưởng khác nhau: phái cải cách và phái cách mạng.

Sự hình thành của *phái cải cách* trong phong trào mác-xít bắt đầu trước hết từ **Eduard Bernstein (1850-1932)**, người thường được coi là *cha đẻ của chủ*

nghĩa xét lại (revisionism). Trong những năm sống lưu vong ở nước Anh, Bernstein đã gần gũi với những người thuộc phái Fabian (Fabianism) và chịu ảnh hưởng những tư tưởng cải cách của phái này. Cuối những năm 1890, ông công bố những quan điểm của mình qua một loạt các bài báo đăng trên tạp chí *Neue Zeit*, gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi trong nội bộ Đảng dân chủ - xã hội Đức. Sau đó, ông gửi một lá thư cho hội nghị của đảng họp tại Stuttgart vào tháng 10 năm 1898, và vài tháng sau, cho xuất bản tác phẩm *Những tiền đề của chủ nghĩa xã hội và những nhiệm vụ của Đảng dân chủ - xã hội* (bản dịch tiếng Anh có nhan đề là *Evolutionary Socialism - Chủ nghĩa xã hội Tiến hoá*).

Theo Bernstein, chủ nghĩa tư bản đã phát triển sang một giai đoạn mới với những đặc điểm mới vượt ra ngoài dự kiến của Marx và Engels như: hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa có khả năng tự-điều chỉnh tránh được khủng hoảng, chế độ dân chủ đại nghị tạo điều kiện cho giai cấp công nhân có thể đấu tranh một cách hoà bình trong khuôn khổ của nhà nước hiện hành; sự phát triển của hệ thống ngân hàng, các tổ chức độc quyền và các phương tiện giao thông, sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như các nhóm xã hội trung gian song song với xu hướng tập trung sản xuất, v.v... Căn cứ vào tình hình mới đó, ông đã trình bày một loạt luận điểm nhằm *xét lại, điều chỉnh* chủ nghĩa Marx.

Sự thách thức quan trọng nhất của Bernstein đối với chủ nghĩa Marx chính thống nhằm vào mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn. Đối với những người mác-xít chính thống, chính mục đích sau cùng của chủ nghĩa xã hội xác định những nguyên tắc của hoạt động thực tiễn trước mắt chứ không phải ngược lại. Bernstein đã tìm cách cắt đứt sự ràng buộc đó giữa mục đích cuối cùng và hoạt động thực tiễn hàng ngày. Đối với ông, chủ nghĩa xã hội không phải là một *mục đích* mà là một *quá trình tiếp diễn không ngừng*:

Tôi thành thật thừa nhận rằng tôi đặc biệt ít nghĩ đến, hoặc quan tâm đến, cái thường được gọi là “mục đích cuối cùng của chủ nghĩa xã hội”. Mục đích ấy, dù như thế nào, cũng không là gì đối với tôi, phong trào là tất cả. Và nói đến phong trào, tôi hiểu đó vừa là phong trào chung của xã hội, nghĩa là tiến bộ xã hội, vừa là những hoạt động và tổ chức về chính trị và kinh tế dẫn đến sự tiến bộ đó. (Trích theo: Donald Sassoon, *One Hundred Years of Socialism*, Fontana Press, Harper Collins Publishers, London, 1997, tr. 17-18)

Về vấn đề *nhà nước và dân chủ*, Bernstein tin vào những phương pháp của chế độ dân chủ hơn là chuyên chính vô sản, nhằm đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Ông tin vào các phong trào công đoàn và hợp tác xã như những phương tiện để đạt được tiến bộ. Ông định nghĩa dân chủ như một sự vắng mặt của chính quyền mang tính giai cấp, mặc dù nó chưa bao hàm sự xoá bỏ tuyệt đối các giai cấp. Ông coi quyền đầu phiếu phổ thông như “sự thay thế cho một cuộc cách mạng bằng bạo lực”:

Với một giai cấp công nhân kém phát triển về số lượng và văn hoá, quyền bầu cử phổ thông có thể được coi như quyền lựa chọn “đao phủ”. Tuy nhiên, với sự phát triển về số lượng và kiến thức của giai cấp công nhân, nó trở thành phương tiện để biến những đại biểu của nhân dân từ chỗ là những người chủ của nhân dân thành những người đầy tớ thật sự của nhân dân. (Trích theo: Harry W. Laidler, *History of Socialism*, Thomas Y. Crowell Company, New York, 1968, tr. 251)

Bernstein đánh giá chuyên chính vô sản là một thuật ngữ lỗi thời, nếu muốn

sử dụng nó thì phải tước bỏ ý nghĩa hiện hành và gán cho nó một cách giải thích khác nhằm làm giảm nhẹ ý nghĩa đó. Ông viết:

Chuyên chính của các giai cấp thuộc về một nền văn minh thấp hơn, và tạm gác qua một bên tính thiết thực và tính khả thi của nó, thuật ngữ đó chỉ có thể được coi là một sự thụt lùi, một di chứng của tổ tiên trong lĩnh vực chính trị (political atavism^[4]) (Trích theo: Harry W. Laidler, *Sđđ*, tr. 252)

Coi chủ nghĩa xã hội là người thừa kế đích thực của chủ nghĩa tự do (liberalism), ông tin tưởng rằng sự phát triển của chủ nghĩa tự do sẽ tạo ra khả năng một sự quá độ hoà bình lên chủ nghĩa xã hội – một khả năng trước kia chưa hề có:

Chế độ phong kiến, với những tổ chức và hội đoàn (corporations) cứng nhắc của nó, cần phải bị phá huỷ ở hầu khắp mọi nơi bằng bạo lực. Những tổ chức tự do của xã hội hiện đại khác hẳn với những tổ chức nói trên chính ở chỗ chúng mềm dẻo và có khả năng thay đổi, phát triển. Không cần phải phá huỷ chúng, mà chỉ cần phát triển thêm một bước nữa. Để đạt được điều đó, chúng ta cần có tổ chức và hành động mạnh mẽ, nhưng không cần đến một nền chuyên chính cách mạng. (Trích theo: Harry W. Laidler, *Sđđ*, tr. 253)

Trước mắt, theo Bernstein, Đảng dân chủ - xã hội phải trở thành một đảng mang tính chất cải cách, một đảng đấu tranh cho sự biến đổi xã hội bằng những phương tiện của một cuộc cải cách về dân chủ và kinh tế.

Mặc dù bị chính thức phê phán, ảnh hưởng của Bernstein ngày càng mở rộng, nhất là trong hàng ngũ những lãnh tụ công đoàn và trong giới trẻ.

Người đại diện cho phái mác-xít chính thống lúc đó là **Karl Kautsky (1854-**

1938) đã kiên quyết bảo vệ chủ nghĩa Marx, phê phán kịch liệt những quan điểm của Bernstein. Nhưng Kautsky đã phê phán chủ nghĩa xét lại như thế nào?

Mặc dù nhấn mạnh rằng chủ nghĩa xã hội chỉ có thể đạt được bằng một cuộc cách mạng chứ không phải bằng một chuỗi các biện pháp cải cách như Bernstein đã nghĩ, nhưng Kautsky lại quan niệm cách mạng không nhất thiết phải là một cuộc biến động bằng bạo lực, mà là một hình thức biến đổi nào đó nhằm đưa giai cấp bị áp bức kiểm soát được chính quyền. Trong thực tế, Kautsky cho rằng đối với giai cấp công nhân, bạo lực là một vũ khí yếu ớt, không hiệu quả bằng *những phương pháp hoà bình* như: quyền tự do tổ chức, tự do báo chí và quyền phổ thông đầu phiếu. Những phương pháp hoà bình, bao gồm chế độ nghị viện, đình công, và tuyên truyền báo chí, bảo đảm được một cơ hội thành công lớn hơn trong những nước có trình độ dân chủ cao hơn, trong những tập thể có lòng tin vững chắc vào chính mình và vào lý tưởng của mình. Ông cũng thừa nhận tác dụng của những biện pháp cải cách như: công đoàn, hợp tác xã, pháp chế lao động, quốc hữu hoá một số ngành phục vụ công cộng. Ông viết:

Dân chủ đối với giai cấp vô sản cũng như ánh sáng và không khí đối với cơ thể; thiếu chúng giai cấp vô sản không thể phát triển quyền lực được. (Trích theo: Harry W. Laidler, *Sđd*, tr. 266)

Trong tác phẩm *Cách mạng xã hội (Social Revolution)*, Kautsky mô tả một cách khái quát về viễn cảnh một nhà nước vô sản “một ngày sau thắng lợi của cách mạng”, đúng ra là một hay hai thập niên sau khi giai cấp vô sản nắm chính quyền. Ông đặt ưu tiên hàng đầu cho việc xoá bỏ mọi tàn dư của chế độ phong kiến: mở rộng quyền đầu phiếu phổ thông đến mọi cá nhân và

thiết lập quyền tự do báo chí, tự do hội họp, nhà nước độc lập hoàn toàn đối với giáo hội, bãi bỏ quyền thừa kế, thiết lập quyền tự trị hoàn toàn đối với mọi cộng đồng cá nhân và bãi bỏ chủ nghĩa quân phiệt. Ngoài ra, ông còn nêu các giải pháp như: giải tán quân đội thường trực để thay bằng nhân dân tự vũ trang, cải cách chế độ thuế bằng cách đánh thuế thu nhập lũy tiến và thuế tài sản, tăng thêm và cải thiện các trường học, nâng lương cho nhà giáo, mọi trẻ em đều được nuôi dưỡng, ăn mặc tốt như nhau và được hưởng các phương tiện học tập như nhau nhưng giáo dục phải phù hợp với tâm tính đa dạng của trẻ,... (Harry W. Laidler, *Sđđ.*, tr. 269)

Điều đáng nói nhất là do ảnh hưởng mạnh mẽ của những quan điểm xét lại đối với phong trào đương thời, cho nên trước năm 1914, những nhà dân chủ - xã hội lỗi lạc nhất – kể cả Kautsky, mặc dù về mặt chính thức vẫn còn đặt lòng tin vào chủ nghĩa Marx, nhưng trong hoạt động thực tiễn hàng ngày đã áp dụng những biện pháp cải cách xã hội mang tính chất thực tiễn, hoà bình như thể họ chấp nhận về bản chất những bài học của trường phái xét lại (Harry W. Laidler, *Sđđ.*, tr. 256).

Việc các nhà mác-xít chính thống ở Đức ngả dần sang lập trường của phái cải cách đã dẫn đến sự đoạn tuyệt về mặt lý luận giữa Rosa Luxemburg - đại biểu của cánh tả trong Đảng dân chủ - xã hội Đức, với Kautsky vào năm 1910 ^[5].

Riêng V. I. Lenin thì trước năm 1914 chưa có mâu thuẫn quan trọng nào với Kautsky về mặt lý luận. Vốn là một người hâm mộ Karl Kautsky, Lenin chỉ bắt đầu mâu thuẫn với nhà lý luận mác-xít này trong thời gian chiến tranh thế giới lần I. Cuộc xung đột về lý luận này bộc lộ một cách đầy đủ nhất trong tác phẩm hàng đầu của Lenin là cuốn *Nhà nước và cách mạng*, được viết ngay trước cuộc Cách mạng tháng Mười Nga và được xuất bản vào năm 1918, sau khi cuộc cách mạng thành công. Mặc dù còn dở dang (chưa hoàn

thành phần hai, nói về kinh nghiệm của những cuộc cách mạng ở Nga), nhưng tác phẩm này đã trình bày khá đầy đủ quan niệm của Lenin về vấn đề nhà nước.

Xét về thực chất, phần lớn những luận điểm Lenin trình bày trong tác phẩm chỉ là *giải thích lại* những quan điểm của Marx và Engels. Như ông đã viết ở đầu tác phẩm, mục đích của tác phẩm là “*khôi phục* học thuyết chân chính của Marx về nhà nước” nhằm chống lại sự xuyên tạc, “cải biến” chủ nghĩa Marx của các nhà tư tưởng tư sản, tiểu tư sản và nhất là chống lại ảnh hưởng của chủ nghĩa cơ hội hiện đại trong phong trào công nhân thế giới (mà tiêu biểu là Karl Kautsky, lãnh tụ của Đảng dân chủ – xã hội Đức).

Trong tác phẩm này, Lenin coi tư tưởng *cách mạng bạo lực* là “nền móng của *toàn bộ* học thuyết của Mác và Ăng-ghe-nh” (*Nhà nước và cách mạng, sđd*, tr. 35). Ông phê phán quan điểm của chủ nghĩa cơ hội, tức là “cái quan niệm mơ hồ về một sự thay đổi chậm chạp, đều đều, tuần tự, không có đột biến, không có bão táp, không có cách mạng” (*Sđd*, tr. 28).

Về *chuyên chính vô sản*, Lenin coi đây là *tiêu chuẩn phân biệt* những người *cơ hội chủ nghĩa* với những người *mác-xít chân chính*, vì những người cơ hội chỉ thừa nhận đấu tranh giai cấp mà thôi:

Kẻ nào *chỉ* thừa nhận có đấu tranh giai cấp không thôi, thì kẻ đó vẫn chưa phải là một người mác-xít, kẻ ấy có thể vẫn chưa thoát khỏi khuôn khổ tư tưởng tư sản và chính trị tư sản. Đóng khung chủ nghĩa Mác trong thuyết đấu tranh giai cấp là cắt xén, xuyên tạc chủ nghĩa Mác, thu nó lại thành cái mà giai cấp tư sản có thể tiếp nhận được. Chỉ người nào *mở rộng* việc thừa nhận đấu tranh giai cấp đến mức thừa nhận *chuyên chính vô sản* thì mới là người mác-xít. Đó là điều khác nhau sâu sắc nhất giữa người mác-xít và người tiểu tư sản (và cả tư sản lớn) tầm thường. Chính phải dùng viên đá thử

vàng ấy mà thử thách sự hiểu biết *thực sự* và sự thừa nhận *thực sự* chủ nghĩa Mác. (*Sđd.*, tr. 55)

Về thái độ đối với bộ máy nhà nước cũ, như ta đã biết, sau Cách mạng 1848, Marx đã đặt vấn đề *phải đập tan bộ máy nhà nước cũ của giai cấp tư sản*. Nhưng trong “Thư gửi Ludwig Kugelmann ngày 12.4.1871” (*Tuyển tập*, T. IV, tr. 547), Marx lại nói: “đó là điều kiện tiên quyết của mọi cuộc cách mạng nhân dân thật sự ở lục địa”. Điều đó có nghĩa là ngoài phạm vi của lục địa châu Âu, vẫn còn có những trường hợp ngoại lệ (như Anh, Mỹ). Giải thích lại đoạn văn đó, Lenin viết:

Vào năm 1871 điều ấy rất dễ hiểu, vì hồi bấy giờ nước Anh còn là kiểu mẫu của nước thuần túy tư bản chủ nghĩa, nhưng không có chế độ quân phiệt và, trong một mức độ lớn, không có chế độ quan liêu. Vì vậy, Mác trừ nước Anh ra, ở đó cách mạng và ngay cả cách mạng nhân dân xem chừng thực hiện được và đã có thể thực hiện được, mà *không cần* có điều kiện tiên quyết là phá huỷ “bộ máy nhà nước sẵn có”.

Giờ đây, trong năm 1917, trong thời kỳ đại chiến đế quốc chủ nghĩa lần thứ nhất, sự giới hạn đó của Mác không còn tác dụng nữa. Lúc này nước Anh cũng như nước Mỹ (...) đã hoàn toàn rơi tuột vào cái vũng đầy bùn đầm máu của toàn châu Âu với những cơ quan quân sự – quan liêu, những cơ quan này bắt tất cả phải lệ thuộc vào nó và trấn áp hết thảy. Giờ đây ở Anh cũng như ở Mỹ, “điều kiện tiên quyết cho bất cứ cuộc cách mạng thật sự nhân dân nào” là *đập tan*, là *phá huỷ* “bộ máy nhà nước sẵn có”... (*Sđd.*, tr.62)

Như vậy, việc *đập tan*, *phá huỷ* bộ máy nhà nước cũ trở thành quy luật chung cho tất cả các cuộc cách mạng vô sản trong thời đại mà Lenin gọi là

chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, hay còn gọi là *chủ nghĩa đế quốc* (*imperialism, impérialisme*).

Về nội dung của chuyên chính vô sản, Lenin dựa vào những bài học mà Marx rút ra từ thực tiễn của Công xã Paris, và coi đó là những kinh nghiệm hoàn toàn có thể áp dụng được vào các cuộc cách mạng đương thời, nhất là vào trường hợp của nước Nga. Đó là những biện pháp như: xoá bỏ quân đội thường trực, xoá bỏ bộ máy công chức, thực hành chế độ tuyển cử và bãi miễn đối với mọi viên chức nhà nước kể cả hành pháp, lập pháp và tư pháp, trả lương cho viên chức nhà nước ngang với lương công nhân, v.v... Nhìn chung, Lenin muốn xoá bỏ chế độ đại nghị để thay bằng một nền dân chủ trực tiếp tương tự như chế độ dân chủ thời nguyên thủy. Ông đã dành nhiều trang để biện luận, mô tả tỉ mỉ những biện pháp đó, với hy vọng là đem áp dụng chúng vào trường hợp của nước Nga. Hình thức chính quyền vô sản tương tự như Công xã Paris, theo Lenin, chính là các *Xô-viết* (*Soviets*) đại biểu cho công nhân và binh sĩ, được hình thành trong cuộc cách mạng tháng Hai năm 1917, nghĩa là lúc lật đổ Nga hoàng. ^[6]

Cuộc xung đột về mặt lý luận, tư tưởng giữa Lenin, đại diện cho phái cách mạng và Kautsky, đại diện cho phái cải cách, đã là tiền đề cho sự phân hoá của phong trào mác-xít nói riêng và phong trào xã hội chủ nghĩa nói chung: phái cách mạng trở thành *những người cộng sản* (*Quốc tế III*), tách khỏi phái cải cách tức *những người dân chủ - xã hội* (*Quốc tế II*). Sự phân hoá này có nguồn gốc sâu xa từ chính chủ nghĩa Marx. Trong một số vấn đề, đặc biệt là vấn đề nhà nước, hai ông đã tạo ra những khái niệm hết sức hàm hồ, không rõ nghĩa, có thể giải thích theo nhiều hướng khác nhau.

Như chuyên chính vô sản chẳng hạn. Chuyên chính vô sản là chuyên chính của một giai cấp mang một sứ mệnh lịch sử, và theo dự kiến, giai cấp đó sẽ ngày càng chiếm đa số trong xã hội. Nhưng những nghịch lý chứa đựng

trong bản thân khái niệm *chuyên chính vô sản* đã làm cho khái niệm trở nên hàm hồ, không rõ nghĩa. Vì vậy, Lenin và những người cộng sản hiểu chuyên chính vô sản nghiêng về phía chuyên chính, còn các nhà dân chủ - xã hội thì tuyên bố khái niệm đó đã lỗi thời hoặc tìm cách giải thích nó nghiêng về phía dân chủ.

Hoặc như vấn đề phương pháp cách mạng chẳng hạn. Lúc sinh thời, mặc dù tán dương con đường cách mạng bằng bạo lực, cả Marx và Engels luôn luôn dành ngoại lệ cho một số nước (nhất là các nước Anh, Mỹ,..), mà hai ông hy vọng là cách mạng vô sản có thể diễn ra bằng con đường hoà bình. Năm 1872, Marx đã phát biểu tại Hà Lan như sau:

Chúng tôi biết rằng cần phải chú ý đến những chế độ, phong tục và truyền thống của các nước khác nhau, và chúng tôi không phủ nhận rằng hiện có những nước như Mỹ, Anh - và nếu tôi hiểu biết rõ hơn những chế độ của các bạn thì có thể thêm vào đó cả Hà-lan nữa, - ở đây, công nhân có thể đạt tới mục đích của mình bằng phương pháp hoà bình. Nhưng nếu đúng là như thế đi nữa thì chúng ta cũng phải thừa nhận rằng trong đại đa số các nước trên lục địa, bạo lực vẫn phải là cái đòn bẩy của cuộc cách mạng của chúng ta; và có lúc sẽ phải dùng đến bạo lực để thiết lập một cách triệt để sự thống trị của lao động. (“Về Đại hội La Haye”; *Tuyển tập*, T. IV, tr. 210-211)

Sau khi Marx mất, Engels vẫn còn lặp lại quan điểm này. Năm 1891, khi phê phán cương lĩnh Erfurt của Đảng dân chủ - xã hội Đức, Engels đã viết:

Ta có thể quan niệm được rằng xã hội cũ có thể tiến lên xã hội mới một cách hoà bình, trong những nước ở đó cơ quan đại diện nhân dân tập trung tất cả quyền hành trong tay; ở đó Hiến pháp cho phép người ta muốn làm gì thì

làm khi người ta được đa số nhân dân làm hậu thuẫn; trong những nước cộng hoà dân chủ như Pháp và Mỹ, trong những nước quân chủ như Anh, là những nước, ở đó ngày nào việc sắp chuộc lại triều vua cũng được đưa ra bàn cãi trên báo chí, ở đó triều đại ấy bất lực không chống lại được ý chí của nhân dân. (“Góp phần phê phán dự thảo cương lĩnh của Đảng dân chủ - xã hội 1891”, *Tuyển tập*, T. VI, tr. 497)

Cũng trong đoạn văn vừa trích, Engels không tán thành việc công bố quan điểm này ở Đức, là “nơi mà chính phủ hầu như nắm toàn bộ quyền lực, nơi mà Quốc hội cùng các cơ quan đại diện khác đều không có thực quyền” vì điều đó không cần thiết, và làm như thế là “lột chiếc lá nho che cho chế độ chuyên chế và đem thân thể của chính mình để che sự trần truồng của chế độ chuyên chế”. (*Sđd*, T. VI, tr. 497-498)

Nhưng thái độ của Engels đối với phong trào ở Đức đã thay đổi trong vài năm sau đó, do việc Đảng dân chủ - xã hội Đức nhờ vào quyền đầu phiếu phổ thông mà giành được số phiếu rất lớn trong các cuộc bầu cử. Phấn khởi trước thành quả của cuộc đấu tranh hợp pháp của đảng này, ông đã viết vào năm 1895 như sau:

Ngay từ bây giờ, chúng ta đã có thể trông cậy vào 2 triệu 25 vạn cử tri. Nếu tình hình đó cứ tiếp diễn như vậy thì từ nay cho đến cuối thế kỷ, chúng ta sẽ tranh thủ được bộ phận lớn nhất trong các tầng lớp trung gian trong xã hội, tức là những người tiểu tư sản và những người tiểu nông, và chúng ta sẽ lớn lên cho đến khi trở thành lực lượng quyết định ở trong nước, trước nó tất cả những lực lượng khác, dù muốn hay không, cũng đều phải chịu khuất phục. (...)

Lịch sử thế giới trở trêu đã làm đảo lộn tất cả. Chúng ta, những “người cách

mạng”, những “người lật đổ”, chúng ta phát triển bằng những biện pháp hợp pháp thì tốt hơn rất nhiều là bằng những thủ đoạn bất hợp pháp và sự lật đổ. (“Lời mở đầu cho tác phẩm của Karl Marx *Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848-1850*”, *Tuyển tập*, T. VI, tr. 620)

Có thể hiểu đó là sự khuyến khích Đảng dân chủ - xã hội Đức đi vào con đường đấu tranh hợp pháp, sử dụng các biện pháp hoà bình.

Do chỗ Marx và Engels tự nhận lý thuyết của mình là *chủ nghĩa xã hội khoa học*, cho nên phái cải cách không ngần ngại sửa chữa, xét lại lý thuyết đó cho phù hợp với sự phát triển của tình hình. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà Bernstein, cha đẻ của chủ nghĩa xét lại, đã nhận xét rằng trong các tác phẩm của Marx, ông tìm thấy tính chất *nhị nguyên (dualism)*, do chỗ các công trình này vừa nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, vừa nhằm minh chứng cho một lý thuyết được xác lập từ lâu - trước cả khi tiến hành việc nghiên cứu. Ông cho rằng trong hệ thống của Marx vẫn còn lại căn bản của chủ nghĩa không tưởng (utopianism) ^[7].

Ngày nay, xem xét lại các công trình của Marx và đem đối chiếu với thực tế lịch sử, chúng ta thấy nhận xét trên của Bernstein không phải là một ý kiến hoàn toàn thiếu căn cứ. Trong khi phê phán các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng tiền bối, do định kiến, do phạm phải sai lầm nghiêm trọng về phương pháp luận, Marx cũng trở thành một nhà không tưởng. Và vì ông tự nhận lý thuyết của mình là “chủ nghĩa xã hội khoa học”, ông đã trở thành nhà không tưởng gây nhiều tai ương cho nhân loại hơn bất cứ nhà không tưởng nào khác.

^[1]Donald Sassoon, *One Hundred Years of Socialism*, Fontana Press, Harper Collins Publishers, London, 1997, tr. 651-654.

^[2]"United Kingdom Labor", *Microsoft® Encarta® Encyclopedia 2001*. © 1993-2000

^[3]Parliamentarianism, parlementarisme. Marx dùng danh từ này theo nghĩa rộng, nhằm để chỉ toàn bộ nền dân chủ hiện đại, bao gồm cả hai hình thức: chế độ nghị viện (parliamentary system, régime parlementaire) kiểu Anh và chế độ Tổng thống (presidential system, régime présidentiel) kiểu Mỹ.

^[4]Atavism, atavisme: nguyên là một khái niệm sinh học dùng để chỉ sự xuất hiện trở lại một vài đặc điểm của tổ tiên đã biến mất trong các thế hệ trung gian.

^[5]Rosa Luxemburg (1871-1919) là một nhà nữ cách mạng Đức gốc Ba Lan. Là một đại biểu của cánh tả trong Đảng dân chủ - xã hội Đức, bà bảo vệ lập trường cách mạng, bảo vệ chủ nghĩa Marx. Mặc dù hướng về cách mạng Nga, bà vẫn phê phán Lenin và Đảng bolshevik về một số vấn đề như: chính sách nông nghiệp, quyền dân tộc tự quyết, và các biện pháp độc tài,... Luxemburg mặc dù là một gương mặt tiêu biểu cho phái cách mạng nhưng vẫn giữ vững lòng tin vào chế độ dân chủ và chống lại quan niệm tập trung dân chủ của Lenin (*Encyclopædia Britannica 2000*).

^[6]Các Xô-viết ở Nga xuất hiện lần đầu trong cuộc Cách mạng năm 1905, nhưng vào thời đó chỉ bao gồm đại biểu của công nhân.

^[7]Harry W. Laidler, *Sđđ.*, tr. 254.

Huyền thoại về một nhà nước tự tiêu vong

Bàn về lý thuyết Nhà nước của Karl Marx

Chương 7

Dân chủ vô sản: từ lý luận đến hiện thực

Phần lớn những luận điểm mà Lenin nêu ra trong *Nhà nước và cách mạng* thực ra chỉ là *giải thích lại* những quan điểm của Marx và Engels. Nếu có một cái gì có thể gọi là mới, là sáng tạo *của riêng Lenin* thì đó chính là khái niệm *dân chủ vô sản*. Lúc còn sống, Marx và Engels chưa hề nói đến dân chủ vô sản, mà chỉ nói đến chuyên chính vô sản. Có lẽ do chỗ hai ông đều cho rằng cách mạng vô sản chỉ có thể thành công bằng cách nổ ra đồng loạt ở những nước tiên tiến nhất, và chuyên chính vô sản chỉ là nhà nước tạm thời nên hai ông không xác định đó là một chế độ dân chủ, một nền dân chủ. Tiến hơn một bước so với hai nhà cách mạng tiền bối, Lenin đưa ra khái niệm *dân chủ vô sản* (*proletarian democracy, démocratie prolétarienne*) để đối lập với khái niệm *dân chủ tư sản*. Khi đưa ra khái niệm này, Lenin nhằm vào những khía cạnh sau đây:

Một là, Lenin muốn làm rõ việc giai cấp vô sản, sau khi đập bỏ nhà nước tư sản, đã thay thế vào đó một cái *không phải là nhà nước theo đúng nghĩa của từ ấy nữa*:

... chế độ dân chủ, từ chỗ là dân chủ tư sản đã biến thành dân chủ vô sản, từ chỗ là nhà nước (= lực lượng đặc biệt để trấn áp một giai cấp nhất định) nó

biến thành một cái gì thực ra không phải là nhà nước hiểu theo nghĩa thật sự nữa. (Lenin, *Nhà nước và cách mạng, sđd.*, tr. 68)

Hai là, Lenin muốn đối lập khái niệm *dân chủ vô sản* với khái niệm *dân chủ* thường dùng, mà ông gán cho cái nhãn là *dân chủ tư sản*. Theo ông, dân chủ vô sản là *dân chủ cho tuyệt đại đa số nhân dân, dân chủ cho người nghèo*; còn dân chủ tư sản chỉ là *dân chủ cho một thiểu số rất nhỏ, dân chủ cho người giàu*. (Sđd, tr. 139-144)

Quan niệm này được Lenin phát triển chẳng những nhằm để chống lại giai cấp tư sản, mà còn nhằm để chống lại các nhà lý luận của Quốc tế II, như Kautsky chẳng hạn. Năm 1919, ông viết:

Chế độ dân chủ tư sản, tuy là một tiến bộ lịch sử vĩ đại so với thời trung cổ, song trước sau nó vẫn là, - và dưới chế độ tư bản nó không thể không là - một chế độ dân chủ chật hẹp, bị cắt xén, giả hiệu, giả dối, một thiên đường cho bọn giàu có, một cái cạm bẫy và một cái mồi giả dối đối với những người bị bóc lột, đối với những người nghèo. (Lenin, *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky, sđd*, tr.30)

Ba là, việc đưa ra khái niệm dân chủ vô sản đối lập với khái niệm dân chủ tư sản giúp Lenin biện minh cho việc thực hiện chuyên chính đối với giai cấp bóc lột:

Đồng thời với việc mở rộng rất nhiều chế độ dân chủ – *lần đầu tiên* biến thành chế độ dân chủ cho người nghèo, chế độ dân chủ cho nhân dân chứ không phải cho bọn nhà giàu – chuyên chính vô sản còn thực hành một loạt biện pháp hạn chế quyền tự do đối với bọn áp bức, bọn bóc lột, bọn tư bản.

Chúng ta phải trấn áp bọn đó để giải phóng nhân loại khỏi chế độ nô lệ làm thuê, phải dùng bạo lực để đập tan sự phản kháng của chúng, và chỗ nào có trấn áp, có bạo lực, thì đương nhiên là chỗ đó không có tự do mà cũng không có dân chủ. (Lenin, *Nhà nước và cách mạng, sđd.*, tr. 142)

Dân chủ vô sản không dựa trên chế độ đại nghị mà dựa trên *một nền dân chủ trực tiếp* tương tự như chế độ dân chủ thời nguyên thủy của nhân loại. Đáp lại sự phê phán của Bernstein đối với “chủ nghĩa dân chủ nguyên thủy”, Lenin viết:

Cũng như tất cả bọn cơ hội chủ nghĩa, cũng như bọn Cau-xky ngày nay, Béc-stanh hoàn toàn không hiểu rằng, một là *không thể* nào chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mà không “trở về” ít nhiều với chủ nghĩa dân chủ “nguyên thủy” (vì xét đến cùng, làm thế nào khác thế được để khiến cho đa số dân chúng, hơn nữa, khiến cho toàn thể dân chúng làm được những chức năng của nhà nước?); hai là, “chủ nghĩa dân chủ nguyên thủy”, dựa trên cơ sở chủ nghĩa tư bản và văn hoá tư bản chủ nghĩa, không phải là chủ nghĩa dân chủ nguyên thủy của những thời nguyên thủy hoặc tiền tư bản chủ nghĩa. Văn hoá tư bản chủ nghĩa đã *tạo ra* nền sản xuất lớn, những công xưởng, những đường sắt, bưu chính, điện thoại, v.v..., và *trên cơ sở ấy*, tôi đại đa số những chức năng của “chính quyền nhà nước” cũ đã được đơn giản hoá, và có thể biến thành những công việc vào sổ, ghi chép, kiểm tra đơn giản đến nỗi những chức năng ấy có thể hoàn toàn hợp với sức của hết thảy mọi người biết chữ, đến nỗi những chức năng ấy hoàn toàn có thể làm được với một số “tiền lương công nhân” thông thường, cho nên người ta có thể (và cần phải) tước bỏ tất cả mọi dấu vết đặc quyền, “cấp bậc” của những chức năng ấy đi. (Lenin, *Sđd.*, tr.70-71)

Theo Lenin, chế độ dân chủ vô sản là chế độ dân chủ của đại đa số dân cư, của những người lao động bị bóc lột, vì vậy nó ưu việt hơn chế độ dân chủ tư sản:

Chế độ dân chủ vô sản so với bất cứ chế độ dân chủ tư sản nào, cũng dân chủ hơn *gấp triệu lần*; chính quyền xô-viết so với nước cộng hoà tư sản dân chủ nhất thì cũng dân chủ hơn *gấp triệu lần*. (Lenin, *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky*, sđd., tr. 39)

Với một niềm lạc quan cao độ, Lenin hoàn toàn tin tưởng rằng sau khi phá bỏ nhà nước cũ, có thể xây dựng một *nhà nước kiểu mới* trong đó mọi người lao động đều có thể tham gia vào công tác hành chính, không cần đến bộ máy quan liêu (tức là bộ máy công chức). Nhà nước kiểu mới đó sẽ dần dần *tự tiêu vong* khi xã hội bước vào *giai đoạn cao của xã hội cộng sản (chủ nghĩa cộng sản)*, tức là khi sản xuất đã phát triển đến mức có thể áp dụng nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”. Còn trong *giai đoạn đầu của xã hội cộng sản (chủ nghĩa xã hội)*, tức là giai đoạn áp dụng nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”, thì nhà nước vô sản vẫn còn tồn tại vì còn phải trấn áp thiểu số bóc lột, nhưng việc trấn áp này không khó khăn lắm và không đòi hỏi phải có một bộ máy tốn kém:

Tiếp nữa, trong thời kỳ *quá độ* từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, sự trấn áp *vẫn còn* tất yếu, nhưng nó đã là sự trấn áp của đa số bị bóc lột đối với thiểu số bóc lột. Cơ quan đặc biệt, bộ máy trấn áp đặc biệt là “nhà nước” *vẫn còn* cần thiết, nhưng nó đã là nhà nước quá độ, mà không còn là nhà nước theo đúng nghĩa của nó nữa, vì việc đa số người *hôm qua* là nô lệ làm

thuê trấn áp thiếu số người bóc lột, là việc tương đối dễ dàng, đơn giản, tự nhiên, nên sẽ rất ít tốn máu hơn việc trấn áp những cuộc khởi nghĩa của nô lệ, của nông nô, của công nhân làm thuê, nên, đối với nhân loại, sẽ ít tốn kém hơn nhiều. (...) Bọn bóc lột dĩ nhiên là không thể trấn áp được nhân dân, nếu không có một bộ máy trấn áp rất phức tạp để làm nhiệm vụ đó, còn *nhân dân* thì dầu chỉ có một “bộ máy” rất giản đơn, hầu như không cần có “bộ máy” nữa, không cần có cơ quan đặc biệt nữa, mà chỉ với *tổ chức quần chúng vũ trang đơn giản* (đại loại như Xô-viết đại biểu công nhân và binh sĩ, - đây là chúng tôi xin nêu trước như vậy), cũng có thể trấn áp được bọn bóc lột. (Lenin, *Nhà nước và cách mạng*, *sđd*, tr.145)

Một khi các giai cấp bị bóc lột bị trấn áp xong, vẫn còn có những đối tượng cần trấn áp, đó là *một số cá nhân có những hành vi thái quá*, nhưng việc trấn áp những phần tử như vậy cũng không khó khăn gì, và cũng không ngăn cản quá trình *tự tiêu vong* của nhà nước:

Chúng ta không phải là những người không tưởng, và chúng ta nhận rằng những hành vi thái quá của *một số cá nhân* là có thể có và không thể nào tránh được, chúng ta cũng không phủ nhận sự cần thiết phải trấn áp những hành vi thái quá ấy. Nhưng, trước hết, tuyệt nhiên không cần phải có một bộ máy đặc biệt, một bộ máy trấn áp đặc biệt để trấn áp; nhân dân vũ trang sẽ tự mình làm việc đó một cách cũng giản đơn, cũng dễ dàng như bất cứ một đám đông những người văn minh nào, ngay trong xã hội hiện nay, đứng ra can những người đánh nhau hay ngăn không cho ức hiếp phụ nữ. Thứ nữa, chúng ta biết rằng nguyên nhân xã hội sâu xa của những hành vi thái quá vi phạm quy tắc của cuộc sống chung trong xã hội, là sự bóc lột những quần chúng lâm vào cảnh thiếu thốn, cùng khổ. Một khi gạt bỏ được nguyên nhân

chủ yếu ấy, thì những hành vi thái quá tất nhiên sẽ bắt đầu “*tiêu vong*”. Những hành vi đó tiêu vong mau chóng như thế nào, mức độ như thế nào, thì chúng ta không biết, nhưng chúng ta biết rằng chúng thế nào cũng sẽ tiêu vong. Và cùng với sự tiêu vong đó, nhà nước cũng *sẽ tiêu vong* theo. (*Sđd*, tr. 146)

Nhà nước vô sản tiêu vong tức là *chế độ dân chủ vô sản cũng tiêu vong*, nhường chỗ cho một xã hội hoàn toàn không có nhà nước, trong xã hội đó “*sự tất yếu phải tuân theo những quy tắc đơn giản và cơ bản của mỗi xã hội loài người sẽ rất mau trở thành một tập quán.*”(*Sđd*, tr. 164).

Như vậy, khái niệm *dân chủ vô sản* thực ra là một khái niệm được nêu ra nhằm đối phó với quan điểm của những người cải cách, kể cả những người xét lại một cách triệt để như Bernstein cũng như những người có lập trường trung dung hơn như Kautsky. Lenin có ý muốn biện minh cho quan niệm *chuyên chính vô sản*, cho con đường *cách mạng* (đập tan hoàn toàn bộ máy nhà nước cũ để xây dựng một bộ máy nhà nước hoàn toàn mới). Cho nên nền tảng của của khái niệm “*dân chủ vô sản*” chính là khái niệm “*chuyên chính vô sản*”. Chuyên chính nhưng lại rất dân chủ, chuyên chính để có dân chủ: chuyên chính đối với thiểu số để có dân chủ đối với đa số, chuyên chính đối với giai cấp bóc lột để có dân chủ đối với giai cấp vô sản và nhân dân lao động nói chung. Chúng ta thử xét xem khi hai khái niệm đối nghịch này cùng được nhét chung vào một bị thì hậu quả sẽ như thế nào?

*

Mặc dù Marx và Engels đề cao Công xã Paris, coi đó là *nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới*; nhưng nhà nước này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn

(72 ngày), và trong một hoàn cảnh đặc biệt (thù trong, giặc ngoài), cho nên không thể coi là một nhà nước vô sản kiểu mẫu, đúng nghĩa được. Có thể nói chính Lenin mới là người đầu tiên áp dụng *chuyên chính vô sản* vào thực tế. Không chỉ đề cao khái niệm này, coi đó là tiêu chuẩn thực sự phân biệt những người mác-xít chân chính với những người giả-mác xít, ông còn tô vẽ cho nó một bộ mặt dân chủ, và chỉ đạo thực hiện mô hình đã vạch ra.

Mâu thuẫn đầu tiên mà Lenin phải giải quyết sau Cách mạng tháng Mười là mâu thuẫn giữa một bên là *quốc gia - dân tộc* và một bên là *giai cấp*. Khi phải chọn giữa *Quốc hội lập hiến* (được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu bởi tất cả các giai cấp) và các *Xô-viết* (chỉ đại biểu cho những người lao động, nghĩa là loại bỏ những tầng lớp tư sản và quý tộc), Lenin đã kiên quyết chọn các Xô-viết, nghĩa là chọn giai cấp thay vì quốc gia-dân tộc.

Trong thực tế, cuộc bầu cử Quốc hội diễn ra sau Cách mạng tháng Mười Nga đã dẫn đến kết quả là Đảng bolshevik chỉ chiếm thiểu số trong Quốc hội mới. Đảng bolshevik chỉ chiếm 175 trong tổng số 707 ghế; nếu cộng thêm 40 ghế của những người xã hội-cách mạng cánh tả (là những người ủng hộ Đảng bolshevik) thì cũng chỉ đạt 215 ghế. Trong khi đó, chỉ riêng những người xã hội-cách mạng cánh hữu đã chiếm đến 370 ghế, chưa kể đến những nhóm khác không có cảm tình với Đảng bolshevik ^[1]. Những người bolshevik đặt ra kế hoạch giải tán Quốc hội như sau: họ soạn sẵn một nghị quyết lấy tên là “Tuyên ngôn về quyền của những người lao động và bị bóc lột” trong đó xác nhận việc đặt quyền lực của Quốc hội dưới quyền lực của các Xô-viết, nhằm buộc Quốc hội thông qua, nếu không được thì giải tán Quốc hội.

Ngày 18 tháng 1 năm 1918 Quốc hội lập hiến nhóm họp tại lâu đài Tauride ở Petrograd trong một bầu không khí hết sức căng thẳng. Các thủy thủ và vệ binh đỏ bao vây lâu đài, các phái đoàn đến chào mừng Quốc hội đều bị giải

tán bằng những phát súng. Những người bolshevik có vũ trang tràn ngập các khán đài. Tuy nhiên, các đại biểu vẫn họp, và bầu Chernov – một lãnh tụ xã hội - cách mạng, làm chủ tịch. Lenin đến dự phiên họp nhưng không ngồi vào chỗ dành riêng cho ông mà nằm dài trên lối đi giữa những hàng ghế, khi thì cười phá lên, khi lại giả vờ ngủ; sau cùng, ông đứng dậy và bỏ ra khỏi phòng họp, dành việc “kết thúc” phiên họp cho các cận vệ của ông ^[2].

Bản tuyên ngôn do những người bolshevik đề nghị bị bác bỏ, do đó những đại biểu bolshevik và các đại biểu xã hội - cách mạng ủng hộ họ rời bỏ phòng họp. Quốc hội họp đến tận buổi tối, giữa tiếng la huyên náo của đám đông bolshevik ngồi đầy các khán đài. Sau cùng, một thủy thủ lên diễn đàn nhắc nhở chủ tịch rằng cần phải chấm dứt phiên họp vì đội canh vệ “đang cần ngủ”. Quốc hội bế mạc, và không bao giờ họp trở lại được nữa.

Ngày hôm sau Ban chấp hành Trung ương các Xô-viết đã thông qua một sắc lệnh giải tán Quốc hội lập hiến. Marcel Liebman nhận xét:

Như vậy là chấm dứt giai đoạn đại nghị của lịch sử nước Nga. Nó chỉ kéo dài chưa đến 24 tiếng đồng hồ. (Marcel Liebman, *Sđđ*, tr. 371)

Việc giải tán Quốc hội lập hiến đã bị dư luận các nước phương tây đánh giá là “một cuộc đảo chính chống lại nền dân chủ”. Nhưng nếu xét theo quan điểm *đập tan nhà nước cũ, xoá bỏ chế độ đại nghị* mà Lenin đã chấp nhận trong *Nhà nước và cách mạng*, thì hành động này hoàn toàn hợp logic.

Điều đáng nói là vấn đề này đã trở thành một lý do tranh cãi giữa những người dân chủ - xã hội và những người cộng sản. Kautsky phê bình những người bolshevik đã “thủ tiêu chế độ dân chủ mà nhân dân Nga đã giành được trong cuộc cách mạng tháng Hai năm 1917”. Ông cho rằng trước kia Lenin rất hăng hái đòi hỏi triệu tập Quốc hội lập hiến; và chỉ vì những người

bolshevik chiếm thiểu số trong Quốc hội cho nên Lenin coi Xô-viết cao hơn Quốc hội và tìm cách giải tán Quốc hội. Lenin cho đó là điều bịa đặt, và trả lời rằng ông đã bác bỏ chế độ đại nghị tư sản ngay từ trước Cách mạng tháng Mười Nga:

... mọi người đều biết rằng, ngay từ ngày đầu tiên khi tôi trở về Nga, ngày 4 tháng Tư năm 1917, tôi đã đọc trước công chúng những đề cương, trong đó tôi tuyên bố rằng một nhà nước kiểu Công xã Pa-ri ưu việt hơn là nền cộng hoà đại nghị tư sản. (Lenin, *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky*, sđd, tr.71)

Ông gọi Kautsky là “một kẻ vô lại đã bán mình cho giai cấp tư sản”, và đánh giá quan điểm của Kautsky về vấn đề Quốc hội lập hiến là một “quan điểm hình thức”:

Trong đề cương của tôi, tôi đã nói rõ ràng và nhắc lại nhiều lần rằng lợi ích của cách mạng cao hơn các quyền hạn hình thức của Quốc hội lập hiến (...). Quan điểm dân chủ thuần túy hình thức chính là quan điểm của người dân chủ *tư sản*, là kẻ không thừa nhận rằng lợi ích của giai cấp vô sản và của cuộc đấu tranh giai cấp của vô sản cao hơn hết. (*Sđd*, tr.76)

Để đạt thắng lợi cho *giai cấp vô sản*, Lenin đã bất chấp mọi quy tắc của nền dân chủ, mà ông coi là *dân chủ tư sản, dân chủ thuần túy, dân chủ hình thức*; đồng thời cũng bất chấp mọi thứ luật pháp, như ông đã viết:

Chuyên chính là một chính quyền dựa trực tiếp vào bạo lực và không bị một luật pháp nào hạn chế cả.

Chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản là một chính quyền do giai cấp vô sản giành được và duy trì bằng bạo lực đối với giai cấp tư sản, chính quyền không bị một luật pháp nào hạn chế cả. (*Sđd*, tr. 18)

Đối với Lenin, các Xô-viết đại biểu công nhân, binh lính và nông dân chính là một *nhà nước kiểu mới*. Ông hy vọng qua đó tạo điều kiện cho *mọi người lao động* được tham gia vào việc quản lý nhà nước, và bằng cách đó *nền dân chủ xô-viết* sẽ trở thành *dân chủ gấp triệu lần so với nền dân chủ tư sản*.

Trong thực tế, việc phá huỷ bộ máy nhà nước cũ, xây dựng nhà nước kiểu mới không dễ dàng như Lenin đã tưởng. Vào cuối năm 1920, Lenin đã phải thừa nhận công khai rằng nước Nga xô-viết là một “Nhà nước công nhân với sự biến dạng quan liêu” (Marcel Liebman, *Sđd*, tr. 399). Tại Đại hội lần thứ XI của Đảng cộng sản (b) ^[3] Nga (tháng 3 năm 1922), ông đã nêu một dẫn chứng đáng kinh ngạc:

Lực lượng kinh tế mà nhà nước vô sản Nga đang nắm trong tay hoàn toàn đủ bảo đảm cho bước chuyển sang chủ nghĩa cộng sản. Như vậy thì thiếu cái gì? Rõ ràng, cái còn thiếu chính là trình độ văn hoá của những người cộng sản lãnh đạo. Nhưng nếu ta lấy Mát-xcơ-va – nghĩa là lấy 4700 đảng viên cộng sản phụ trách – và đem đối chiếu với bộ máy quan liêu, với cái khối to lớn ấy, thử hỏi ai lãnh đạo ai? Tôi rất không tin là có thể nói được rằng những người cộng sản đang lãnh đạo. Nói cho đúng ra, không phải họ lãnh đạo. Mà chính là họ bị lãnh đạo. (Lenin, "Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (b) Nga", *Toàn tập*, tập 45, Nxb Tiến bộ, Matxcova 1978, tr. 114)

Chúng ta có thể đặt câu hỏi: tại sao gần 5 năm sau khi Cách mạng tháng

Mười thành công, nghĩa là sau khi Lenin đã *đập tan bộ máy nhà nước cũ*, mà vẫn còn tồn tại *bộ máy quan liêu*? Và điều đáng nói là ở nhiều nơi, *bộ máy quan liêu* ấy đã điều khiển Đảng cộng sản bolshevik chứ không phải ngược lại! Mặc dù Lenin đưa ra lý do là những người cộng sản thiếu trình độ văn hoá, nhưng thật ra không hẳn như vậy!

Để có thể đánh giá đúng tầm mức nghiêm trọng của vấn đề, cần phải tìm hiểu trong “Những bức thư và bài báo cuối cùng của Lenin” (Lê-nin, *Toàn tập*, tập 45, tr. 391-460), tức là những gì được viết trong thời gian ông cảm thấy sức khoẻ suy kiệt, gần kề cái chết (từ 23.12.1922 đến 2.3.1923).

Trong ***Thư gửi Đại hội*** ^[4], ông thừa nhận bộ máy nhà nước Xô-viết là “một bộ máy đang còn hết sức tồi”, là “kế thừa của chế độ cũ”:

Nếu trong vòng năm năm mà chúng ta đã xây dựng được một kiểu nhà nước mới, trong đó công nhân lãnh đạo nông dân đấu tranh chống giai cấp tư sản thì như thế cũng đã tươm rồi, và trong điều kiện hoàn cảnh quốc tế thù địch thì điều ấy cũng đã là một sự nghiệp vĩ đại. Nhưng việc nhận thức rõ điều ấy tuyệt nhiên không thể làm cho chúng ta không nhìn thấy một điều là thực ra chúng ta đã tiếp thu bộ máy cũ của Nga hoàng, của giai cấp tư sản, và giờ đây, khi đã có hoà bình, những nhu cầu tối thiểu đã được bảo đảm để thoát khỏi cảnh đói khổ, thì toàn bộ hoạt động phải được hướng vào việc cải tiến bộ máy. (*Sđd*, tr. 397-398)

Trong lá thư ***Về vấn đề dân tộc hoặc vấn đề “tự trị hoá”*** (ngày 30.12.1922), Lenin cũng thừa nhận bộ máy nhà nước Xô-viết là bộ máy “đã vay mượn của chế độ Nga hoàng và chỉ quét lên chút ít bằng một lớp sơn xô-viết”. Ông viết tiếp:

Còn bây giờ chúng ta cần thành thật mà nói một điều trái lại là bộ máy mà chúng ta gọi là của mình, thực ra vẫn còn hoàn toàn xa lạ với chúng ta, nó là một mớ hồ lớn tư sản và Nga hoàng; cải tạo bộ máy ấy trong vòng năm năm trong điều kiện không có sự giúp đỡ của các nước khác và trong điều kiện chúng ta chủ yếu đang bận vào những “công việc” chiến tranh và chống đói, - đó là điều hoàn toàn không thể làm được. (*Sđđ*, tr. 408)

Ở đây ta không nói đến lời bào chữa của Lenin muốn biện hộ cho cách mạng bằng cách đổ tội cho chế độ Nga hoàng, cho chế độ tư bản,... Vấn đề đặt ra ở đây là: sau nhiều năm hô hào *đập tan bộ máy nhà nước cũ*, coi đó như điều kiện tiên quyết để tiến hành cuộc cách mạng vô sản, đến lúc này Lenin lại thừa nhận bộ máy nhà nước mới là bộ máy *được tiếp thu từ bộ máy cũ của Nga hoàng, của giai cấp tư sản, chỉ có cái vỏ ngoài là mới (lớp sơn xô-viết) và đã đến lúc phải tìm cách cải tiến nó*. Như vậy là ông gián tiếp thừa nhận sự thất bại trong việc *xoá bỏ bộ máy quan liêu*, một trong hai thành tích của Công xã mà Marx đã từng ca ngợi.

Thành tích thứ hai của Công xã (*giải tán quân đội thường trực*), khi đem áp dụng vào thực tế cũng đem lại kết quả tương tự. Năm 1917, Lenin nhận định rằng “nhân dân thì dầu chỉ có một “bộ máy” rất giản đơn, hầu như không cần có “bộ máy” nữa, không cần có cơ quan đặc biệt nữa, mà chỉ với tổ chức quần chúng vũ trang đơn giản (...) cũng có thể trấn áp được bọn bóc lột” (Lenin, *Nhà nước và cách mạng, sđđ*, tr.145). Trong thực tế, nhân dân tự vũ trang chỉ có thể giúp những người bolshevik thành công trong khởi nghĩa, chứ không thể bảo đảm chống lại được các lực lượng phản cách mạng trong nội chiến; vì thế, mùa hè năm 1918, quân đội thường trực được thành lập. Sắc lệnh đặc biệt về việc tổ chức Hồng quân đánh giá rằng “cần phải thành

lập quân đội đó dựa trên khoa học quân sự, bằng cách tận dụng kinh nghiệm và kiến thức của những chuyên gia quân sự của quân đội cũ”.^[5]

Có lẽ vào lúc này, Lenin đã thấm thía *tính chất không tưởng* của những ý tưởng của Marx và Engels, nhưng lại không có đủ can đảm thừa nhận điều đó, vì thừa nhận có nghĩa là chấp nhận lập trường của phái cải cách, nghĩa là đặt vấn đề xét lại ngay chính những bài học kinh điển của Marx và Engels. Là một môn đệ quá trung thành, quá tin tưởng vào Marx và Engels cho nên ông không bao giờ dám nghĩ rằng những người thầy của mình lại có thể sai. Mặt khác, là một người rất tự cao, ông không thể nào thừa nhận sự sai lầm của mình trước các đối thủ mà ông đã chửi rủa một cách thậm tệ như Kautsky, Vandervelde,...

Việc không dám nhìn thẳng vào sự thật đó khiến cho Lenin lúng túng về mặt lý luận. Điều này bộc lộ ngay trong đề án mà ông dồn hết tâm huyết và sức lực cuối cùng để gửi Đại hội Đảng lần thứ XII, được trình bày qua hai bài viết cuối cùng: ***Chúng ta phải cải tổ Bộ dân uỷ Thanh tra Công nông như thế nào?*** (23.1.1923) và ***Thà ít mà tốt*** (2.3.1923) (Lenin, *Toàn tập*, tập 45, sđd, tr.435-460).

Trong hai bài viết nói trên, Lenin đề nghị “mở một cuộc thi soạn hai cuốn sách giáo khoa, hoặc nhiều hơn nữa, viết về tổ chức công tác nói chung, và đặc biệt là về công tác quản lý”. Ông nêu ví dụ về hai cuốn sách của Ecman-xki và Kéc-gien-txép, là những cuốn sách nói về phương pháp Taylor, với hy vọng sử dụng những kinh nghiệm đó của chủ nghĩa tư bản để cải tiến lề lối làm việc của các cơ quan nhà nước. Ông còn đề nghị “cử một vài người có năng lực và tận tâm sang Đức hay sang Anh để sưu tầm tài liệu và nghiên cứu vấn đề”, thậm chí “sang Mỹ hay Canada”.

Nhưng điều khó khăn hơn hết là ở chỗ: chính quyền xô-viết, xét về bản chất vẫn là bộ máy nhà nước kiểu cũ, nhưng nó lại được lãnh đạo bởi Đảng cộng

sản bolshevik Nga. Có thể nói nó là một sự hỗn hợp giữa *bộ máy quan liêu của Nga hoàng, của Kerensky* với *bộ máy của Đảng cộng sản bolshevik Nga*, và được hướng dẫn về lý thuyết bởi *chủ nghĩa Marx*. Nếu chỉ cải tiến lẻ loi làm việc của bộ máy nhà nước bằng cách dựa vào kinh nghiệm của các nước tư bản thì vẫn không thể giải quyết được vấn đề, vì *nguy cơ lớn nhất nằm ngay trong cơ quan đầu não của Đảng*, như Lenin đã cảnh báo trong *Thư gửi Đại hội*.

Để giải quyết được mâu thuẫn nói trên, Lenin đề nghị cải tiến bộ máy nhà nước (và của đảng) bằng cách “*hợp nhất một cách độc đáo bộ máy kiểm tra của đảng với bộ máy kiểm tra của chính quyền*”. Bộ máy kiểm tra của đảng tức là Ban kiểm tra Trung ương. Lenin hy vọng rằng Ban kiểm tra trung ương (với khoảng từ 75 đến 100 uỷ viên mới được lựa chọn từ công nhân và nông dân) sẽ góp phần chấn chỉnh lại Đảng bolshevik đang có nguy cơ bị chia rẽ:

Và những uỷ viên Ban kiểm tra trung ương có nhiệm vụ tham dự, với một số lượng nhất định, vào mỗi phiên họp của Bộ chính trị, sẽ phải là một nhóm cố kết, nó, “không được vị nể cá nhân”, phải giữ gìn sao cho không một quyền uy nào của Tổng bí thư hay là của một uỷ viên nào trong Ban chấp hành trung ương có thể ngăn cản mình chất vấn, kiểm tra các hồ sơ, và nói chung, nắm được tình hình hết sức rõ ràng và xử lý mọi việc hết sức đúng đắn.
(*Sđd*, tr. 440)

Mặt khác, bằng cách kết hợp Ban kiểm tra trung ương của đảng với Bộ dân uỷ thanh tra công nông của nhà nước (gồm khoảng 300-400 nhân viên được lựa chọn cẩn thận), Lenin hy vọng dùng quyền lực của Đảng để nâng cao uy tín của Bộ dân uỷ này. Với kinh nghiệm học được từ các nước tư bản, Bộ

này sẽ cải tiến được bộ máy của nước Nga xô-viết, sẽ góp phần chống được chủ nghĩa quan liêu, bởi vì “bọn quan liêu ấy đang tồn tại không những trong các cơ quan xô-viết mà cả trong các cơ quan đảng nữa” (*Sđd*, tr. 451). Có một chi tiết đáng nêu ra ở đây: đó là việc trả lương cho các viên chức Nhà nước *ngang với mức tiền lương của công nhân*. Như chúng ta đã biết, đây là một trong hai biện pháp chống quan liêu của Công xã mà Engels đã đề cao là rất hữu hiệu. Trong *Nhà nước và cách mạng*, Lenin đã nhiệt liệt bênh vực cho biện pháp này, chống lại ý kiến của Bernstein. Nhưng trong đề án về việc cải tổ Bộ dân uỷ thanh tra công nông, ông lại đề nghị như sau:

Theo kế hoạch của tôi thì số 300 đến 400 nhân viên của Bộ dân uỷ thanh tra công nông hiện còn lại, một mặt sẽ làm nhiệm vụ thư ký cho những uỷ viên khác trong Bộ dân uỷ thanh tra công nông cũng như cho những uỷ viên mới của Ban kiểm tra trung ương; mặt khác, họ sẽ phải có khả năng công tác cao, phải được thanh tra một cách cẩn thận, phải là người đặc biệt tin cậy, và sẽ được hưởng lương cao giúp cho họ thoát khỏi hoàn cảnh thật sự là khốn khổ (nếu không phải là hơn thế) như hoàn cảnh hiện thời của những viên chức trong Bộ dân uỷ thanh tra công nông (*Sđd*, tr. 438).

Điều đó có nghĩa là Lenin bắt đầu thấy rõ việc trả lương cho viên chức nhà nước ngang với lương công nhân cũng tỏ ra là một biện pháp *không tưởng*. Thực tế lịch sử của Liên Xô sau khi Lenin mất đã chứng minh rằng đề án mà ông đề nghị với Đại hội XII (về việc cải tổ Bộ dân uỷ thanh tra công nông) là một dự án không có hiệu quả. Lenin muốn ngăn ngừa sự chia rẽ trong Đảng, nhưng sự chia rẽ giữa Stalin và Trotsky mà ông nhìn thấy trước, vẫn diễn ra theo một chiều hướng còn vượt quá sự tưởng tượng của chính ông: chẳng những loại bỏ Trotsky, Stalin còn lần lượt loại bỏ hầu hết những nhà

lãnh đạo của Đảng bolshevik thuộc thế hệ đầu tiên như: Zinoviev, Kamenev, Bukharin, nguyên soái Tukhachevsky...; đó là chưa kể đến sự thanh trừng tàn nhẫn đối với chính những thuộc hạ của ông ^[6] .

Việc xoá bỏ những nguyên tắc của chế độ đại nghị, việc thực hiện nguyên tắc *tập trung dân chủ* đã tước mất của chế độ dân chủ vô sản cái khả năng ngăn chặn xu hướng chuyên chính hoá, quan liêu hoá. Có thể nói sự thất bại của Lenin và Đảng cộng sản bolshevik Nga trong việc *xoá bỏ bộ máy nhà nước cũ, xây dựng bộ máy nhà nước kiểu mới* trong thực tế đã làm cho chuyên chính vô sản ngày càng biến dạng, ngày càng không giống với những hình ảnh đẹp đẽ mà Marx và Engels đã vẽ ra bằng trí tưởng tượng phong phú của hai ông.

^[1]Marcel Liebman, "La révolution russe", collection *Marabout université*, Ed. Gérard & C°, Verviers-Belgique, 1967, tr. 368.

^[2]Lénine, *La révolution bolchéviste*, Petite bibliothèque Payot, Paris 1963, tr. 26.

^[3](b): viết tắt của chữ bolshevik.

^[4]Thường được gọi là “Di chúc của Lenin”.

^[5]*Histoire de l’U.R.S.S.*, Editions du Progrès, Moscou, 1977, tr. 82.

^[6]Theo tiết lộ của Khrushchev, trên tổng số gần 2000 đại biểu dự Đại hội lần thứ XVII (năm 1934) của ĐCSLX (một đại hội thể hiện sự chiến thắng hoàn toàn của phe Stalin), gần 60% đã bị bắt giam vì những tội phản cách mạng, chủ yếu trong những năm 1937-1938. Cũng trong thời gian thanh trừng nói trên, trong tổng số 130 uỷ viên Ban chấp hành trung ương được bầu, 98 người (nghĩa là 70%) bị bắt và bị hành quyết (Isaac Deutscher, *Staline*,

Gallimard, Paris 1964, tr. 689; Raymond Aron, "Démocratie et totalitarisme", Collection *Idées*, Gallimard, Paris 1965, tr. 278-279).

Huyền thoại về một nhà nước tự tiêu vong

Bàn về lý thuyết Nhà nước của Karl Marx

Chương 8

Từ chuyên chính vô sản đến chuyên chính của đảng

Trái với dự kiến của Marx và Engels, quan niệm “*chuyên chính vô sản*” khi đem áp dụng vào thực tế đã không tạo ra được một *nhà nước kiểu mới chuẩn bị cho sự tiêu vong của chính mình*, mà cũng không thể tạo ra những thiết chế dân chủ hơn so với chế độ dân chủ tư sản. Lịch sử trong thế kỷ XX đã cho thấy quan niệm ấy chỉ dẫn đến sự ra đời của một chế độ *chuyên chính kiểu mới*, về bản chất có nhiều điểm tương đồng với các chế độ độc tài (chuyên chính) đã từng có trong lịch sử, nhưng về hình thức thì được hiện đại hoá, và được tô vẽ bằng một bề ngoài *cách mạng, dân chủ*.

Nhà nước xô-viết - nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trên thế giới, trong thực tế đã trở thành một nhà nước tiêu biểu cho *chế độ toàn trị* (totalitarianism, totalitarisme), nghĩa là một thể chế trong đó Nhà nước khống chế, kiểm soát toàn bộ các hoạt động của xã hội. Nhận xét về nhà nước xô-viết dưới thời Stalin, Raymond Aron cho rằng hiện tượng *toàn trị* thể hiện ở năm yếu tố như sau:

1. Một đảng duy nhất nắm độc quyền trong hoạt động chính trị.
2. Đảng chính trị độc quyền được trang bị một ý thức hệ (hệ tư tưởng) và ý thức hệ này trở thành chân lý chính thống của Nhà nước.
3. Để rao giảng chân lý chính thống đó, Nhà nước nắm độc quyền về các phương tiện bạo lực và các phương tiện tuyên truyền. Tất cả các phương tiện thông tin đại chúng đều được lãnh đạo, chỉ huy bởi Nhà nước.
4. Phần lớn các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp đều lệ thuộc vào Nhà nước và theo một cách nào đó, trở thành một bộ phận của chính Nhà nước. Các hoạt động kinh tế và nghề nghiệp này cũng được nhuộm màu ý thức hệ.
5. Mọi hoạt động đều là hoạt động của Nhà nước và đều lệ thuộc vào ý thức hệ, do đó mọi sai lầm trong hoạt động kinh tế và nghề nghiệp đồng thời cũng là một sai lầm về ý thức hệ. Cuối cùng dẫn đến một tình trạng *chính trị hoá*, một sự *chuyển hoá ý thức hệ* đối với mọi sai lầm có thể có của mọi cá nhân; điều này dẫn đến một sự khủng bố vừa mang tính chất cảnh sát, vừa mang tính chất ý thức hệ. ^[1]

Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, chuyên chính vô sản được nhân rộng ra nhiều nước trên thế giới: ở Đông Âu, châu Á, châu Mỹ la-tinh,... Nhưng dù mang hình thức nào, *xô-viết* hay *dân chủ nhân dân*, chuyên chính vô sản cũng là một chế độ toàn trị, biểu hiện qua tình trạng độc quyền toàn diện. Chế độ toàn trị tuy có những điểm tương đồng nhưng cũng có những đặc điểm riêng làm cho nó khác với các chế độ độc tài khác trong xã hội hiện

đại. Trong khi một số chế độ độc tài (như của Salazar ở Bồ Đào Nha) chỉ độc quyền về chính trị nhưng vẫn cho phép xã hội dân sự tồn tại ở một mức độ nhất định, thì chế độ toàn trị không cho phép bất cứ một hội đoàn, tổ chức xã hội nào hoạt động, ngoại trừ các tổ chức do Đảng lập ra hoặc kiểm soát, chi phối. Trong khi chế độ quốc xã của Hitler công khai bác bỏ các giá trị dân chủ thì chế độ toàn trị một mặt áp dụng các biện pháp độc tài, chuyên chế, mặt khác lại tự đề cao mình như một chế độ dân chủ ưu việt nhất, đích thực nhất. Dựa trên thực tế của nhà nước xô-viết, chúng ta có thể xem xét chế độ toàn trị trên ba phương diện:

Trước hết là nạn ***độc quyền về chính trị***.

Mặc dù trong quan niệm của Marx và Engels, chuyên chính vô sản là chuyên chính của cả một giai cấp, và giai cấp này theo dự kiến của Marx sẽ ngày càng chiếm tuyệt đại đa số trong xã hội, nhưng trong thực tế, *chuyên chính vô sản* đã dần dần trở thành *chuyên chính của Đảng cộng sản*.

Có hai nguyên nhân dẫn đến tình trạng độc quyền chính trị này. Trước hết là việc chối bỏ những nguyên tắc của chế độ đại nghị. Theo dự kiến của Marx, hành động đập tan bộ máy nhà nước cũ sẽ tạo điều kiện cho giai cấp vô sản nói riêng và nhân dân lao động nói chung trực tiếp nắm lấy quyền lực chính trị, không cần đến bộ máy nhà nước chuyên môn hoá nữa. Nhưng những lời thú nhận của Lenin trước khi mất cho thấy dự kiến này là một ảo tưởng. Xã hội hiện đại không thể không cần đến bộ máy nhà nước, vì vậy một khi bộ máy nhà nước cũ bị đập tan thì ngay lập tức một bộ máy khác sẽ thay thế vào đó. Bộ máy nhà nước mới, cho dù mang hình thức mới, về bản chất vẫn là một bộ máy nhà nước tách rời khỏi xã hội. Do chỗ những nguyên tắc của chế độ đại nghị bị chối bỏ, bộ máy này không gặp một sự ngăn cản, hạn chế nào trên con đường phát triển theo chiều hướng chuyên chính hoá, quan liêu hoá. Các đảng phái chính trị khác lần lượt bị loại bỏ hoặc nếu còn thì cũng

chỉ là hình thức trang trí; chế độ chuyên chính vô sản về thực chất là *chế độ độc đảng*, trong đó Đảng gắn chặt với Nhà nước. Nhà nước là tổ chức công khai để cai trị, điều hành xã hội, nhưng Đảng cộng sản ở hậu trường mới là tổ chức nắm thực quyền về chính trị.

Nguyên nhân thứ hai bắt nguồn từ chính nguồn gốc của Đảng bolshevik Nga. Như chúng ta đã biết, Đảng bolshevik Nga lúc đầu chỉ là một bộ phận của Đảng Dân chủ - xã hội Nga (tên đầy đủ là Đảng Công nhân Dân chủ - xã hội Nga, Russian Social Democratic Workers Party). Sự khác biệt về quan điểm giữa Lenin và các lãnh tụ khác của đảng xung quanh vấn đề tổ chức đảng đã có ngay từ đầu thế kỷ XX. Năm 1902, Lenin cho xuất bản cuốn ***Làm gì?***, trong đó ông lập luận rằng cuộc cách mạng ở Nga phải được lãnh đạo bởi một đảng bao gồm *những nhà cách mạng chuyên nghiệp, được tổ chức theo kỷ luật kiểu quân sự*, nhằm lãnh đạo quần chúng công nhân đến thắng lợi. Tại Đại hội lần 2 của Đảng DCXH Nga (năm 1903), quan niệm của Lenin về tổ chức đảng đã giành được sự ủng hộ của đa số đại biểu, do đó mà phe ủng hộ Lenin được gọi là phái *bolshevik* (trong tiếng Nga có nghĩa là đa số); trong khi phe chủ trương đảng phải được tổ chức một cách lỏng lẻo hơn, mở rộng hơn – trong đó có Martov, chỉ chiếm được thiểu số, được gọi là phái *menshevik* (theo tiếng Nga có nghĩa là thiểu số). Cuộc đấu tranh giữa những người bolshevik và menshevik đã dẫn đến kết quả là vào năm 1912, những người bolshevik tách ra để thành lập một đảng độc lập lấy tên là Đảng bolshevik Nga.

Có thể nói tính chất *kỷ luật sắt* là một trong những yếu tố quan trọng làm nên sức mạnh của Đảng bolshevik. Trong hoàn cảnh của những nước lạc hậu về kinh tế, trình độ dân trí không cao, phong trào cách mạng chịu sự đàn áp ác liệt của các thế lực bảo thủ, phản động, thì trong số các đảng phái đấu tranh cho sự đổi mới, đảng cộng sản được tổ chức theo kiểu bolshevik là tổ

chức có sức chịu đựng cao nhất, có khả năng vượt qua được những sự đàn áp khốc liệt nhất. Chính kỷ luật sắt và ý chí cao đã giúp Đảng bolshevik giành được chính quyền và lần lượt loại bỏ các đảng phái khác ra khỏi chính trường nước Nga. Nhưng ưu điểm trong đấu tranh giành quyền lực lại cũng là nhược điểm trong thời kỳ nắm chính quyền. Tính chất *kỷ luật sắt, tâm lý phục tùng* là những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho xu hướng tập trung quyền hành, độc đoán, chuyên quyền, nhất là khi Đảng bolshevik độc chiếm chính quyền.

Một số nhà nghiên cứu bênh vực cho Lenin đã gán hết mọi sai lầm cho Stalin, và lập luận rằng nếu Lenin còn sống, có thể chế độ xô-viết sẽ tốt hơn, dân chủ hơn. Tuy nhiên, mặc dù chúng ta không thể lẫn lộn giữa Stalin với Lenin, nhưng cũng cần phải thấy rằng xu hướng độc quyền chính trị đã có ngay từ thời Lenin còn sống.

Trong tác phẩm ***Bệnh ấu trĩ tả khuynh của phong trào cộng sản*** (1920), Lenin đã giải thích về mối quan hệ giữa lãnh tụ - đảng - giai cấp - quần chúng như sau:

Thực hiện nền chuyên chính, là do giai cấp vô sản được tổ chức trong các Xô-viết và chịu sự lãnh đạo của Đảng cộng sản bôn-sê-vích gồm 611000 đảng viên, theo số liệu của Đại hội vừa qua (IV.1920). (...)

Trong công tác, đảng dựa trực tiếp vào *các công đoàn* mà theo số liệu của đại hội vừa qua (IV.1920) thì hiện có trên bốn triệu đoàn viên, và về hình thức thì đó là những tổ chức *không đảng*. Thực ra, tất cả những cơ quan lãnh đạo của tuyệt đại đa số công đoàn và trước hết, dĩ nhiên là Trung ương hay Thường vụ các công đoàn toàn Nga (Hội đồng trung ương các công đoàn toàn Nga) đều gồm những đảng viên cộng sản và thi hành tất cả những chỉ thị của đảng. Tóm lại, chúng ta có một bộ máy vô sản, về hình thức thì

không phải là cộng sản, một bộ máy mềm dẻo và tương đối rộng rãi, rất mạnh, một bộ máy mà thông qua đó đảng liên hệ chặt chẽ với *giai cấp* và với *quần chúng* và thông qua đó, *chuyên chính của giai cấp* được thực hiện dưới sự lãnh đạo của đảng. (Lenin, *Sđđ*, tr. 57-59)

Như vậy có nghĩa là Đảng bolshevik độc chiếm chính quyền, với một bề ngoài mang dáng dấp “nhân dân”. Nhưng nói Đảng bolshevik lãnh đạo không có nghĩa là quyền hành được phân chia đồng đều cho hơn nửa triệu đảng viên. Cũng chính Lenin đã giải thích về cách điều hành hoạt động của Đảng như sau: Đảng họp đại hội hàng năm, và bầu ra một Ban chấp hành trung ương gồm 19 uỷ viên. “Và trong nước cộng hoà của chúng ta, không có một vấn đề chính trị hay tổ chức quan trọng nào do một cơ quan nhà nước giải quyết mà lại không có chỉ thị của Ban chấp hành trung ương Đảng”. Công tác hàng ngày thì giao cho những tập thể ít người hơn, gọi là *Ban Tổ chức* (*Orgburo, Orgbureau*) và *Bộ chính trị* (*Politburo, Politbureau*) do Ban chấp hành bầu ra, mỗi tập thể có 5 uỷ viên cử trong số uỷ viên Ban chấp hành Trung ương. Lenin xác nhận: “*Như vậy là thành “nhóm quả đầu” thực sự*” (*Sđđ*, tr. 58). *Chế độ quả đầu* (oligarchy, oligarchie) ^[2] chính là chế độ *thiểu số trị*: quyền hành tập trung vào tay *một số ít người*.

Có thể trong thâm tâm Lenin vẫn tin rằng với cách *lãnh đạo* như thế, Đảng bolshevik sẽ giúp giai cấp công nhân vươn lên làm chủ được Nhà nước. Nhưng với những điều ông thú nhận vào cuối đời, chúng ta thấy rõ niềm tin đó chỉ là một ảo tưởng.

Sau khi Lenin mất, Stalin đã tiến thêm một bước mới khi ông công khai thừa nhận *chuyên chính vô sản là chuyên chính của một đảng*:

Ở Liên Xô, trên một đất nước mà nền chuyên chính của giai cấp vô sản đang

có hiệu lực, không có vấn đề quan trọng nào về chính trị hay về tổ chức, được giải quyết bởi các xô-viết và các tổ chức quần chúng khác của chúng ta, mà không có chỉ thị từ Đảng của chúng ta. Theo nghĩa đó, chúng ta có thể nói rằng nền chuyên chính của giai cấp vô sản xét về bản chất là nền chuyên chính của Đảng, với tư cách là lực lượng lãnh đạo giai cấp vô sản một cách hiệu quả. (J. Stalin, *Leninism*, 1928, tập 1, tr. 23. Trích theo: Harry W. Laidler, *History of Socialism*, sdd, tr. 428)

Song song với quá trình tập trung hoá, chuyên chính hoá của quyền lực Nhà nước, là một quá trình tập trung quyền lực bên trong nội bộ Đảng. Quá trình này đã diễn ra ngay từ khi Đảng bolshevik nắm được chính quyền, nhưng khi Lenin còn sống, bên trong Đảng vẫn còn tồn tại một tình trạng dân chủ nội bộ ở một mức độ nhất định. Tuy vẫn còn ảnh hưởng của nếp sinh hoạt chặt chẽ theo kỷ luật thép và chỉ đạo từ bên trên của thời kỳ hoạt động bí mật, sinh hoạt đảng đã trở thành công khai và các cuộc thảo luận diễn ra cũng khá sôi nổi. Với uy tín cá nhân và kinh nghiệm dày dạn của mình, Lenin đã cho phép các cuộc tranh luận công khai trong nội bộ Đảng, trong Bộ chính trị và Ban chấp hành Trung ương, và thông thường thì ông có khả năng thuyết phục được các đồng chí của mình.

Sau khi Lenin mất, Đảng cộng sản bolshevik ngày càng đánh mất tính chất dân chủ trong nội bộ Đảng. Quá trình quan liêu hoá bộ máy của Đảng đã giúp cho Stalin kiểm soát được vấn đề nhân sự, và củng cố vị trí Tổng bí thư của ông. Bằng cách liên minh khi thì với cánh tả, khi thì với cánh hữu trong Đảng, Stalin đã luôn luôn giành được đa số trong các cơ quan lãnh đạo tối cao của Đảng, và cuối cùng đã loại bỏ được Trotsky, kẻ thù nguy hiểm nhất của ông ta. Từ năm 1930 cho đến khi chết (đầu năm 1953) là giai đoạn Stalin giành được quyền lực tuyệt đối, là người quyết định tất cả các vấn đề

quan trọng. Tất cả các phe phái đều bị tiêu diệt một cách tàn nhẫn. Tất cả những người chống đối, dù là tiềm tàng, đều bị coi như những kẻ phản bội, bị xét xử công khai hay bị thủ tiêu trong nhà tù. ^[3]

Quyền uy tuyệt đối đã biến Stalin trở thành gần như một bạo chúa. Ông đã gây ra một tác động khủng bố về mặt tâm lý chẳng những đối với nhân dân Liên Xô mà đối với cả các đồng chí của ông. Tại Đại hội XX của Đảng cộng sản Liên Xô (năm 1956), Tổng bí thư Đảng lúc đó là N. Khrushchev (người thường được coi là đại biểu cho *chủ nghĩa xét lại hiện đại*) đã phát biểu như sau:

Chính Stalin đã phát minh ra khái niệm “kẻ thù của nhân dân”. (...); danh từ đó mở ra khả năng sử dụng sự đàn áp khốc liệt nhất... chống lại bất cứ ai tỏ ra, dù chỉ một chút, bất đồng ý kiến với Stalin. (Trích theo: Isaac Deutscher, *Sđđ*, tr. 680)

Sau khi Stalin mất đi, một quá trình dân chủ hoá đã diễn ra trong nội bộ Đảng cộng sản Liên Xô. Những người cộng sản Liên Xô tìm cách hạn chế sự chuyên quyền của một cá nhân, thay thế quyền lực của một cá nhân bằng quyền lực của *lãnh đạo tập thể*, nhưng điều đó cũng không thể làm cho Nhà nước Xô-viết trở thành một chế độ dân chủ.

Trước hết là mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Theo hiến pháp (được thông qua vào năm 1936 và được sửa đổi vào tháng 10 năm 1977) thì nền tảng chính trị của Liên bang Xô viết được tạo thành bởi các Xô-viết Đại biểu Nhân dân (*Soviets* trong tiếng Nga có nghĩa là Hội đồng). Các Xô-viết này hiện hữu ở tất cả các cấp của hệ thống hành chính, và xét về mặt danh nghĩa thì quyền lực trên toàn thể Liên bang nằm trong tay Xô-viết tối cao bao gồm hai viện: Xô-viết Liên bang và Xô-viết các dân tộc. Điều đáng nói là trong

khi bầu cử các Xô-viết, các cử tri hiếm khi được phép chọn lựa ứng cử viên nào khác mà phải chọn những người đã được Đảng cộng sản giới thiệu. Mà Đảng cộng sản Liên Xô (ĐCSLX), mãi cho đến khi có sự sửa đổi điều 6 của hiến pháp (tháng 3 năm 1990), vẫn luôn là “lực lượng lãnh đạo và hướng dẫn của xã hội xô-viết và là hạt nhân của hệ thống chính trị”. Do đó, tuy về mặt lý thuyết, việc ban hành luật pháp đòi hỏi phải có sự phê chuẩn của cả hai viện của Xô-viết tối cao, nhưng trong thực tế, mọi quyết định đều nằm trong tay một nhóm nhỏ của Xô-viết tối cao được biết dưới cái tên là Đoàn chủ tịch (Presidium). Cơ quan này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Bộ chính trị ĐCSLX, và mỗi quyết định có sẵn khi đưa ra Xô-viết tối cao đương nhiên được sự *nhất trí* phê chuẩn của các đại biểu. Vai trò của các Xô-viết trong các nước cộng hoà và các vùng lãnh thổ khác chỉ là thực hiện các quyết định của Xô-viết tối cao Liên Xô. Cho nên có thể nói đây là một hệ thống chính trị độc đoán và cực kỳ tập trung hoá. Như vậy, xét về hình thức thì chế độ xô-viết vẫn có Nhà nước với hệ thống hoàn chỉnh từ trên xuống dưới, nhưng quyền hành trong thực tế lại nằm trong tay ĐCSLX. ^[4]

Ở Liên Xô, hiến pháp tuy có nhưng chỉ là hình thức trang trí bên ngoài, còn nghị quyết của Đảng mới là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất. *Hiến pháp đặt dưới nghị quyết của Đảng, pháp luật đặt dưới kỷ luật của Đảng*, đó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt hệ thống chính trị xô-viết, một khuôn mẫu điển hình của chuyên chính vô sản.

Bây giờ xét đến mối quan hệ bên trong ĐCSLX. Xét theo điều lệ, cơ quan lãnh đạo tối cao của Đảng là Đại hội Đảng, nhưng Đại hội chỉ được triệu tập năm năm một lần và mỗi kỳ đại hội có đến hàng ngàn đại biểu tham dự. Do đó Đại hội Đảng bầu ra các uỷ viên của Ban chấp hành Trung ương (BCHТУ), và cũng theo điều lệ, BCHТУ này điều hành các công việc của Đảng giữa hai kỳ đại hội. Do chỗ BCHТУ cũng gồm đến hàng trăm người,

lại chỉ họp mỗi năm hai lần, quyền hành trong thực tế lọt vào tay hai tổ chức: *Bộ chính trị (Politburo)* và *Ban bí thư (Secretariat)*. Đây mới thực sự là những cơ quan nắm quyền thực sự trong hệ thống chính trị xô-viết. Bộ chính trị, với khoảng 12-15 uỷ viên chính thức và 5-8 uỷ viên dự khuyết, do Ban chấp hành Trung ương bầu ra, là cơ quan tối cao hoạch định chính sách của đất nước, và thực hiện quyền lực trên mọi mặt của đời sống công cộng, kể cả đối nội và đối ngoại. Ban bí thư chịu trách nhiệm về các công việc hành chính thường ngày của Đảng. Theo điều lệ, thành viên của Bộ chính trị là do BCHTƯ bầu ra, nhưng trong thực tế, Bộ chính trị là một cơ quan tự quyết định sự tồn tại và kế tục của chính mình, bởi vì chỉ có Bộ chính trị mới có quyền quyết định thu nhận thành viên mới và trục xuất thành viên cũ. ^[5]

Chế độ xô-viết về thực chất là một chế độ *thiểu số trị* (oligarchy, oligarchie): quyền lực tập trung vào tay *một cá nhân* hay ở một mức độ “dân chủ” hơn, được chia sẻ giữa *một vài cá nhân* có thế lực trong Bộ chính trị. Sự tranh chấp quyền lực, nếu có, chỉ diễn ra ở hậu trường, trong chôn cung đình, và thường mãi về sau mới được công chúng biết đến. Chế độ độc đảng và nguyên tắc tập trung dân chủ đã tước mất của nhân dân Liên Xô cái khả năng kiểm soát, không chế bộ máy Nhà nước. Nhân dân không bao giờ làm chủ được về mặt chính trị, không bao giờ được quyền chọn lựa những người lãnh đạo đất nước. Có thể nói: *quyền lực chính trị bị Đảng cộng sản tước đoạt từ tay nhân dân và trong nội bộ Đảng, quyền lực chính trị lại bị một thiểu số tước đoạt từ tay đại bộ phận đảng viên.*

Đặc trưng thứ hai của chuyên chính vô sản là ***độc quyền về tư tưởng.***

Điều này bắt nguồn trước hết từ tính chất, đặc điểm của chủ nghĩa Marx.

Xuất thân là một nhà triết học, nhưng ngay từ lúc trở thành người cộng sản, Marx đã muốn biến triết học thành “vũ khí tư tưởng của giai cấp vô sản”.

Ông coi giai cấp vô sản là giai cấp *cách mạng* nhất của xã hội hiện đại, và tư

tưởng của ông chính là tư tưởng của giai cấp vô sản, nghĩa là tư tưởng tiên tiến nhất, cách mạng nhất. Trong thực tế ông luôn luôn công kích một cách gay gắt tất cả các trường phái khác, không phải chỉ những trường phái phi - xã hội chủ nghĩa mà cả những trường phái xã hội chủ nghĩa như Lassalle, Proudhon, v.v...

Đến Lenin thì mức độ không khoan nhượng càng tăng lên một bậc. Tự coi là người mác-xít chân chính nhất, trung thành nhất với tư tưởng của Marx và Engels, Lenin đã kích gay gắt mọi lãnh tụ tư tưởng khác của phong trào mác-xít đương thời, kể cả Kautsky và Plekhanov là những người mà ông đã từng ngưỡng mộ. Ông gọi những người bất đồng tư tưởng trong phong trào công nhân bằng những danh từ tệ hại nhất : *tên phản bội, kẻ đầy tớ của giai cấp tư sản, kẻ vô lại bán mình cho giai cấp tư sản*, thậm chí: “con chó”. [6]

Thái độ gay gắt đến mức thù địch của Lenin đối với các lãnh tụ của Quốc tế II có thể giúp ta hiểu được phần nào thái độ độc đoán, kiêu ngạo của những người cộng sản đối với những người cộng tác với họ, thậm chí đã từng đồng cam cộng khổ với họ, nhưng không chịu phục tùng họ hoặc tỏ ra bất đồng ý kiến với họ.

Sau khi Lenin chết, Stalin đã biến Lenin trở thành một vị thánh. Chủ nghĩa Marx trở thành hệ tư tưởng chính thống, và để phân biệt chủ nghĩa Marx theo cách giải thích của Lenin với chủ nghĩa Marx theo cách giải thích của Bernstein hay Kautsky, Stalin đã sáng tạo ra một tên gọi mới: *chủ nghĩa Marx-Lenin (marxism-leninism, marxisme-léninisme)*.

Với bộ máy nhà nước hùng mạnh trong tay, Stalin đã biến chủ nghĩa Marx-Lenin thành một *ý thức hệ* mang tính hệ thống, được đại chúng hoá đến mức có thể dùng làm *kinh điển* để dạy cho bất cứ ai, từ học sinh, sinh viên cho đến cán bộ, đảng viên - kể cả những người có một trình độ học vấn rất thấp. Triết học bị tiêu diệt. Cái gọi là triết học Marx-Lenin thực tế chỉ còn là một

mở giáo điều được giải thích theo một cách duy nhất, tương tự như Nho giáo ở Trung Quốc và Việt Nam thời trung cổ chỉ được phép giải thích theo sách của Chu Hy.

Chủ nghĩa Marx-Lenin trở thành ý thức hệ quốc gia, chiếm địa vị thống trị trong toàn bộ đời sống tư tưởng - văn hoá của xã hội. Chẳng những chi phối toàn bộ các môn khoa học xã hội, nó còn thống trị cả các hoạt động văn học - nghệ thuật, thậm chí còn chi phối cả các môn khoa học tự nhiên nữa. Chủ nghĩa hình thức (formalism, formalisme) trong âm nhạc đã từng bị kết án là tư sản và phản động. Trường phái trừu tượng trong hội hoạ trong một thời gian dài bị coi như một biểu hiện của sự sa đọa tư sản. Thậm chí học thuyết di truyền của Mendel cũng bị kết án, dẫn đến sự chậm tiến của ngành sinh học trong một thời gian dài.

Mục đích của độc quyền về tư tưởng là để nhằm bảo vệ chuyên chính vô sản, bảo vệ độc quyền của Đảng trong lĩnh vực chính trị, đúng như nhận xét của Raymond Aron:

Công thức chuyên chính vô sản được dùng để biện minh cho độc quyền mà đảng tự giành cho mình; công thức dân chủ tập trung được dùng để biện minh và nguy trang cho quyền lực toàn năng của một vài người hay, đôi khi, cho một người duy nhất. (R. Aron, *Sđđ*, tr.265).

Sự thống trị của một ý thức hệ chính thống tương tự như một thứ *quốc giáo* đã khiến cho một số nhà nghiên cứu muốn xếp nhà nước xô-viết vào loại chế độ *thần quyền, thần học trị (theocracy, théocratie)*. Giáo sư C. Northcote Parkinson, trong giáo trình *Sự tiến hoá của tư tưởng chính trị (The Evolution of Political Thought)* đã viết:

Nếu những nét đặc trưng của chế độ thần quyền là một giáo chủ, một huyền thoại, một cuốn Kinh thánh, một tầng lớp tăng lữ, một địa điểm hành hương, một Toà án tôn giáo, thì chủ nghĩa cộng sản phải được coi là một trong những tôn giáo trên thế giới. (C.Northcote Parkinson, *L'évolution de la pensée politique*, bản dịch tiếng Pháp, Nxb Gallimard, Collection *Idées*, Paris 1964, 2 tập)

Ông nhận xét về cuốn *Tư bản*, tác phẩm quan trọng nhất và đồ sộ nhất của Marx như sau:

Chính vì thế cuốn *Tư bản* không thể so sánh với bất cứ một tác phẩm khoa học nào khác. Người ta gọi nó là “Kinh thánh của người lao động”, và điều đó đủ để nói lên bản chất của nó. Tốt hơn là so sánh nó với Kinh Thánh, Kinh Coran, với Luận ngữ. Chỉ có những sách tôn giáo mới không bao giờ lỗi thời. (*Sđd*, tr. 341)

Parkinson cũng nhận xét rằng người ta có thể tìm thấy ở những người cộng sản sự thiếu khoan dung của Ki-tô giáo thời nguyên thủy, sự cuồng tín của Hồi giáo buổi ban đầu (*Sđd*, tr. 342).

Mặc dù vậy, chúng ta cũng không thể xếp chuyên chính vô sản vào loại chế độ thần quyền (thần học trị), bởi vì giữa chủ nghĩa Marx và các tôn giáo có một số điểm khác biệt: các tôn giáo hướng đến thế giới bên kia (au-delà) trong khi chủ nghĩa Marx hướng đến thế giới hiện tồn (en-deçà); niềm tin tôn giáo không dựa vào lý trí, vào khoa học trong khi chủ nghĩa Marx tự nhận mình là khoa học. Các tôn giáo chỉ sa lầy vào chính trị khi có sự lẫn lộn giữa thần quyền và thế quyền; tách Giáo hội ra khỏi Nhà nước là có thể

trả tôn giáo trở về với bản chất đích thực của nó. Trong khi đó, Marx chủ trương dần thân, nhập thể, hứa hẹn vào *một thiên đàng ngay giữa chốn trần gian*; cho nên khi thực tế không chứng minh được lý thuyết thì quần chúng sẽ dễ dàng thức tỉnh và một khi đảng cộng sản tách ra khỏi quyền lực Nhà nước, sức mạnh của chủ nghĩa Marx cũng nhanh chóng bị đánh mất. Mặc dù niềm tin cộng sản có những điểm tương đồng với niềm tin tôn giáo nhưng về lâu về dài, quần chúng không thể lấy niềm tin cộng sản để thay thế cho niềm tin tôn giáo. Về điểm này, chủ nghĩa Marx gần gũi với Nho giáo hơn là các tôn giáo trên thế giới. Nhưng chủ nghĩa Marx cũng khác với Nho giáo ở chỗ Không Tử kêu gọi lòng nhân ái, mặc dù lòng nhân ái của ông bị các vua chúa lợi dụng; trong khi Marx lại khơi dậy lòng hận thù và chấp nhận bạo lực như một đòn bẩy để thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Một cách chính xác hơn, có lẽ chúng ta nên coi chuyên chính vô sản như một chế độ *tư tưởng trị, ý thức hệ trị (idéocratie)*, tức là một chế độ dựa trên một ý thức hệ và muốn làm cho xã hội phù hợp với ý thức hệ đó. (Xem: R.Aron, *Sđđ*, tr. 243)

Đặc điểm thứ ba của chuyên chính vô sản là ***độc quyền về kinh tế***.

Kinh nghiệm của cách mạng vô sản Nga và các cuộc cách mạng theo khuôn mẫu của Lenin đã cho thấy sau khi xoá bỏ chế độ tư hữu, những người bolshevik đã không thể thiết lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa hay cộng sản chủ nghĩa, mà chỉ có thể thiết lập *chế độ sở hữu Nhà nước* nhân danh lý tưởng cộng sản. Sự hình thành một khu vực kinh tế quốc doanh rộng lớn sau cách mạng vô sản đã tạo cho chuyên chính vô sản một chỗ dựa vô cùng to lớn về mặt kinh tế. Nói cách khác, độc quyền về kinh tế là điều kiện để củng cố độc quyền về chính trị.

Năm 1957, một nhà lý luận cộng sản ly khai người Nam Tư tên là Milovan Djilas đã cho công bố một tác phẩm nhan đề *Giai cấp mới*, trong đó ông cho

rằng ở Liên Xô và các nước cộng sản khác, sau khi giai cấp tư sản và các giai cấp có nguồn gốc cũ bị tiêu diệt thì một *giai cấp mới* được hình thành: đó là *giai cấp thư lại (bureaucracy, bureaucratie)* ^[7], hay nói chính xác hơn là *giai cấp thư lại chính trị (political bureaucracy)*. Gốc rễ của giai cấp này bắt đầu từ một đảng chính trị đặc biệt: *đảng kiểu bolshevik*. Nói chính xác hơn, những người tiên khởi của giai cấp này xuất phát từ một giai tầng đặc biệt trong lòng đảng chính trị kiểu bolshevik, đó là các nhà cách mạng chuyên nghiệp. Giai cấp này, theo Djilas, là những ông chủ mới và những kẻ bóc lột mới trong xã hội cộng sản:

Là đảng viên của Đảng cộng sản trước Cách mạng có nghĩa là sự hy sinh. Trở thành một nhà cách mạng chuyên nghiệp là một trong những vinh dự cao nhất. Ngày nay đảng đã củng cố quyền lực của mình, là đảng viên có nghĩa là thuộc về một giai cấp có đặc quyền. Và ở cốt lõi của của đảng là những kẻ bóc lột và những ông chủ nắm mọi quyền lực. (Milovan Djilas, *The New Class*, trích từ: *Essential Works of Marxism*, edited by Arthur P. Mendel, Bantam Books, Bantam Matrix Edition, New York 1965, tr. 327)

Thực ra, nếu xem xét theo đúng định nghĩa của Marx về giai cấp thì giai cấp thư lại mà Djilas nói đến không phải là một giai cấp đúng nghĩa, bởi vì tiêu chuẩn để định nghĩa giai cấp này là tiêu chuẩn chính trị chứ không phải tiêu chuẩn kinh tế. Trong xã hội cộng sản, trước hết phải là đảng viên hay cán bộ, người ta mới được hưởng các đặc quyền về kinh tế; trong trường hợp mất chức hoặc bị khai trừ Đảng, thì lập tức các đặc quyền kinh tế cũng bị mất theo. Có thể nói đây là một *đảng cấp* hơn là một *giai cấp*. Đảng cấp này rất giống với đảng cấp quan lại trong các xã hội Á Đông theo Nho giáo (Trung Quốc, Việt Nam). Nhưng khác với đảng cấp quan lại, đảng cấp mới

này (thường được gọi là *nomenklatura*), ngoài các quan chức nhà nước còn bao gồm các nhà quản lý kinh tế (managers) và các nhà kỹ thuật (technicians). Tiêu chuẩn để gia nhập đẳng cấp này trước tiên và chủ yếu phải là lòng trung thành tuyệt đối đối với Đảng cộng sản – dù là đảng viên hay là người ngoài đảng. Tiêu chuẩn này tương tự như tiêu chuẩn *trung quân* của đẳng cấp quý tộc - quan lại ở các nước Á Đông theo Nho giáo ngày xưa.

Cũng cần nói thêm là chế độ sở hữu nhà nước không phải là điều mới lạ trong lịch sử. Năm 1957, một nhà sử học-xã hội học người Mỹ gốc Đức tên là Karl Wittfogel đã xuất bản một tác phẩm nhan đề *Chủ nghĩa chuyên chế phương Đông (Oriental Despotism)*, với nội dung như sau:

Trong cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế - chính trị học*, ngoài những phương thức sản xuất cổ đại, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, Marx còn thừa nhận một phương thức sản xuất khác mà ông gọi là *phương thức sản xuất châu Á*. Phương thức này được Marx (và cả Lenin nữa) đánh giá là hoàn toàn khác với tất cả các phương thức mà người ta có thể tìm thấy trong các xã hội phương Tây.

Trong phương thức sản xuất châu Á, Nhà nước nuốt chửng toàn bộ xã hội, hay ít nhất cũng mạnh hơn xã hội, bởi vì những người quản lý lao động tập thể là những công chức. Nông nghiệp đòi hỏi việc sử dụng thường xuyên nước của các dòng sông. Chính vì thế, ở Ai Cập và Trung Quốc, đã hình thành một chế độ kinh tế và xã hội trong đó Nhà nước nếu không phải là chủ sở hữu của các phương tiện sản xuất thì ít nhất cũng là người tổ chức lao động tập thể. Những người được hưởng đặc quyền là những người bằng cách này hay cách khác gắn bó với Nhà nước hay đại diện cho Nhà nước. Phương thức sản xuất châu Á không bao gồm những giai cấp theo nghĩa phương tây của danh từ, mà bao gồm một sự phân chia đẳng cấp mang tính

nhà nước và quan liêu. Những đế quốc lớn ở châu Á và vùng Cận Đông, được xây dựng trên phương thức sản xuất châu Á, là những đế quốc đặc biệt bền vững. Kết cấu xã hội vừa đơn giản vừa vững bền. Nhà nước chiếm lấy toàn bộ các chức năng lãnh đạo, điều hành của xã hội bằng cách loại trừ tất cả các trung tâm quyền lực độc lập. Khi việc quản lý lao động thuộc về Nhà nước và Nhà nước là duy nhất, thì xã hội vừa có tính đồng nhất vừa có tính đẳng cấp. Các tập thể, cộng đoàn trong xã hội tuy khác nhau về lối sống, về phong cách sống, nhưng không có cộng đoàn hay tập thể nào có quyền lực riêng, bởi vì tất cả đều hội nhập vào cơ cấu của Nhà nước.

Những đặc điểm của các đế chế quan liêu ấy cũng có thể được tìm thấy trong các xã hội được tổ chức theo kiểu mẫu của chế độ xô-viết: Nhà nước độc quyền quản lý lao động tập thể, bộ máy thư lại Nhà nước, giai cấp đặc quyền đặc lợi, những đối kháng không có đấu tranh giai cấp theo nghĩa của phương Tây. ^[8]

Mặc dầu quan niệm về nền *văn minh thủy lực (hydraulic civilization)* của Wittfogel bị nhiều nhà sử học phê phán vì ông coi các công trình thủy lợi như nguyên nhân hàng đầu hình thành nên các thiết chế chính trị mang tính cưỡng chế ^[9], nhưng những trình bày của ông về chế độ chuyên chế phương Đông giúp chúng ta thấy rõ sự xuất hiện của chế độ sở hữu Nhà nước trong lịch sử, và tác động to lớn của nó đối với các chế độ chính trị chuyên chế kiểu phương Đông.

Nước Nga dưới thời Sa hoàng là một quốc gia *nửa - châu Á*, chính Lenin cũng thừa nhận như vậy. Do đó, sau Cách mạng tháng Mười, khi những người bolshevik xóa bỏ chế độ tư hữu thì chế độ sở hữu Nhà nước kiểu châu Á lại tái sinh, với quy mô lớn hơn, và tính chất hiện đại hơn. Độc quyền về kinh tế không hề tạo điều kiện cho một chế độ chính trị dân chủ mà chỉ tạo điều kiện cho một chế độ Nhà nước toàn trị: Nhà nước nuốt chửng toàn bộ

xã hội công dân thay vì xã hội công dân nuốt chửng toàn bộ Nhà nước như Marx đã tiên đoán.

Thực tế của xã hội xô-viết và tất cả các nước được tổ chức theo mô hình đó đã chứng tỏ rằng một chế độ độc quyền về kinh tế, trong đó Nhà nước nắm hầu hết các phương tiện sản xuất chủ yếu, không thể tạo điều kiện cho người dân làm chủ xã hội. Về điểm này thì Proudhon có lý hơn Marx. Và điều này cũng lý giải được tình hình tại sao đến cuối thế kỷ XX – đầu thế kỷ XXI, một số đảng cộng sản cầm quyền (như ở Trung Quốc, Việt Nam) đã buộc phải chấp nhận kinh tế thị trường nhưng vẫn cố ôm khư khư một khu vực kinh tế quốc doanh rộng lớn (nhưng kém hiệu quả) để củng cố vai trò độc tôn của mình trong lĩnh vực chính trị.

*

Chuyên chính vô sản, qua các đặc điểm vừa nêu trên, không thể là một chế độ dân chủ, mà chỉ là một chế độ *thiểu số trị* (*oligarchy, oligarchie*), trong đó quyền lực rơi vào tay một đảng cấp có đặc quyền trong xã hội (các đảng viên cộng sản); và trong nội bộ đảng cấp này, quyền lực lại được tập trung vào tay một vài người có thế lực trong Bộ chính trị, thậm chí rơi vào tay một cá nhân.

Nguyên nhân của tình hình này bắt nguồn từ chỗ Marx bác bỏ những nguyên tắc của chế độ đại nghị. Chính vì bác bỏ chế độ đại nghị cho nên chuyên chính vô sản thiếu hẳn một *cơ chế hãm* có khả năng ngăn chặn tình trạng lạm dụng quyền lực. Điều đáng lưu ý là những giải pháp mang tính dân chủ mà Marx và Engels đã nêu lên qua kinh nghiệm của Công xã Paris đều không được thực hiện, hay nói đúng hơn là không thể thực hiện được: Trước hết là việc bầu và bãi miễn các thành viên của Nhà nước. Do chỗ

Đảng cộng sản độc chiếm quyền lực chính trị cho nên việc bầu cử trong các nước xã hội chủ nghĩa theo mô hình của Lenin chỉ là một sinh hoạt mang tính hình thức nhằm hợp pháp hoá việc chọn lựa nhân sự của Đảng: dân được quyền bầu cử, nhưng danh sách ứng cử viên lại do Đảng chọn; dân chỉ được quyền chọn lựa trong số những người Đảng đã chọn trước. Những người bất đồng chính kiến hay không được Đảng tin cậy đều bị gạt ra khỏi danh sách trước đó. Việc bầu các chức danh chủ chốt lại càng chặt chẽ hơn, đến mức các chức vụ chủ chốt của bộ máy Nhà nước hầu như được quyết định trước trong các cuộc họp của Đảng.

Với cung cách ứng cử, bầu cử như thế thì người dân hoàn toàn không có quyền bầu và bãi miễn bất cứ một ai. “*Đảng cử, dân bầu*”. Nói cách khác bầu cử chỉ là một hình thức xem xét mức độ tín nhiệm để bảo đảm cho ý Đảng hợp với lòng dân. Trong trường hợp lòng dân và ý Đảng không phù hợp thì người dân cũng không biết cách nào hơn là trông chờ vào sự sáng suốt của Đảng: sự trông chờ này có cái gì tương tự như sự trông chờ của dân đen vào sự sáng suốt của thiên tử và các cận thần trong các xã hội Á Đông chịu ảnh hưởng của Nho giáo.

Mặt khác, trong khi Marx và Engels ca ngợi Công xã Paris vì đã công khai hoá mọi hoạt động của mình, thừa nhận những khuyết điểm của mình thì chuyên chính vô sản trong thực tế luôn luôn che giấu các hoạt động của mình, nhất là che giấu khuyết điểm - kể cả những sai lầm tệ hại nhất. Câu chuyện về *Di chúc của Lenin* là một ví dụ điển hình cho tính chất che giấu, bí mật trong các hoạt động của Đảng cộng sản Liên Xô.

Văn kiện này có tên chính thức là ***Thư gửi Đại hội***. Lá thư này gồm có hai phần: phần đầu được viết trong thời gian từ 23 đến 26.12.1922, phần thứ hai (bổ sung) được viết vào ngày 4.1.1923, với mục đích dành để gửi cho một Đại hội thường kỳ của ĐCS (b) Nga. Do tình trạng sức khoẻ kém, Lenin

không thể tự viết mà phải đọc cho thư ký ghi. Lá thư được chép thành vài bản, được niêm phong cẩn thận. Chỉ có Lenin mới được mở niêm phong và trong trường hợp ông chết, thư phải do chính tay Krupskaja (vợ ông) mở. Mặc dù lá thư được viết trước Đại hội lần thứ XII (tháng 4 năm 1923), nhưng lá thư vẫn chưa được công bố tại Đại hội này. Mãi đến tháng 5 năm 1924, bốn tháng sau khi Lenin mất và vài ngày trước khi khai mạc Đại hội lần thứ XIII, Krupskaja mới chuyển lá thư đến Ban chấp hành trung ương và nói rõ yêu cầu của Lenin là lá thư phải được công bố trước Đại hội. Nhưng BCH TU (lúc này đã bị Stalin khống chế) quyết định chỉ đọc lá thư tại từng đoàn đại biểu riêng lẻ thay vì đọc trước Đại hội, đồng thời cấm sao chép, công bố hay trích dẫn. Do sự éo nhẹm đó, bức thư đã không được công chúng ở Liên Xô biết đến; mặc dù ở phương tây, Max Eastman đã công bố vài đoạn của lá thư trong tác phẩm *Từ khi Lenin chết* vào năm 1925, và báo *The New York Times* đã công bố toàn văn lá thư vào năm 1926. Ở Liên Xô, mãi đến Đại hội XX của ĐCSLX (năm 1956), người ta mới biết được lá thư đó. Tại Đại hội, Khrushchev đã trích đọc một số đoạn trong lá thư để làm căn cứ cho việc tố giác tội ác của Stalin; và sau Đại hội, toàn văn di chúc của Lenin được công bố rộng rãi cho công chúng biết ^[10].

Che giấu sự thật gần như trở thành đặc điểm chung cho tất cả các chế độ học tập theo mô hình chuyên chính vô sản của Lenin. “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*”; trong bốn vế ấy, chỉ có vế thứ ba (*dân làm*) là được thực hiện, còn ba vế kia chỉ là khẩu hiệu suông, không có thực chất.

Marx và Engels mong ước sau khi giai cấp vô sản nắm chính quyền, sẽ khởi đầu một quá trình xã hội hoá Nhà nước, đến mức xã hội công dân nuốt mất Nhà nước. Trong thực tế, đã diễn ra một quá trình nhà-nước-hoá xã hội công dân, đến mức Nhà nước nuốt chửng toàn bộ xã hội. Sờ dĩ có quá trình đảo

ngược ấy là do sự lãnh đạo của Đảng cộng sản được tổ chức theo khuôn mẫu của Đảng bolshevik.

^[1]Raymond Aron, *Démocratie et totalitarisme*, sđd, tr. 287-288.

^[2]Oligarchy, oligarchie: Danh từ có nguồn gốc từ chữ Hy Lạp *oligo* (số ít) và *arkhé* (quyền chỉ huy). Dùng để chỉ một chế độ chính trị trong đó quyền lực nằm trong tay một vài người hay một vài gia đình (Petit Larousse). Đào Duy Anh dịch là *quả đầu chính trị* (Từ điển Hán Việt), Thanh Nghị dịch là *quả đầu chính thể* (Pháp Việt tân từ điển minh họa). *Quả* trong tiếng Hán-Việt có nghĩa là *ít*. Cách dịch này chính xác hơn là cách dịch hiện nay : *chính thể đầu sỏ, chế độ đầu sỏ*.

^[3]Raymond Aron, *Sđd*, tr. 258-264.

^[4]“Union of Soviet Socialist Republics”, *Encyclopædia Britannica 2000*, 1994-2000.

^[5]“Communist Party of the Soviet Union”, *Encyclopædia Britannica 2000*, 1994-2000.

^[6]“So với tên phản bội Kautsky, thì tên phản bội Bernstein chẳng qua chỉ là một con chó con mà thôi” (Lenin, *Cách mạng vô sản và tên phản bội Kautsky*, sđd, tr. 27).

^[7]Còn được dịch là giai cấp quan liêu.

^[8]Raymond Aron, *Sđd*, tr. 312-315.

^[9]Xem: “Hydraulic civilization”, *Encyclopædia Britannica 2000*, 1994-2000.

^[10]“Lenin’s Testament”, *Encyclopædia Britannica 2000*, 1994-2000.

Huyền thoại về một nhà nước tự tiêu vong

Bàn về lý thuyết Nhà nước của Karl Marx

Chương 9

Phê phán quan niệm của Marx về nhà nước

Khi Lenin đem quan niệm *chuyên chính vô sản* áp dụng vào thực tế, ông đã mở đường cho sự hình thành của một chế độ chuyên chính lớn mạnh nhất trong lịch sử hiện đại - nếu xét về quy mô và thời gian tồn tại của nó. Đế quốc “cộng sản” bành trướng từ phía đông châu Âu đến nhiều châu lục khác, đã từng là một thách đố lớn lao đối với nền dân chủ, là chỗ dựa vững chắc cho những chế độ chuyên chính dưới nhiều hình thức khác nhau, từ những chế độ thần quyền Hồi giáo cực đoan ở Trung Đông cho đến những chế độ chuyên chế được hình thành từ chế độ bộ lạc ở châu Phi. Khái niệm “*dân chủ vô sản*” do Lenin sáng tạo ra lúc đầu chỉ nhằm để biện minh cho việc áp dụng quan niệm chuyên chính vô sản, về sau trở thành lớp áo nguy trang, che đậy bản chất độc tài, phản dân chủ của chế độ chuyên chính vô sản. Mặc dù thành công xét theo một phương diện nào đó, việc áp dụng quan niệm *chuyên chính vô sản* vào thực tế lại chứng minh tính chất sai lầm của nó, do chỗ những kết quả trong thực tế hoàn toàn ngược lại với những dự kiến về mặt lý luận. Chuyên chính vô sản không thể đem lại một nền dân chủ thật sự, lại càng không thể dẫn đến một nhà nước tự triệt tiêu. Những người mác-xít xét lại - bằng trực giác - đã thấy được tính chất sai lầm của quan niệm *chuyên chính vô sản*, vì vậy họ từ chối áp dụng quan niệm đó và tìm cách gắn liền chủ nghĩa xã hội với những giá trị dân chủ. Mặc dù vậy, do

nhiều lý do khác nhau, họ đã không truy tìm nguồn gốc của sai lầm để phê phán tận gốc quan niệm đó về phương diện lý thuyết.

Một sự phê phán triệt để đối với quan niệm *chuyên chính vô sản* đòi hỏi chúng ta tìm nguyên nhân ngay trong quan niệm của Marx về nhà nước nói chung, kể cả nền tảng triết học của nó - tức là *chủ nghĩa duy vật lịch sử* : Trước hết, *sự tiêu vong của nhà nước* là một *giả thuyết*, nói đúng hơn là một *dự đoán*, một lời *tiên tri* của Marx và Engels. Nhưng cho đến nay, hơn một thế kỷ rưỡi sau khi Marx và Engels công bố “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”, không có dấu hiệu gì chứng minh cho sự tiêu vong của nhà nước, ngược lại có nhiều bằng chứng cho thấy *nhà nước sẽ tồn tại lâu dài cùng với nhân loại*:

Theo lý thuyết, một khi giai cấp bóc lột bị trấn áp, chế độ tư hữu bị xoá bỏ thì lúc đó nhà nước có đủ điều kiện để bắt đầu quá trình tự tiêu vong.

Nhưng trong thực tế, ở Liên Xô và các nước dựa theo mô hình của Lenin, khi các giai cấp bóc lột bị tiêu diệt, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất được xác lập, thì nhà nước không bắt đầu tự tiêu vong mà ngược lại, bắt đầu tự bành trướng. Nhà nước ở tất cả các nước đó, không trừ một nước nào, đều công kênh, kém hiệu lực và quan liêu hơn rất nhiều so với các nước “tư bản chủ nghĩa”. Điều đó chứng tỏ rằng: việc tập trung tư liệu sản xuất vào trong tay nhà nước và điều hành một nền kinh tế tập trung chỉ huy thay vì làm giảm, lại làm tăng thêm quy mô của bộ máy nhà nước. Do chỗ nhà nước không mất đi như đã dự đoán, vì thế ngoài việc quản lý người, nhà nước vô sản còn phải quản lý vật và chỉ đạo quá trình sản xuất, từ đó nhà nước buộc phải bành trướng thêm.

Như vậy, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất không đem lại sự tiêu vong của nhà nước, mà ngược lại, còn tạo ra một *nhà nước tập quyền kiểu mới*.

Nhà nước tập quyền kiểu mới này có những nét tương tự như nhà nước quân

chủ phương Đông thời trung cổ, nhưng lại được hiện đại hoá: có quân đội thường trực và bộ máy công an hùng hậu, được trang bị những phương tiện thông tin đại chúng hiện đại và nắm trong tay một khu vực kinh tế quốc doanh rộng lớn.

Ở tất cả các nước trên thế giới, chúng ta đều thấy bộ máy hành chính ngày càng *chuyên môn hoá* và *tách rời khỏi xã hội*. Xã hội có thể tìm cách khống chế nó, tham gia làm chủ nó, chứ không thể hoà tan nó vào xã hội hoặc làm cho nó biến mất được.

Ở các nước tiên tiến thường được gọi là “tư bản chủ nghĩa”, bộ máy hành chính dần dần trở thành một bộ máy chuyên môn hoá, phi chính trị, bị kiểm soát bởi các cơ quan dân cử, các phương tiện thông tin đại chúng (mass media), các tổ chức quần chúng phi-chính phủ, các đảng chính trị đối lập, v.v... Trong các nước theo mô hình mác-xít lê-nin-nít, nhà nước tìm cách hoà tan vào xã hội, nhưng không phải theo hướng tạo ra một chế độ tự quản của nhân dân như Marx đã hình dung mà lại theo hướng bao trùm, khống chế mọi sinh hoạt xã hội, nói cách khác là *nhà-nước-hoá xã hội* chứ không phải *xã-hội-hoá nhà nước*. Như vậy, phải chăng việc nhà nước hình thành như một tổ chức tách rời với xã hội là một xu hướng tất yếu, khi cộng đồng xã hội đã phát triển đến một quy mô nhất định và một trình độ nhất định, vượt quá phạm vi của quan hệ thị tộc? Việc Marx coi sự tách rời của nhà nước ra khỏi xã hội như một sự tha hoá và mơ ước xoá bỏ sự tha hoá đó để hoà tan nhà nước vào xã hội phải chăng chỉ là một ý tưởng thuần tuý xa rời thực tế, một sản phẩm của trí tưởng tượng?

Một cách lô-gích, chúng ta có thể tin rằng nhà nước sẽ không biến mất mà tồn tại mãi mãi cùng với xã hội loài người.

Về *chuyên chính vô sản*, như trên đã cho thấy, khái niệm này khi đưa vào áp dụng thực tế đã trở thành một chế độ phi dân chủ. Vấn đề đặt ra là tại sao

chuyên chính vô sản lại tạo ra kết quả ngược như vậy?

Nguyên nhân chủ yếu là do tính chất ảo tưởng của giả thuyết “nhà nước tự tiêu vong”. Sau khi đã đập tan, phá huỷ bộ máy nhà nước cũ, trên cái khoảng trống quyền lực ấy, Lenin không thể xây dựng một nhà nước kiểu mới, một chế độ dân chủ trực tiếp theo kiểu nguyên thủy của thời kỳ nhân loại còn đang ở tuổi ngầy thơ, hồn nhiên. Vì vậy, một bộ máy nhà nước theo kiểu cũ dần dần hình thành trở lại một cách tự phát, nhưng mang hình thức mới. Vì mỗi bộ máy nhà nước đều có một cơ quan nắm quyền lực thật sự, nên từ trong lòng các xô-viết, các cơ quan hành pháp lại mọc trở lại, và Hội đồng dân uỷ dần dần trở thành một chính phủ thật sự. Do xoá bỏ nguyên tắc phân quyền của chế độ đại nghị, các cơ quan hành pháp trở nên có quyền hành tuyệt đối, các xô-viết hoặc các tổ chức quần chúng chỉ còn mang tính chất hình thức, họp hành cũng chỉ để giơ tay biểu quyết những quyết định đã có sẵn từ trước. Và như trên đã nói, Đảng cộng sản đóng vai trò lãnh đạo, mới là tổ chức có thực quyền hơn hết. Đảng trở thành một thứ *siêu – nhà nước*, vượt ra khỏi tầm kiểm soát của nhân dân.

Nhà nước vô sản cuối cùng cũng trở thành một tổ chức *đứng trên, xa lạ, và đối lập với xã hội*. Đảng nắm cả nhà nước lẫn công đoàn cùng các tổ chức quần chúng khác; do đó chuyên chính vô sản trở thành *một chế độ toàn trị (totalitarianism, totalitarisme)* chi phối và can thiệp vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. *Chủ nghĩa Marx* trở thành hệ tư tưởng chính thống với tên gọi mới là *chủ nghĩa Marx-Lenin*, đóng vai trò thống trị trong đời sống chính trị – văn hoá của quốc gia. Chế độ xô-viết và những chế độ xây dựng theo hình mẫu của nó về thực chất là *chế độ tư tưởng trị, ý thức hệ trị*. Ý thức hệ chính thống nhằm bảo đảm trật tự, kỷ cương trong xã hội, buộc cả xã hội phải phục tùng kỷ luật của Đảng. Và bởi vì một chế độ pháp trị về căn bản khác hẳn một chế độ đảng trị, vì kỷ luật của Đảng không thể thay thế

cho pháp luật của quốc gia cho nên xét đến cùng, không một nhà nước cộng sản nào có thể trở thành một nhà nước pháp quyền đúng nghĩa.

Do những gì đã trình bày trên đây, chúng ta thấy nhà nước, xét về bản chất, không phải là *công cụ đàn áp giai cấp* như Marx và Engels đã tưởng. Vậy thì nhà nước là gì, do đâu có nhà nước?

Năm 1847, trong *Hệ tư tưởng Đức*, Marx và Engels đã cho rằng nhà nước sinh ra từ sự phân công lao động xã hội (và gắn liền với nó là chế độ tư hữu).

Năm 1890, trong một lá thư gửi cho Conrad Schmidt, Engels đã giải thích thêm về điểm này như sau:

Nếu đứng trên quan điểm phân công lao động thì dễ hiểu vấn đề hơn cả. Xã hội tạo ra một số chức năng chung mà nó không thể không cần đến. Những người được đảm nhận những chức năng đó hợp thành một ngành mới của phân công lao động trong lòng xã hội. Do đó họ có được những lợi ích riêng, tách rời những lợi ích của những người đã uỷ quyền cho họ; những lợi ích ấy làm cho họ trở thành độc lập đối với những người đã uỷ quyền cho họ - và thế là nhà nước xuất hiện (“Thư gửi Conrad Schmidt” ở Berlin, ngày 27.10.1890, *Tuyển tập*, VI, tr. 733). ^[2]

Trong “Lời mở đầu” viết cho lần xuất bản thứ ba bằng tiếng Đức tác phẩm *Nội chiến ở Pháp* (năm 1891), Engels viết:

Đặc điểm của nhà nước trước đây là gì? Lúc đầu xã hội, bằng sự phân công đơn giản trong lao động, thiết lập ra những cơ quan đặc thù để bảo vệ những lợi ích chung của mình. Nhưng với thời gian, các cơ quan ấy, mà cơ quan chủ chốt là chính quyền nhà nước, do phục vụ lợi ích riêng của mình, đã từ

chỗ là tôi tớ của xã hội biến thành chủ nhân của xã hội (bài đã dẫn, *Tuyển tập*, VI, tr. 480).

Điều đó có nghĩa là trước khi giai cấp bóc lột thiết lập nên nhà nước, trong xã hội đã hình thành một số cơ quan đặc thù để bảo vệ lợi ích chung của xã hội; những cơ quan này phát sinh từ những chức năng cần thiết do sự phân công lao động của xã hội. Trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* (1884), Engels trình bày rõ về sự chuyển hoá của những cơ quan này thành nhà nước như sau:

Những cuộc chiến tranh cướp bóc làm tăng thêm quyền lực của thủ lĩnh quân sự tối cao cũng như quyền lực của các thủ lĩnh quân sự dưới quyền người đó; tập quán lựa chọn những người kế thừa các thủ lĩnh đó trong cùng một gia đình, dần dần trở thành, - đặc biệt là từ lúc có chế độ phụ quyền, - một sự kế thừa cha truyền con nối, mà lúc đầu, người ta dung thứ; nhưng về sau người ta đòi hỏi và cuối cùng người ta tiếm đoạt; cơ sở của vương quyền cha truyền con nối và của quý tộc cha truyền con nối đã được xác lập. Như vậy là những cơ quan của thể chế thị tộc ^[3] đã dần dần tách khỏi cái gốc rễ của chúng trong nhân dân, trong thị tộc, bào tộc, bộ lạc; và toàn bộ thể chế thị tộc chuyển hoá thành cái đối lập với nó; từ chỗ là một tổ chức của bộ lạc nhằm giải quyết một cách tự do công việc của mình, thể chế thị tộc đã trở thành một tổ chức để cướp bóc và áp bức láng giềng; và do đó, các cơ quan của nó, lúc đầu là công cụ của ý chí của nhân dân, đã trở thành những cơ quan độc lập nhằm thống trị và áp bức chính ngay nhân dân (*Tuyển tập*, VI, tr. 252).

Nhà nước sinh ra chính từ cái mà Engels gọi là *thể chế thị tộc* (*constitution*

gentilice), bao gồm “những cơ quan đặc thù để bảo vệ những lợi ích chung” của xã hội như: *thủ lĩnh quân sự (rex, basileus, thiudans)*, *hội đồng, đại hội nhân dân* (sđd, tr.251). Như vậy, nhà nước trước hết là *công cụ để bảo vệ lợi ích chung của xã hội*. Trong quá trình phát triển của lịch sử, có khi là một giai cấp, có khi là một tập đoàn xã hội, có khi là một dòng họ hoặc một cá nhân đã chiếm lấy nhà nước làm của riêng, nhưng *nhà nước mang tính giai cấp* chỉ là hiện tượng, là sự thoái hoá của nhà nước. Xét về bản chất, nhà nước chính là nhà nước công cộng; và ngay cả trong những thời kỳ bị rơi vào tay một giai cấp, một tập đoàn xã hội hay một dòng họ, nhà nước vẫn không thể không đảm nhiệm chức năng công cộng đó. Xét cho cùng, những nhược điểm, sai lầm trong lý thuyết về nhà nước của Marx bắt nguồn từ chủ nghĩa duy vật lịch sử: đặt nặng yếu tố kinh tế, xem nhẹ yếu tố chính trị. Vào cuối đời, trước những sự phê phán, Engels đã tự bào chữa về nhược điểm này. Trong khi vẫn xác định nhân tố kinh tế, xét đến cùng, là nhân tố quyết định, ông viết:

Mác và tôi, một phần nào, phải chịu trách nhiệm về việc những anh em trẻ đôi khi nhấn mạnh quá mức vào mặt kinh tế. Đối với kẻ thù, chúng tôi phải nhấn mạnh nguyên lý chủ yếu mà họ phủ nhận, và chúng tôi cũng ít khi có thì giờ, có địa điểm và cơ hội để mang lại một vị trí xứng đáng cho những nhân tố khác tham gia vào sự tác động qua lại ấy (“Thư gửi Joseph Bloch” ngày 21.9.1890, *Tuyển tập*, VI, tr.729).

Đối với nhân tố chính trị, Engels thừa nhận rằng nhà nước có *tính độc lập tương đối* của nó. Tính độc lập tương đối của nhà nước thể hiện ở những tác động ngược lại của nó đối với sản xuất:

Tác động ngược lại của quyền lực nhà nước đối với sự phát triển kinh tế có thể có ba loại: nó có thể tác động theo cùng một hướng với sự phát triển kinh tế; lúc đó, sự phát triển kinh tế sẽ nhanh hơn; nó có thể đi ngược lại hướng phát triển kinh tế, và trong trường hợp đó thì ngày nay, ở các dân tộc lớn, nó sẽ tan vỡ sau một thời gian nhất định; hay là nó có thể ngăn cản một vài xu hướng phát triển nào đấy của nền kinh tế và quy định những hướng phát triển khác. Trường hợp này rốt cuộc rồi cũng dẫn đến một trong hai trường hợp trên. Nhưng rõ ràng là trong trường hợp thứ hai và thứ ba, quyền lực chính trị có thể gây tác hại lớn cho sự phát triển kinh tế và gây ra sự lãng phí to lớn về sức lực và vật liệu (Engels, “Thư gửi Conrad Schmidt” ở Berlin, 27.10.1890; *Tuyển tập*, VI, tr. 734-735).

Vấn đề không phải chỉ dừng lại ở đó. Chúng ta hãy lấy nhà nước ở phương Đông (như ở Trung Quốc chẳng hạn) làm ví dụ. Ngay từ thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, chế độ phong kiến của triều Đông Chu đã nhường chỗ cho một *nhà nước quân chủ tập trung* dưới quyền của Tần Thủy Hoàng. Kể từ đó, nhà nước quân chủ tập trung trở thành kiểu mẫu của tất cả các triều đại ở Trung Quốc.

Nhưng *đẳng cấp quý tộc*, chỗ dựa của nhà nước quân chủ tập trung ở Trung Quốc, lại không giống với giai cấp quý tộc phong kiến ở châu Âu. Quyền sở hữu về đất đai ở Trung Quốc hoàn toàn nằm trong tay hoàng đế. Giai cấp địa chủ chủ yếu là các quan lại được nhà vua bổ nhiệm, và ruộng đất được nhà vua ban phát cho họ kèm theo sự bổ nhiệm đó; nếu bị mất chức, họ sẽ bị tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất. Các địa chủ không phải là quan lại đóng vai trò rất khiêm tốn trong đời sống kinh tế và chính trị. Các lãnh chúa, chur hầu đã tiêu vong dần cùng với chế độ phong kiến; số còn lại rất ít ỏi, và bị nhà vua kiểm soát chặt chẽ để tránh sự thoán đoạt ngôi vua. Chế độ tuyên cử

và đào tạo quan lại mở cửa cho nhân tài từ mọi tầng lớp, giai cấp trong dân cư, kể cả con cái của nông dân hay dân nghèo ở thành thị. *Kể sĩ* được coi như một nghề xếp hàng đầu trong xã hội, đứng trên các nghề khác như: nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp (sĩ, nông, công, thương). Người đi học cốt để ra *làm quan*, và làm quan (tức là nắm quyền lực chính trị) tất nhiên sẽ có mọi thứ khác, kể cả của cải. Đẳng cấp quý tộc ở Trung Quốc vì vậy dựa trên quyền lực chính trị là chính, chứ không phải dựa trên quyền tư hữu về đất đai như lập luận của chủ nghĩa Marx.

Lịch sử Trung Quốc qua các triều đại sau đó cho thấy quyền lực chính trị trong thực tế được cân bằng giữa *dòng họ nhà vua* và *giới quý tộc (hoàng quyền và tướng quyền)* ^[4]. Nhà nước ở Trung Quốc vì thế mặc dù gần gũi với giai cấp địa chủ, nhưng không thể gọi đó là nhà nước của giai cấp địa chủ. Nhà nước quân chủ tập quyền ở Trung Quốc gắn bó chủ yếu với *đẳng cấp quý tộc-quan lại*, dựa trên yếu tố chính trị là chính; cho nên có thể nói nó độc lập, đứng trên mọi giai cấp. Hơn thế nữa, chính sách của các triều đại quân chủ ở Trung Quốc luôn luôn là trọng nông nghiệp, ức chế công và thương nghiệp, đồng thời tìm cách điều hoà giữa các giai cấp trong xã hội, tránh sự chênh lệch giàu nghèo để đề phòng biến loạn, mưu tìm *sự ổn định chính trị*. Chính vì vậy mà chế độ đó đã tồn tại và ổn định trong gần hai ngàn năm, mặc dù kinh tế không có sự phát triển vượt bậc. Kinh nghiệm của Trung Quốc và nhiều nước phương Đông khác cho thấy tác động to lớn của chính trị đối với kinh tế, nếu không muốn nói là quyết định. Cho nên không thể dùng cái nhìn duy vật lịch sử để giải thích lịch sử Trung Quốc.

Chính Marx và Engels cũng đã hé thấy điều này khi nghiên cứu trường hợp của Ấn Độ và các nước phương Đông. Khi nghiên cứu về trường hợp của Ấn Độ, Marx đã phát hiện ra tính chất đặc biệt của chế độ công xã nông thôn:

Cả hai tình hình đó – một mặt, nhân dân Ấn Độ, giống như nhân dân tất cả các nước phương Đông, giao cho chính phủ trung ương trông nom những công trình công cộng lớn, những công trình này là điều kiện cơ bản của nền nông nghiệp và thương nghiệp của họ, mặt khác, nhân dân Ấn Độ, rải rác trên khắp lãnh thổ của đất nước, sống tập trung trong những trung tâm nhỏ bé nhờ vào mối liên hệ có tính chất gia trưởng giữa lao động nông nghiệp và lao động thủ công nghiệp, - cả hai tình hình đó, từ những thời kỳ xa xưa nhất, đã đẻ ra một chế độ xã hội đặc biệt gọi là chế độ công xã nông thôn, chế độ này đã đem lại cho mỗi đơn vị nhỏ bé đó cái tổ chức độc lập của nó và cuộc sống biệt lập của nó (*Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ, Tuyển tập*, II, tr. 556-557).

Đáng tiếc là thay vì tìm hiểu tác động của chính trị và tôn giáo đối với sự phát triển kinh tế của Ấn Độ, do thành kiến của chủ nghĩa duy vật lịch sử, Marx đã giải thích rằng “những công xã nông thôn” ấy “bao giờ cũng vẫn là cơ sở bền vững của chế độ chuyên chế phương Đông” (sđd, tr. 559). Tại sao không giải thích ngược lại rằng chính chế độ chuyên chế đã duy trì chế độ công xã nông thôn ấy?

Và cả Engels nữa, trong *Chống Dühring*, cũng phạm phải sai lầm tương tự. Ông nhận xét về các công xã nguyên thủy thời cổ như sau:

Các công xã cổ, ở nơi nào chúng vẫn tiếp tục tồn tại, thì từ hàng nghìn năm nay đều cấu thành cái cơ sở của hình thức nhà nước thô sơ nhất, tức là chế độ chuyên chế phương Đông, từ Ấn Độ cho đến nước Nga. Chỉ nơi nào mà các công xã đó đã tan rã, thì các dân tộc mới tự mình tiến lên xa hơn nữa, và sự tiến bộ đầu tiên của họ về kinh tế là ở chỗ nâng cao và phát triển sản xuất hơn nữa bằng lao động nô lệ (*Tuyển tập*, V, tr.257).

Vấn đề đặt ra là: tại sao công xã ở nông thôn ở phương Đông không tan rã hoàn toàn? Trên toàn thế giới, chỉ có ở vài nơi như Hy Lạp (và sau đó là La Mã), các công xã cổ ấy mới tan rã hoàn toàn, làm phát sinh chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình – nguồn gốc của văn minh phương Tây. Và chúng ta có thể đặt câu hỏi: tại sao vào thời trung cổ, lực lượng sản xuất ở các nước phương Đông không mở đường cho sự phát triển tiến lên chủ nghĩa tư bản như ở các nước phương Tây? Thật ra, sự trì trệ, kém phát triển của các xã hội phương Đông chứng minh sự tác động to lớn, nếu không muốn nói là quyết định, của chính trị đối với kinh tế chứ không phải ngược lại.

Nhìn lại toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng và công trình lý luận của Marx và Engels, chúng ta thấy hai ông đã ngộ nhận về bản chất của quyền lực chính trị.

Trong xã hội loài người, có hai thứ bất công: bất công về chính trị và bất công về kinh tế. Bất công về chính trị thể hiện trong mối quan hệ thống trị – bị trị, bất công về kinh tế thể hiện trong mối quan hệ làm chủ – làm thuê.

Ách áp bức về chính trị cũng đem lại đau khổ cho con người, có khi còn ghê gớm hơn nạn bóc lột. *Tiền* có thể đem lại *quyền* như Marx đã trình bày, nhưng *quyền* cũng dễ dàng mang lại *tiền* như lịch sử của phần lớn nhân loại từ hàng ngàn năm nay đã chứng minh.

Nhân loại trải qua hàng ngàn năm đã phải chịu đựng những ách áp bức nặng nề về chính trị, mãi đến thế kỷ XVIII (thường được gọi là thế kỷ Ánh sáng), nhờ một số nhà tư tưởng, người ta mới tìm ra được hướng giải quyết. Nhưng chế độ dân chủ hiện đại lúc mới hình thành tất nhiên chưa thể hoàn chỉnh, và cần phải tốn nhiều công sức mới có thể trở thành một chế độ ổn định. Điều đáng tiếc là cả Marx và Engels, hai bộ óc có thể nói là thông minh, uyên bác của thế kỷ XIX, do cái nhìn thành kiến, đã chỉ nhìn thấy những bất công về

kinh tế, mà không nhận thức được một cách sâu sắc những bất công về mặt chính trị. Hai ông đã viết được những chương rất hay để tố cáo nạn bóc lột dưới chế độ tư bản thế kỷ XIX, nhưng hai ông đã không đánh giá đúng những thành quả về mặt chính trị mà tiền nhân đã đạt được kể từ những thế kỷ trước đó.

Hãy lấy một ví dụ. Trong lĩnh vực chính trị, sự cám dỗ của quyền lực rất dễ đưa tới nạn lạm quyền. Vì thế John Locke (1632-1704) và Montesquieu (1689-1755) đã đề xướng *thuyết phân quyền*, với nội dung là *tách rời các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp* nhằm ngăn ngừa sự lạm quyền. Thế nhưng, trong *Hệ tư tưởng Đức*, Marx và Engels lại đánh giá thuyết này như sau:

Thí dụ, vào một thời kỳ và ở một nước mà thế lực của vua chúa, giai cấp quý tộc và giai cấp tư sản tranh nhau quyền thống trị, mà do đó quyền thống trị bị phân chia thì học thuyết phân quyền tỏ ra là tư tưởng thống trị, nó được người ta coi là “quy luật vĩnh cửu” (*Hệ tư tưởng Đức, Tuyển tập*, I, tr. 315).

Chính vì quan niệm sai về bản chất của quyền lực chính trị, không nghiên cứu kỹ trước tác của những người đi trước cho nên khi rút ra những bài học của Công xã Paris, Marx đã đề cao việc tập trung quyền lập pháp, hành pháp vào một mối, đồng thời, coi tính độc lập của ngành tư pháp chỉ là một sự che đậy giả dối. Chính vì không hiểu rõ bản chất của quyền lực chính trị cho nên ông đã đề cao việc Công xã giải tán bộ máy quan liêu (tức là bộ máy hành chính) và giải tán quân đội thường trực, đồng thời bác bỏ chế độ đại nghị. Việc Marx ca ngợi các biện pháp của Công xã, việc ông đề ra khái niệm chuyên chính vô sản chứng tỏ ông cũng chỉ là *một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng mang vẻ bề ngoài khoa học* mà thôi. Và ngay cả Engels trong

khi hết mực ca tụng những quan điểm của bạn mình, đề cao chúng như những ý tưởng thiên tài, cũng đã không nhìn thấy tính chất tưởng tượng, phi thực tế trong những giải pháp đó.

Thật ra, toàn bộ lý thuyết phức tạp của Marx về nhà nước có thể tóm lược thành một *tam đoạn luận* (*syllogism, syllogisme*) cực kỳ đơn giản như sau:

Tiền đề 1: Chế độ tư hữu là nguồn gốc phát sinh của nhà nước;

Tiền đề 2: Trong tương lai, chế độ tư hữu tất yếu sẽ tiêu vong;

Kết luận: Do đó, nhà nước cũng sẽ tự tiêu vong.

Như Aristotle (Aristote), nhà logic học nổi tiếng của Hy Lạp thời cổ đại, đã từng cảnh giác: *tam đoạn luận* chỉ đúng khi các tiền đề được chứng minh là đúng. Trong tam đoạn luận nói trên, cả hai tiền đề đều không được chứng minh đầy đủ. Marx và Engels đã nêu ra những tiền đề đó như một thứ *tín điều* và dùng những biện luận bề ngoài có vẻ khoa học và biện chứng để thuyết phục người khác, nhưng những lập luận đó không dựa trên những bằng chứng thật sự khoa học.

Như chúng ta đã thấy ở trên, nhà nước tuy ra đời cùng một lúc với chế độ tư hữu nhưng lại có nguồn gốc phát sinh độc lập chứ không phải chỉ là sản phẩm thuần túy của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Do đó, cho dù xoá bỏ được chế độ tư hữu thì cũng không thể dẹp bỏ được nhà nước. Nói cách khác, cho dù chưa chứng minh được tính chất sai lầm của tiền đề thứ hai (liên quan đến sự tiêu vong của chế độ tư hữu), chúng ta vẫn có thể thấy được tính chất sai lầm của tiền đề thứ nhất (liên quan đến nguồn gốc của nhà nước trong lịch sử). Kết luận “nhà nước tự tiêu vong” rõ ràng chỉ là một sự suy đoán vô căn cứ.

Sự nhầm lẫn càng lớn hơn khi người ta chứng minh tiền đề thứ hai (chế độ tư hữu bị tiêu vong) bằng cách sử dụng sức mạnh của nhà nước chuyên chính vô sản để áp đặt một chế độ sở hữu nhà nước mang danh “công hữu xã

hội chủ nghĩa”. Dưới sức mạnh của quyền lực nhà nước, một nền kinh tế tập trung chỉ huy được hình thành và hoạt động dựa trên những quy luật hoàn toàn khác với nền kinh tế thị trường. Nền kinh tế đó kém hiệu quả nếu xét về mặt kinh tế, nhưng *tính ưu việt* của nó lại được củng cố bằng những yếu tố phi - kinh tế như: mệnh lệnh chính trị, các biện pháp cưỡng chế, tác động tâm lý, v.v... Chính tiền đề thứ hai được chứng minh một cách “giả tạo” như thế đã che giấu sự sai lầm của các tiền đề cũng như của toàn bộ tam đoạn luận.

“Nhà nước tự tiêu vong” suy cho cùng chỉ là một *huyền thoại (myth, mythe)*, nghĩa là một sản phẩm của trí tưởng tượng, nói chính xác hơn là một ước mơ của Marx. Nhưng một *ước mơ* có thể mãi mãi chỉ là một *giấc mơ*, cho dù đó là một ước mơ đẹp đẽ. Nếu giấc mơ đẹp đó được dùng để nuôi dưỡng lòng hướng thiện, tình yêu cuộc sống, ý chí phấn đấu vươn lên của con người, thì nó sẽ là một đóng góp có giá trị cho nền văn hoá của nhân loại. Điều đáng buồn là giấc mơ đó lại được dùng để ru ngủ quần chúng, lừa mị nhân dân, nhằm biện minh cho một chế độ độc tài, đi ngược lại xu thế tiến hoá của nhân loại. Và Marx, nhà triết học tự nhận là duy vật triệt để nhất, người có tham vọng xoá bỏ mọi tôn giáo, giải phóng trí tuệ loài người khỏi mọi ý thức hệ để đạt tới hạnh phúc tuyệt đối, chân lý tuyệt đối, cuối cùng lại trở thành người sáng lập ra một *tôn giáo mới*, một *ý thức hệ mới* - một tôn giáo không dựa trên sự thuyết phục mà dựa trên sự cưỡng bách, một ý thức hệ tự nhận là khoa học nhưng lại được xây dựng trên nền tảng của những *huyền thoại chính trị* thời hiện đại, những huyền thoại tuy có vẻ rất phàm tục, rất khoa học, rất gần gũi với đời thường nhưng suy cho cùng cũng vẫn chỉ là những huyền thoại.

^[1]Thật ra, thuật ngữ “Social Democracy” (trong tiếng Pháp là social-démocratie) nên dịch là “dân chủ-xã hội” thì hợp lý hơn. Nhưng do sách báo trong nước lâu nay vẫn dịch là “xã hội-dân chủ” nên chúng tôi vẫn dùng thuật ngữ này để phù hợp với thói quen của độc giả trong nước.

^[2]Phần lớn các trích dẫn từ các tác phẩm của Marx và Engels đều dựa trên bộ *Tuyển tập Mác & Ăng-ghen* do Nxb Sự Thật và Nxb Dietz Verlag (Berlin, Đông Đức) cộng tác xuất bản trong những năm 1980 – 1984. Bộ này gồm 6 tập, được dịch từ nguyên bản tiếng Đức. Các trích dẫn từ các bản dịch khác đều có ghi rõ xuất xứ.

^[3]Trong đoạn trích này, tôi sử dụng thuật ngữ “thể chế thị tộc” để thay cho thuật ngữ “tổ thức thị tộc”, nhằm làm rõ nghĩa hơn. Trong bản dịch tiếng Pháp là “constitution gentilice”. Xem: F. Engels, *L’origine de la famille, de la propriété et de l’Etat*, bản dịch tiếng Pháp của Bracke (A. M. Desrousseaux), Alfred Costes, Paris 1946, tr. 214-215.

^[4]Phan Khoang, *Trung Quốc sử lược*, Văn sử học, Sài Gòn 1970, tr.189-190.

Huyền thoại về một nhà nước tự tiêu vong

Bàn về lý thuyết Nhà nước của Karl Marx

Chương 10 & Kết

Sự tan vỡ của một huyền thoại

”*Nhà nước tự tiêu vong*”, suy cho cùng, chỉ là một huyền thoại. Nhưng nó lại là một trong những huyền thoại căn bản của chủ nghĩa cộng sản, bởi vì Marx đã dựa vào nó để xây dựng nên quan niệm “*chuyên chính vô sản*”

cũng như toàn bộ lý thuyết về nhà nước nói chung. Chính vì tin rằng nhà nước nhất định sẽ biến mất cùng với chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất cho nên Marx và Engels đã nêu ra giải pháp *chuyên chính vô sản* như một hình thức nhà nước *quá độ* và *tạm thời* trong khi chờ đợi một thời kỳ hoàng kim với một xã hội hoàn toàn tự quản, không cần đến nhà nước.

Sau khi hai ông mất, quan niệm *chuyên chính vô sản* không tìm được mảnh đất thuận lợi để phát triển. Ở các nước phương Tây, nơi các giá trị dân chủ đã thấm sâu vào đời sống văn hoá và chính trị, phong trào công nhân dần dần từ bỏ con đường chuyên chính vô sản và hội nhập vào chế độ dân chủ hiện đại. Chế độ đại nghị ngày càng được hoàn thiện, chấp nhận chỗ đứng của các đảng công nhân, của phong trào công đoàn, kể cả quyền hoạt động chính trị của các đảng cộng sản – nghĩa là những đảng mà mục tiêu chiến lược là lật đổ chính chế độ dân chủ đại nghị. Quan niệm *chuyên chính vô sản* mất sức sống ngay trên mảnh đất nó được sinh ra.

Chính Lenin, một nhà cách mạng xuất thân từ nước Nga - một quốc gia lạc hậu ở châu Âu, là người đã làm sống lại quan niệm *chuyên chính vô sản*. Mặc dù sống lưu vong trong nhiều năm ở các nước Tây Âu, Lenin không tiếp thu được các giá trị dân chủ ở đó, và trong nhận thức vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề của nền văn hoá phong kiến lạc hậu, phi dân chủ dưới chế độ Sa hoàng. Trong khi nghiên cứu chủ nghĩa Marx, thay vì biết phê phán, chọn lọc, ông đã tiếp thu toàn bộ các khía cạnh tiêu cực của học thuyết, kể cả những khái niệm phản tiến bộ như *chuyên chính vô sản*. Mặt khác, trong cuộc đấu tranh tư tưởng với những người xã hội-dân chủ khác, ông không thể tự nhận mình là độc tài, chống lại các giá trị dân chủ, vì lúc đó *dân chủ* đã trở thành mục tiêu chung của phong trào công nhân trên khắp lục địa châu Âu. Do đó, ông tìm cách biện minh cho con đường *chuyên chính vô sản* bằng thủ thuật đánh tráo khái niệm: đề ra khái niệm *dân chủ vô sản* như

một cực đối lập với cái mà ông gọi là *dân chủ tư sản*. Về mặt sách lược, Lenin chủ trương rằng khi chưa nắm được quyền lực tuyệt đối, những người cộng sản vẫn có thể cộng tác với các lực lượng đấu tranh cho dân chủ, coi việc đấu tranh cho các mục tiêu dân chủ trước mắt như một biện pháp cần thiết để tập hợp quần chúng xung quanh đảng cộng sản. Những lý do đó đã khiến cho nhiều người lầm tưởng rằng Lenin là một người yêu dân chủ và có thể xây dựng được một chế độ dân chủ thật sự dựa trên lý luận của Marx và Lenin.

Marcel Liebman là một trường hợp điển hình. Mặc dù thừa nhận những khuyết điểm của chế độ chính trị xô-viết, nhà chính trị học mác-xít người Bỉ này chỉ phê phán Stalin trong khi vẫn ca ngợi quan niệm “dân chủ vô sản” của Lenin. Theo Liebman, nền dân chủ vô sản là một nền dân chủ “*trực tiếp, cụ thể và mang tính nhân dân*”. Đáp lại lời chỉ trích tính không tưởng của quan niệm đó, ông viết:

Nhưng đó chỉ là một sự chỉ trích tầm thường và hời hợt: không có một dự phóng cách mạng nào lại không có một lý tưởng vĩ đại làm bệ phóng cho nó và đem thắng lợi đến cho nó. Những người có đầu óc thực tế và các sử gia hoàn toàn có quyền đánh giá khoảng cách giữa *cái không tưởng (utopique)* với *cái có thể (le possible)*, nhưng họ không phải là nguồn cảm hứng cho những người làm nên các công trình lịch sử vĩ đại và những nhà sáng lập nên các xã hội mới. Nền dân chủ của những người bolshevik thuộc về một quan niệm độc đáo và táo bạo – hoàn toàn đoạn tuyệt với tất cả mọi sự nhần nhục và mọi điều tầm thường. Họ không chỉ bằng lòng với việc biến những người nô lệ ngày hôm qua thành những người nổi dậy ngày hôm nay. Họ nhìn thấy trong những người nô lệ ấy những chủ nhân và những nhà hành chính của tương lai. ^[1]

Trong thực tế, nền *dân chủ vô sản* (một tên gọi khác của *chuyên chính vô sản*) chỉ là một huyền thoại, bởi lẽ nó được xây dựng dựa trên huyền thoại “*nhà nước tự tiêu vong*”. Xét về mặt logic, nếu nhà nước có nguồn gốc phát sinh độc lập với các nguyên nhân kinh tế thì việc xoá bỏ chế độ tư hữu không thể dẫn đến một nhà nước tự tiêu vong mà chỉ có thể dẫn đến một nhà nước tập quyền kiểu mới. Nền chuyên chính *quá độ* và *tạm thời* xét về mặt lý thuyết tất yếu sẽ trở thành một nền chuyên chính *ổn định* và *lâu dài* trong thực tế; nền chuyên chính này coi việc duy trì độc quyền chính trị như một cứu cánh, một lẽ sống còn. Sự mâu thuẫn, trật khớp giữa lý thuyết và thực tiễn đó buộc những nhà lãnh đạo cộng sản phải củng cố và nuôi dưỡng huyền thoại “*dân chủ vô sản*” nhằm biện minh cho chế độ chuyên chính vô sản, tạo cho nó một lớp vỏ hiện đại, để coi nhằm lừa mị quần chúng, đánh lừa nhân dân.

Mặc dù Lenin là người sáng tạo nên huyền thoại “*dân chủ vô sản*”, nhưng có thể nói chính Stalin mới là người đem lại sức sống cho huyền thoại đó, làm cho nó trở thành một trong những huyền thoại quan trọng nhất của chủ nghĩa cộng sản, có ảnh hưởng lớn lao trong thế kỷ XX. Là một nhà độc tài bẩm sinh, Stalin đã giành được vị trí cao nhất trong chế độ xô-viết chủ yếu bằng con đường bạo lực, bằng những biện pháp phản dân chủ. Nhưng hơn ai hết, ông hiểu rằng không thể duy trì được quyền lực một cách lâu bền nếu chỉ dựa vào các biện pháp đàn áp, cưỡng bức. Vì vậy, ông rất coi trọng các thủ đoạn mị dân, lừa bịp.

Khác với Marx và Lenin - vốn là những người quyết liệt chối bỏ những hình thức của chế độ đại nghị, Stalin đã tìm cách “*vận dụng*” một số hình thức của chế độ này nhằm mục đích che đậy thực chất của chế độ độc tài toàn trị. Vào nửa cuối thập niên 1930, song song với quá trình thanh trừng nội bộ

một cách đẫm máu nhằm triệt tận gốc các “đồng chí” bolshevik cực đoan, Stalin đã tiến hành soạn thảo một bản hiến pháp mô phỏng theo hiến pháp của các nước dân chủ phương Tây. Một Ủy ban soạn thảo hiến pháp được thành lập vào tháng 2 năm 1935, vài tháng sau khi xảy ra vụ ám sát Kirov. Bản hiến pháp được chính thức ban hành vào tháng 11 năm 1936, được giới thiệu như một bản hiến pháp “dân chủ nhất thế giới”. Nhưng cũng từ năm 1936 cho đến năm 1938, cuộc Đại Thanh Trừng (Great Purge) đẫm máu đã diễn ra, với hàng loạt vụ án công khai và bí mật. Tháng 8 năm 1936, Zinoviev và Kamenev bị truy tố về những tội hoàn toàn bịa đặt và bị xử bắn. Tháng 6 năm 1937, Nguyên soái Tukhachevsky, nhà lãnh đạo quân sự có uy tín nhất vào thời đó, đã bị lôi ra toà án quân sự về tội mưu phản và bị hành quyết cùng với một số tướng lĩnh cao cấp khác. Ngay cả Bukharin và Radek, những tác giả của bản hiến pháp năm 1936 nói trên, cũng không thoát khỏi tội chết: cả hai ông đều bị kết tội tử hình vào tháng 3 năm 1938. Các vụ án mang tính chất khủng bố nói trên chứng tỏ *các quyền tự do căn bản của công dân, các quyền con người* được ghi vào hiến pháp chỉ nhằm mục đích tuyên truyền, lừa bịp quần chúng, loè bịp phương Tây chứ không phải để thực thi. Trong các vụ án giả tạo nói trên, các nạn nhân đều bị kết án dựa trên *lời nhận tội*, ngoài ra không có chứng cứ nào khác được kiểm chứng bằng các thủ tục pháp lý thông thường. Trong số những người có mặt ở hàng ghế bị cáo trong các phiên toà đó, người ta có thể điểm danh tất cả các thành viên của Bộ chính trị thời Lenin, chỉ trừ chính Stalin và Trotsky (riêng ông này đã bị trục xuất ra khỏi lãnh thổ Liên Xô vào năm 1929 và bị ám sát tại Mexico vào tháng 8 năm 1940). Điều đó cho thấy ngay cả những người đã từng là cấp lãnh đạo cũng không được hưởng đầy đủ quyền con người và quyền công dân, nói gì đến những thường dân hoặc những người đã từng là “kẻ địch”.

Điều đáng nói hơn nữa là mặc dù áp dụng một số hình thức của chế độ đại nghị phương Tây, Stalin không bao giờ chấp nhận các nguyên tắc căn bản của chế độ ấy. Lấy lý do chế độ dân chủ vô sản *khác biệt về chất* so với chế độ dân chủ tư sản, ông không chấp nhận nguyên tắc tam quyền phân lập, không chấp nhận chế độ đa đảng, không chấp nhận tính đa nguyên về tư tưởng.

Như một số nhà viết tiểu sử đã lưu ý, Stalin xuất thân là một chủng sinh trong trường dòng chính thống giáo ở Tbilissi, do đó ông rất am hiểu tác dụng của các nghi lễ tôn giáo, cũng như tác dụng của các huyền thoại tôn giáo. Điều này có thể thấy rõ qua việc ông tổ chức tang lễ cho Lenin, xây dựng lăng tẩm kiểu mới ở Quảng trường Đỏ (Moskva), biến Lenin thành một vị thánh nhằm giành lấy cho mình vị trí của một á thánh. Stalin đã chỉ đạo việc biên tập cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô*, vẽ lại lịch sử của cách mạng bolshevik theo ý đồ riêng của mình, xoá bỏ công lao của một loạt các lãnh tụ cách mạng như: Trotsky, Kamenev, Zinoviev, Bukharin, vv... Sự cắt xén, xuyên tạc lịch sử theo kiểu Stalin đã trở thành khuôn mẫu cho tất cả các sử gia mác-xít lê-nin-nít sau này: các sự kiện lịch sử được thổi phồng hay bị bóp méo; các nhân vật lịch sử bị bỏ quên hay bôi nhọ, các “lãnh tụ” hay “anh hùng” được tô hồng, thần thánh hoá, v.v... Lịch sử được bào chế trong phòng thí nghiệm của các “sử gia” giàu tính giai cấp, dưới sự chỉ đạo của các nhà cách mạng chuyên nghiệp, trở thành vũ khí tuyên truyền cho Đảng cộng sản cầm quyền. Cộng vào đó là các tác phẩm văn học nghệ thuật mà tôn chỉ là khuôn hiện thực theo ý thức hệ mác-xít lê-nin-nít hơn là tôn trọng sự thật, phục vụ cho ý đồ chính trị nhiều hơn là các giá trị nhân bản. Những tác phẩm này đã góp phần lớn lao vào việc hình thành và nuôi dưỡng các huyền thoại cộng sản, che giấu sự thật, xoá mờ chân lý.

Tất cả đã góp phần tạo ra một nếp sống *dân chủ kiểu mới* rất kỳ lạ, hoàn toàn

khác với nếp sống dân chủ ở các nước phương Tây. Nếp sống đó có bề ngoài rất *cách mạng, dân chủ, bình đẳng* nhưng nếu xem xét kỹ, chúng ta thấy bên dưới lớp vỏ hào nhoáng, hiện đại ấy lại là một chế độ quân chủ phương Đông được tái tạo với một dáng dấp mới:

Thay vì gọi *Ngài*, *bẩm quan*, người ta gọi *đồng chí*. Thay vì gọi *Vua*, người ta gọi *Tổng bí thư* hay *Chủ tịch*. Thay vì *bổ nhiệm*, người ta *đề cử* để rồi giả vờ tham khảo ý kiến của cử tri, sau đó tổ chức bầu cử một cách hết sức tốn kém, rườm rà, nhằm tạo ra cái vỏ *dân cử* cho những nhân vật đã được *Đảng cử* từ trước. Bên cạnh hệ thống nhà nước, Đảng cộng sản tạo ra một hệ thống *tổ chức quần chúng* mang danh nghĩa là đại diện cho các giới trong xã hội, nhưng thực chất vẫn là do những người của Đảng cử ra điều khiển. Hệ thống này đóng vai trò *ông Thiện* để xoa dịu quần chúng, gỡ rối cho những hành vi sai phạm của *ông Ác*, tức các cơ quan Nhà nước. Đảng mặc dù là siêu-nhà nước, chỉ đạo hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị, nhưng luôn luôn giả vờ làm như *vô can*. Mỗi khi nhà nước có biểu hiện bê bối, tham nhũng, Đảng lại đứng ra làm trọng tài, giả vờ xử lý kỷ luật, trừng phạt những kẻ làm sai – nhưng thực chất là tìm cách bao che, bảo vệ quyền lợi cho địa vị thống trị của đảng cấp cầm quyền. Cái màn kịch đó được diễn hết sức khéo léo, cốt tạo ra trong quần chúng cái ý tưởng: Đảng không bao giờ sai lầm, chỉ có một số đảng viên, cán bộ nắm quyền trong bộ máy nhà nước có thể phạm sai lầm; Đảng bao giờ cũng sáng suốt, bao giờ cũng vì quyền lợi của giai cấp, vì quyền lợi của nhân dân, chỉ có một *thiểu số* (nhỏ, cực kỳ nhỏ) cán bộ, đảng viên là thoái hoá, biến chất. Sai lầm, tội ác được gán cho những cán bộ cấp dưới (trong thực tế là những *con dê té thăn*), để bảo đảm cho các lãnh tụ anh minh được muôn đời sáng suốt, trong sạch.

Xét về mặt lịch sử, đảng cộng sản không phải là lực lượng đầu tiên và duy nhất sử dụng *các huyền thoại* vào mục đích chính trị, nhằm củng cố cho địa

vị thống trị của mình. Trong các nền văn minh cổ đại, các dòng họ cầm quyền ở Trung Quốc, Ai Cập, Đế quốc Hittite, Polynesia, Đế quốc Inca, Ấn Độ,... đã thường xuyên viện dẫn các huyền thoại để biện minh cho địa vị thống trị của họ, chẳng hạn để giải thích rằng họ có nguồn gốc từ thần thánh. Các đẳng cấp ưu tú cũng dựa trên huyền thoại để giải thích những đặc quyền đặc lợi, để hợp lý hoá địa vị ăn trên ngồi trước của họ.

Huyền thoại *dân chủ vô sản* cũng nhằm mục đích biện minh cho địa vị thống trị độc quyền của Đảng cộng sản, giải thích những đặc quyền đặc lợi của đẳng cấp *thư lại chính trị* mà nòng cốt là các đảng viên cộng sản. Đảng cộng sản giữ địa vị lãnh đạo vì nó là đại diện của giai cấp vô sản, giai cấp tiên tiến của thời đại, một giai cấp mang sứ mệnh lịch sử giải phóng toàn thể nhân loại khỏi mọi ách áp bức bóc lột. Đảng cộng sản là thực thể trung gian (tương tự như giáo hội của các tôn giáo) có nhiệm vụ và quyền hạn đóng con dấu “tiên tiến” hoặc “lạc hậu”, “phản động” lên mỗi cá nhân trong xã hội, và căn cứ vào đó mà ban phát địa vị, quyền hành và những quyền lợi vật chất kèm theo. Do đó, nếu đảng viên có địa vị chính trị cao hơn quần chúng bình thường thì đó cũng là lẽ đương nhiên, là điều tất yếu; nếu quần chúng không thông về tư tưởng thì phải tìm cách “cải tạo”, “giáo dục” tư tưởng cho họ. Mặt khác, huyền thoại đó cũng nhằm mục đích biện minh cho hệ thống đẳng cấp nội bộ nhằm duy trì quyền lực tối cao của Bộ chính trị, của Tổng bí thư hay Chủ tịch Đảng. Nguyên tắc “tập trung dân chủ” vì vậy đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ các hoạt động của Đảng cầm quyền.

Sau khi Stalin mất đi, huyền thoại *dân chủ vô sản* được tô vẽ lại, những nét thô thiển được gọt dũa, nhiều hình thức mới học tập từ các nước dân chủ phương Tây được thêm thắt vào, tuy nhiên các nguyên tắc căn bản vẫn không hề thay đổi. Ở một số nước Đông Âu, các nhà lãnh đạo cộng sản còn “vận dụng” cả các kinh nghiệm của phương Tây để sáng tạo ra một *thể chế*

đa đảng giả hiệu: bên cạnh đảng cộng sản còn có một số “đảng bạn” để làm chầu kiểng hay đóng vai trò đối lập “cuội”, nhằm chứng minh cho phương Tây thấy tính chất “dân chủ” của chế độ chính trị “xã hội chủ nghĩa”. Trong thực tế, các đảng này không có chút thực lực nào, và không hề xâm phạm tí nào đến vai trò độc quyền chính trị của đảng cộng sản.

Đảng sáng suốt thay cho vai trò của một *đảng minh quân*. *Chế độ dân chủ hình thức - dân chủ giả hiệu* thay thế cho *chế độ quân chủ kiểu phương Đông*. Đó chính là thành quả của cuộc *cách mạng vô sản*, cuộc cách mạng được mệnh danh là *toàn diện, triệt để* nhất trong lịch sử loài người. Và người dân sống trong chế độ toàn trị đó lại được ăn một *cái bánh vẽ* lớn và hấp dẫn cũng chưa từng có trong lịch sử nhân loại.

Để nuôi dưỡng huyền thoại *dân chủ vô sản* cũng như các huyền thoại khác của chủ nghĩa Marx, Đảng cộng sản cầm quyền áp dụng một loạt các biện pháp như: xoá bỏ các quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do xuất bản, v.v... Tất cả các triết học đều bị cấm chỉ, trừ triết học Marx trở thành ý thức hệ chính thống, bị bắt buộc phải học trong tất cả các nhà trường. Chủ nghĩa Marx trở thành *chủ nghĩa giáo điều*, được Stalin gọi tên là *chủ nghĩa Marx-Lenin (Marxism-Leninism, Marxisme-Léninisme)*. Hệ thống trường Đảng được phát triển rộng khắp, và cùng với nó là hệ thống các viện nghiên cứu, mà mục đích chủ yếu là để củng cố, duy trì các huyền thoại của chủ nghĩa cộng sản. Các tôn giáo mặc dù vẫn được phép tồn tại nhưng bị hạn chế bằng nhiều thủ đoạn, nhằm bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của ý thức hệ Marx-Lenin như một thứ *tôn giáo mới*. Cả một tầng lớp trí thức mệnh danh là *trí thức mới, trí thức xã hội chủ nghĩa* được đoàn ngũ hoá, được đưa vào nền nếp kỷ luật để nói cùng một tiếng nói: *tiếng nói của Đảng*. Ai nói khác đi lập tức bị quy kết là xét lại, là phản động, là tiếp tay cho địch, v.v...

Nhưng chân lý khoa học vẫn luôn luôn mâu thuẫn với huyền thoại. Khác với huyền thoại tôn giáo, huyền thoại cộng sản là huyền thoại gắn với trần gian, với thế giới bên này (au-delà), với thế giới hiện thực trước mắt. Trong khi tôn giáo kêu gọi con người hướng về điều thiện, sống một cách đạo đức để đạt được hạnh phúc ở *đời sau* hoặc ở *cõi khác* thì chủ nghĩa cộng sản lại hứa hẹn hạnh phúc ngay trong cõi đời này, hô hào sử dụng bạo lực để xây dựng một thiên đường ngay trên hạ giới. Do đó, theo thời gian, mâu thuẫn giữa huyền thoại và thực tế không thể không bộc lộ, và người nhìn thấy rõ mâu thuẫn ấy trước hết chính là những trí thức phản tỉnh. Chế độ toàn trị hết sức nhạy cảm với tiếng nói của những trí thức ấy, do đó họ luôn tìm cách trừng trị, bịt miệng họ. Do mâu thuẫn giữa huyền thoại và thực tế là mâu thuẫn thuộc về bản chất của chế độ dân chủ vô sản, những hiện tượng *phi dân chủ*, *phản dân chủ* không ngừng phát sinh, sự phản kháng của những trí thức bất đồng chính kiến tuy có lúc tạm thời bị đè nén hay dập tắt, nhưng không ngừng bùng phát trở lại. Điều đó giải thích tại sao cuộc đấu tranh đòi dân chủ ở các nước xã hội chủ nghĩa theo mô hình xô-viết lại thường khởi đầu bằng cuộc đấu tranh của giới trí thức. Cuộc đấu tranh ấy không sinh ra từ âm mưu can thiệp của nước ngoài hay từ các thế lực đế quốc, tư bản như các đảng cộng sản cầm quyền thường rêu rao mà phát sinh từ chính thực tế phản dân chủ của các xã hội mệnh danh là “xã hội chủ nghĩa”, phát sinh từ tính chất huyền thoại của chế độ dân chủ vô sản, từ sự thức tỉnh của một bộ phận trí thức tiên tiến nhìn thấy được thực chất của những huyền thoại ấy. Nói cách khác, cuộc đấu tranh để *phi huyền thoại hoá* (*demythologize*, *démythifier*) dưới chế độ chuyên chính vô sản đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong toàn bộ quá trình dân chủ hoá các xã hội đó. Và quá trình dân chủ hoá tất yếu sẽ phá vỡ khuôn khổ của chế độ dân chủ vô sản để dẫn đến một nền dân chủ đại nghị có thực chất.

Cũng cần lưu ý rằng một trong những nguyên nhân quan trọng khiến chủ nghĩa Marx mất sức sống ngay trên mảnh đất nó sinh ra là chính là trình độ dân trí. Cuộc đấu tranh để dân chủ hoá đời sống chính trị trong các xã hội Tây Âu và Bắc Mỹ đã dẫn đến kết quả là các huyền thoại tôn giáo không thể được sử dụng vào các mục đích chính trị được nữa. Nhà nước được thế tục hoá, tôn giáo tách khỏi nhà nước. Các thế lực thống trị không thể lợi dụng các huyền thoại tôn giáo để ru ngủ, lừa mị quần chúng, biện minh cho địa vị chính trị độc quyền hoặc bào chữa cho sự áp bức, bóc lột của họ. Tôn giáo trở về với chức năng thật sự của mình, không can thiệp tùy tiện vào đời sống chính trị, do đó cũng hạn chế được sự tha hoá bởi quyền lực. Đạo và đời được phân ranh giới rõ rệt. Người dân nhìn những nhân vật lãnh đạo với con mắt thực tế hơn, không sùng bái họ như những nhân vật siêu phàm, những con người huyền thoại. Trong điều kiện ấy, các huyền thoại của chủ nghĩa Marx không thể phát huy được tác dụng, hoặc nói đúng hơn ngày càng mất tác dụng. Ngay cả đối với giai cấp công nhân, các huyền thoại của chủ nghĩa Marx không thể hấp dẫn được họ, bởi vì công nhân thường có cái nhìn thực tế, không dễ bị đánh lừa bởi những lời hô hào hoa mỹ, những lời hứa hẹn suông.

Trong khi đó, ở các nước lạc hậu, kém phát triển hơn, tức là ở các xã hội chưa vượt ra khỏi trạng thái nô lệ tinh thần của chế độ thần quyền dưới mọi hình thức, nơi mà người dân còn ngưỡng vọng vào những vị lãnh tụ “anh minh”, “sáng suốt” để cứu vớt họ khỏi cuộc sống lầm than, nơi mà các huyền thoại tôn giáo vẫn còn có tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị, nơi mà *thần quyền* và *thế quyền* ràng buộc nhập nhằng với nhau từ hàng ngàn năm trước, thì những huyền thoại của chủ nghĩa Marx vẫn còn tìm được những mảnh đất tốt để phát triển.

Nhận thức được sự yếu kém của hệ tư tưởng mác-xít trên mảnh đất Tây Âu

và Bắc Mỹ, Lenin ngày càng mất hy vọng vào khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản trên mảnh đất truyền thống ấy của phong trào công nhân. Vì vậy, ông bổ sung khẩu hiệu “*Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!*” bằng cách hướng về các dân tộc bị áp bức, tìm sức mạnh hậu thuẫn cho Đảng bolshevik Nga trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước kém phát triển. Sự khôn khéo chính trị này đã tạo nên một sức mạnh mới cho chủ nghĩa Marx. Kể từ đó, ở một số nước Á, Phi, Mỹ la-tinh, các huyền thoại cộng sản đã được lồng ghép một cách khéo léo với những huyền thoại có sẵn của dân tộc, kích động lòng yêu nước của đông đảo quần chúng. Huyền thoại “dân chủ vô sản” được biến thể thành “dân chủ mới”, “dân chủ nhân dân”, tiếp tục trở thành lý lẽ biện minh cho các chế độ độc tài kiểu mới mọc lên từ đồng tro tàn của các chế độ quân chủ phương Đông.

Sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới mà nòng cốt là nước Nga xô-viết, quê hương của cuộc Cách mạng tháng Mười, đánh dấu sự tan vỡ của những huyền thoại cộng sản, mà đáng kể hơn hết là huyền thoại “*dân chủ vô sản*”. Khi khẩu hiệu *công khai (glasnost)* được Gorbachev đề ra, hàng loạt sự thật bị che giấu từ hàng chục năm được phơi bày, người ta gần cảm thấy bàng hoàng trước sự dối trá khủng khiếp đã làm nên huyền thoại “*dân chủ vô sản*”. Trong thực tế, không hề có một nền dân chủ vô sản mà chỉ có một nền chuyên chính nhân danh giai cấp vô sản. Trong thực tế, không hề có một nhà nước tự tiêu vong mà chỉ có một nhà nước toàn năng, có quyền can thiệp vào bất cứ một tổ chức xã hội nào, bất cứ một cuộc sống riêng tư nào. Trong thực tế, không hề có một “nhân dân làm chủ” mà chỉ có những kẻ lạm quyền, lộng quyền đội lốt “đầy tớ của nhân dân”, nói cách khác là những kẻ nhân danh nhân dân để thống trị chính nhân dân.

Để tóm tắt một cách sâu sắc tính chất huyền thoại của chế độ dân chủ vô sản, chúng ta có thể mượn lại câu của Lenin viết về chế độ dân chủ tư sản

(tất nhiên phải sửa đổi lại đôi chút cho phù hợp):

Chế độ *dân chủ vô sản* trước sau vẫn là một chế độ dân chủ chật hẹp, bị cắt xén, giả hiệu, giả dối; đó là một thiên đường cho những kẻ có quyền, một cạm bẫy đối với những người thấp cổ bé họng, một cái mồi giả dối đối với những người bị thống trị. ^[2]

Lời phê phán chua cay của Lenin đối với chế độ dân chủ mà ông gán cho cái nhãn hiệu “dân chủ tư sản”, cuối cùng lại hoàn toàn phù hợp với bản chất của chế độ dân chủ giả hiệu do chính ông khởi xướng và được Stalin hoàn thiện.

Chương kết

Đi tìm một định nghĩa đúng đắn về nhà nước

Sự tan vỡ của huyền thoại “dân chủ vô sản” dẫn đến sự tan vỡ của huyền thoại “nhà nước tự-tiêu vong”, đồng thời cũng làm sụp đổ toàn bộ lý thuyết về nhà nước của chủ nghĩa Marx. Điều đó buộc chúng ta phải xem xét lại định nghĩa về nhà nước của Marx.

Marx định nghĩa nhà nước là *bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp một giai cấp khác* (“Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”). Nhưng như trên đã nói, trước khi trở thành nhà nước của một giai cấp (như Marx và Engels đã chứng minh), hay nhà nước của một tập đoàn xã hội, của một nhóm người hoặc của một cá nhân thì nhà nước đã là một tổ chức bảo vệ lợi ích công cộng, một quyền lực công cộng.

Trong trường hợp đó, ta phải xác định rằng tính chất giai cấp chỉ là tính chất phụ thuộc, chứ không phải tính chất cơ bản của nhà nước. Bản chất của nhà nước là *tính chất công cộng, tính chất xã hội*, còn tính chất giai cấp chỉ là sự bóp méo, xuyên tạc bản chất đó; do sự chiếm dụng nhà nước bởi một giai cấp, một tầng lớp, một đảng cấp, một tập đoàn xã hội, một nhóm người nào

đó. Khôi phục lại bản chất của nhà nước, tức là dân chủ hoá, đòi hỏi phải *xoá bỏ tính chất giai cấp của nhà nước* để nhà nước trở thành *nhà nước của toàn dân* chứ không phải làm ngược lại.

Nhà nước là một hiện thực sinh ra cùng với loài người, và cùng tồn tại với loài người. Vào thời kỳ đầu của nhân loại, khi con người còn sống trong các thị tộc, mối quan hệ giữa mọi thành viên trong cộng đồng còn dựa trên quan hệ huyết thống thì nhà nước “phôi thai” chỉ là một tổ chức đơn giản, nằm trong lòng cộng đồng. Nhưng khi cộng đồng phát triển rộng lớn hơn, quan hệ thị tộc bị phá vỡ thì nhà nước buộc phải phát triển thành một tổ chức phức tạp hơn, tách rời khỏi cộng đồng. Đó là sự tách rời tất yếu, thể hiện sự trưởng thành, chứ không phải là biểu hiện của sự tha hoá như Marx đã nghĩ. Một khi nhà nước tách rời khỏi xã hội thì quyền lực chính trị bị chiếm hữu bởi một giai cấp, một tập đoàn xã hội, một dòng họ nào đó. Và họ đã tìm cách phủ lên nhà nước một cái vỏ thần bí để hợp lý hoá sự chiếm hữu quyền lực. Ví như *thuyết thiên mệnh, thiên tử* ở Trung Quốc chẳng hạn. Nhưng rồi đến một thời điểm trong lịch sử, nhân loại trưởng thành hơn, và người ta ý thức được vấn đề *chủ quyền của nhân dân*. Từ thế kỷ XVIII, ở châu Âu và Bắc Mỹ, các nhà tư tưởng tiên tiến của nhân loại đã mở ra một hướng đi đúng đắn cho nhân loại: *đấu tranh để biến nhà nước thành nhà nước của toàn dân*, nghĩa là của nhà nước của mọi người, mọi tập đoàn, mọi giai cấp trong xã hội. Chế độ dân chủ bắt đầu hình thành từ lúc đó, lúc đầu không tránh khỏi những khiếm khuyết, nhưng theo thời gian, ngày càng được củng cố, hoàn thiện.

Sự sai lầm của Marx và Engels là ở chỗ hai ông không nhìn thấy hướng đi ấy. Đáng lẽ chủ trương *nhà nước của toàn dân (dân chủ)*, hai ông lại nêu ra khái niệm *chuyên chính vô sản*, tức là *nhà nước của một giai cấp (proletariat)*. Chuyên chính vô sản là sự thay thế một nhà nước giai cấp này bằng

một nhà nước giai cấp khác; mà khi đã tuyên bố nhà nước mang tính giai cấp thì con đường dân chủ khó có thể được khai thông. Một khi đã là một nhà nước giai cấp thì dù giai cấp đó là giai cấp bản cùng, bị bóc lột trong xã hội, cũng không tránh được tình trạng một tầng lớp có đặc quyền sẽ nhân danh giai cấp để nắm lấy quyền thống trị trong xã hội.

Do không nắm được bản chất của quyền lực chính trị, do quan điểm duy vật lịch sử, nên Marx và Engels không nhìn thấy một sự thật: *quyền lực chính trị có khả năng làm tha hoá mọi người*; và những người thuộc giai cấp bị bóc lột, một khi nắm quyền hành trong tay, không hề miễn nhiễm trước sự cám dỗ của quyền lực. Marx và Engels tỏ ra hoàn toàn ảo tưởng khi vẽ ra một *giai cấp vô sản tính bản thiện*, chỉ cần giác ngộ sứ mệnh lịch sử là có thể trở thành một *giai cấp thánh thiện*. Nếu không có ảo tưởng đó, lý thuyết của hai ông đã vạch ra được những biện pháp hữu hiệu để chế tài sự lạm dụng quyền lực, ngăn ngừa được những trường hợp như Stalin, Mao Trạch Đông,...

Như trên đã trình bày, lịch sử của phong trào công nhân thế giới đã cho thấy những môn đệ của Marx và Engels đã đi theo hai hướng khác nhau:

Sau khi Engels mất, một trong những môn đệ của ông đã phát hiện ra những sai lầm trong lý luận mác-xít chính thống và tìm cách sửa chữa; đó là Eduard Bernstein. Điều trớ trêu của lịch sử là: nếu Marx viết bộ *Tư bản* tại nước Anh thì cũng chính tại nước Anh, Bernstein đã tìm thấy những tư tưởng để bổ sung, sửa chữa chủ nghĩa Marx. Bernstein đã chịu nhiều ảnh hưởng của những nguồn tư tưởng phi-mác-xít, nhất là từ phái Fabian (Fabianism) - tiền thân của Đảng lao động (Labor Party) hiện nay. *Chủ nghĩa xét lại* (cái tên gọi một thời mang nghĩa xấu đó) lúc đầu đã bị chủ nghĩa Marx chính thống ở Tây Âu bác bỏ kịch liệt, nhưng qua thời gian đã có tác động lớn lao, làm thay đổi nội dung của lý thuyết xã hội chủ nghĩa. Một trong những điểm quan trọng nhất là việc chấp nhận *dân chủ* như một mục tiêu song song với

mục tiêu *xã hội chủ nghĩa*. Các đảng mác-xít ở Tây Âu dần dần từ bỏ khái niệm chuyên chính vô sản, trở thành các đảng dân chủ-xã hội, mang tính chất cải cách, tương tự như Đảng lao động Anh. Nói cách khác, khuynh hướng này chấp nhận định nghĩa nhà nước như một *thiết chế bảo vệ lợi ích công cộng*. Họ chấp nhận chế độ dân chủ tư sản và tìm cách đấu tranh cho quyền lợi của công nhân bằng con đường hợp pháp, và như vậy là từng bước cải biến chế độ đó thành một chế độ dân chủ thật sự, một *nhà nước của toàn dân*. Các đảng đó không bao giờ thành công theo nghĩa Marx và Engels từng hiểu, nghĩa là không bao giờ giành được chính quyền 100%, và không bao giờ thực hiện được chủ nghĩa xã hội (theo nghĩa công hữu hoá tư liệu sản xuất 100%). Nhưng họ lại có công đem lại sự cải thiện trong đời sống công nhân, và đồng thời đóng góp rất nhiều cho sự nghiệp dân chủ hoá đời sống xã hội. Ngày nay, họ vẫn là những đảng chính trị có uy tín tại Tây Âu, Bắc Âu và nhiều nơi khác trên thế giới; và ở nhiều nước, vào nhiều thời điểm, họ trở thành đảng cầm quyền (tất nhiên là theo từng nhiệm kỳ chứ không phải là đảng cầm quyền muôn năm).

Xu hướng thứ hai là xu hướng cực đoan, mà tiêu biểu là V. I. Lê-nin. Trong vấn đề nhà nước, ông tiếp thu toàn bộ, kể cả những điểm sai lầm, phi lý nhất của lý thuyết về nhà nước do Marx và Engels để lại, nhất là quan niệm chuyên chính vô sản. Để giành được thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội bằng bất cứ giá nào, ông thay đổi quan niệm về đảng mác-xít. Từ chối quan niệm về một đảng dân chủ-xã hội “theo kiểu câu lạc bộ”, ông chủ trương tổ chức *một đảng cộng sản kiểu mới* với kỷ luật sắt cả về tư tưởng và tổ chức. Chính tổ chức đảng kiểu mới này đã giúp ông giành được thắng lợi cho cách mạng vô sản tại nước Nga vào năm 1917. Nhưng lịch sử đã cho thấy sự thành công của Cách mạng tháng Mười Nga lại không chứng minh được tính đúng đắn, khoa học của chủ nghĩa Marx mà ngược lại, đã chứng minh những điểm sai

lầm của nó, đặc biệt là trong vấn đề nhà nước.

Sự thất bại của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới dựa trên mô hình xô-viết cho thấy *nhà nước của toàn dân chính là xu hướng tiến bộ nhất, đúng đắn nhất của nhân loại*, đồng thời cũng chứng minh rằng: dân chủ là giá trị chung của nhân loại, và chỉ có thể có một chế độ dân chủ dưới nhiều hình thức, chứ không hề có sự phân chia giữa dân chủ tư sản và dân chủ vô sản. Chế độ dân chủ, dù không thể tránh được những khuyết tật, những nhược điểm nhất định, vẫn là chế độ có tương lai nhất, vì nó có khả năng tự điều chỉnh, tự sửa chữa và có khả năng bao dung được mọi xu hướng chính trị, mọi tín ngưỡng tôn giáo, mọi chủng tộc, mọi lợi ích giai cấp. Mặc dù những người mác-xít cực đoan (như Lenin chẳng hạn) vẫn cho rằng chế độ dân chủ tư sản chỉ bảo vệ cho lợi ích của giai cấp tư sản; nhưng giai cấp công nhân ở những nước tiên tiến trên thế giới ngày càng không tin vào lập luận đó.

Trong thực tế, họ đã giành được quyền tổ chức công đoàn, có quyền bãi công, biểu tình, đưa được đại biểu của mình vào Quốc hội,... nói chung là nói lên được tiếng nói của mình, có quyền đấu tranh để bảo vệ quyền lợi thiết thân của mình, từng bước cải thiện được đời sống vật chất và tinh thần. Nền dân chủ đó không thể gọi là nền dân chủ tư sản được. Còn cái gọi là chế độ dân chủ vô sản thực ra chỉ là một sản phẩm của trí tưởng tượng, chỉ có trên lời nói và trên giấy; còn trong thực tế thì nó đã thất bại ngay từ khi mới sinh ra. Và vì Lenin đã không giải quyết triệt để những nghịch lý về mặt lý luận khi ông còn sống, cho nên sau khi ông mất đi, những môn đệ của ông chỉ loay hoay xung quanh những quan điểm do ông nêu ra, mà không tìm được giải pháp cụ thể, có hiệu quả để cải tổ chế độ chính trị đó theo đúng định hướng đúng đắn của những quy luật chính trị, xã hội.

Sự thất bại của công cuộc cải tổ ở Liên Xô dưới thời Gorbachev có nhiều nguyên nhân. Nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng hàng đầu là

những người lãnh đạo Đảng cộng sản Liên Xô lúc đó đã không dám vượt qua tư tưởng của Lenin, nói gì đến việc xét lại chính tư tưởng của Marx và Engels.

Sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu cho thấy chế độ dân chủ là chế độ của tương lai. Nhà nước dưới chế độ dân chủ là một nhà nước đã bị hạn chế quyền lực, bị khống chế, kiểm soát bởi các cơ quan dân cử, bởi sự cạnh tranh lành mạnh giữa các đảng phái chính trị, bởi các tổ chức phi chính phủ, bởi báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng (mass media), v.v... Nó không trở thành *món đồ cổ ở bảo tàng viện* như lời dự đoán mang nhiều tính chất tưởng tượng của Engels, nhưng cũng không còn là *bộ máy quan liêu đứng trên, tách rời khỏi nhân dân* như đã từng bị nhiều nhà tư tưởng, nhà văn phê phán; bởi vì người ta đã tìm ra nhiều biện pháp để kiểm soát, điều khiển nó.

Một lý thuyết đúng đắn về nhà nước không thể coi nhà nước là một thứ quái vật như Marx đã từng hình dung, nhưng cũng không thể thần thánh hoá nó. Nhà nước, cũng như những thực thể khác trong xã hội loài người, có mặt tốt và có mặt xấu, có khía cạnh tích cực và có khía cạnh tiêu cực. Chỉ nhìn thấy một trong hai mặt ấy, hoặc tìm cách phủ nhận bằng tư duy trừu tượng một trong hai mặt ấy, đều là bóp méo sự vật, đem lại cái nhìn phiến diện; và những giải pháp xuất phát từ những cái nhìn như thế chỉ có thể đem lại sự thất bại mà thôi.

^[1]Marcel Liebman, *La révolution bolchéviste*, collection “Marabout université”, Ed. Gérard & C°, Verviers – Belgique, 1967, tr. 390.

^[2]Nguyên văn lời nhận xét của Lenin về chế độ dân chủ tư sản : “Chế độ dân

chủ tư sản, tuy là một tiến bộ lịch sử vĩ đại so với thời trung cổ, song trước sau nó vẫn là (...) một chế độ dân chủ chật hẹp, bị cắt xén, giả hiệu, giả dối, một thiên đường cho bọn giàu có, một cái cạm bẫy và một cái mồi giả dối đối với những người bị bóc lột, đối với những người nghèo. (V. I. Lê-nin, *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1974, tr.30)

Thư mục

Phần lớn các trích dẫn từ các tác phẩm của Marx và Engels đều dựa trên bộ *Tuyển tập Mác & Ăng-ghe-n* do Nhà xuất bản Sự Thật, Hà nội, và nhà xuất bản Dietz Verlag (Berlin, Đông Đức) cộng tác xuất bản trong những năm 1980-1984. Bộ này gồm 6 tập, được dịch từ nguyên bản tiếng Đức. Các trích dẫn từ các bản dịch khác đều có ghi rõ xuất xứ.

Sách:

- Aron, Raymond: *Démocratie et totalitarisme*, Gallimard, Collection “Idées”, Paris, 1965.
- Deutscher, Isaac: *Staline*, Gallimard, Paris, 1964.
- Engels, Fr.: *L’origine de la famille, de la propriété et de l’Etat*, traduit par Bracke(A. M. Desrousseaux), Alfred Costes, Paris, 1946.
- *Histoire de l’U.R.S.S.*, Editions du Progrès, Moscou, 1977.
- Laidler, Harry W.: *History of Socialism*, Thomas Y. Crowell Company, New York, 1968.

- Lenin, V. I.: *Bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1973.
- Lenin, V. I.: *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1974.
- Lenin, V. I.: *Lênin toàn tập, tập 45*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1978
- Lenin, V. I.: *Nhà nước và cách mạng*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1974.
- Lénine, V. I. *La révolution bolchéviste*, Petite bibliothèque Payot, Paris, 1963.
- Liebman, Marcel: *La révolution bolchéviste*, collection “Marabout université”, Ed. Gérard & C(, Verviers-Belgique, 1967.
- Marx, K. & Engels, Fr.: *Œuvres choisies*, Editions du Progrès, Moscou, 1979.
- Mác & Ăng-Ghen: *Tuyển tập*, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà nội, và Nxb Dietz Verlag (Berlin, Đông Đức) cộng tác xuất bản, 1980-1984, 6 tập.
- *Essential Works of Marxism*, Edited by Arthur P. Mendel, Bantam Books, Bantam Matrix Edition, New York, 1965.
- Parkinson, C. Northcote: *L'évolution de la pensée politique*, Gallimard, Paris, 1964, tome I.
- Phan Khoang: *Trung Quốc sử lược*, Văn sử học, Sài-gòn, 1970.
- Sassoon, Donald: *One Hundred Years of Socialism*, Harper Collins Publishers, Fontana Press, Paperback Edition, London, 1997.

Từ điển Bách khoa toàn thư điện tử:

- *Microsoft® Encarta® Encyclopedia 2001*. © 1993-2000 Microsoft Corporation.
- *Encyclopædia Britannica 2000*. Copyright © 1994-2000 Encyclopædia Britannica, Inc.

Đà Lạt 2000-2001

Nguồn: Talawas
Được bạn: ms đưa lên
vào ngày: 8 tháng 10 năm 2005